

PHẠM QUỐC SỬ

PHÁT TRIỂN DU LỊCH LÀNG NGHỀ

NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP
TỈNH HÀ TÂY



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHÁT TRIỂN
DU LỊCH LÀNG NGHỀ

PHẠM QUỐC SỬ

PHÁT TRIỂN
DU LỊCH LÀNG NGHỀ

Nghiên cứu trường hợp tỉnh Hà Tây

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2007

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	7
Mở đầu	11
Chương 1. DU LỊCH LÀNG NGHỀ – LOẠI HÌNH ĐẶC THÙ CỦA PHƯƠNG ĐÔNG	15
1. KHÁI NIỆM LÀNG NGHỀ VÀ DU LỊCH LÀNG NGHỀ	15
1.1. Làng nghề	15
1.2. Du lịch làng nghề	17
2. DU LỊCH LÀNG NGHỀ - LOẠI HÌNH ĐẶC THÙ CỦA PHƯƠNG ĐÔNG	20
2.1. Làng nghề - loại hình đặc thù của phương Đông.....	20
2.2. Vấn đề khai thác du lịch làng nghề tại các nước châu Á	25
3. LÀNG NGHỀ VÀ DU LỊCH LÀNG NGHỀ VIỆT NAM.....	29
3.1. Khái quát về làng nghề Việt Nam.....	29
3.2. Thực trạng khai thác du lịch làng nghề ở Việt Nam hiện nay.....	35
Chương 2. TIỀM NĂNG DU LỊCH LÀNG NGHỀ HÀ TÂY	45
1. KHÁI QUÁT VỀ HÀ TÂY	45
2. HÀ TÂY - VÙNG ĐẤT NGHỀ NỔI TIẾNG	48
2.1. Tổng quan.....	48
2.2. Các làng nghề tiêu biểu	56
2.2.1. Làng dệt Vạn Phúc (thành phố Hà Đông).....	56
2.2.2. Làng thêu Quất Động (Thường Tín).....	58
2.3.3. Làng khảm trai Chuyên Mỹ (Phú Xuyên).....	60

2.3.4. Làng chạm khắc gỗ Nhân Hiền (Thường Tín)	62
2.3.5. Làng đan mây Phú Vinh (Chương Mỹ)	63
2.3.6. Làng sơn Bình Vọng (Thường Tín).....	65
2.3.7. Làng quạt giấy Canh Hoạch (Thanh Oai)	66
2.3.8. Làng nặn “tò he” Xuân La (Chương Mỹ)	69
2.3.9. Làng nón Phương Trung (Thanh Oai)	72
3. LÀNG NGHỀ HÀ TÂY- NGUỒN TÀI NGUYÊN LỚN CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH.....	74
Chương 3. THỰC TRẠNG CỦA DU LỊCH LÀNG NGHỀ HÀ TÂY HIỆN NAY.....	101
1. KHÁI QUÁT VỀ DU LỊCH HÀ TÂY.....	101
2. THỰC TRẠNG CỦA VIỆC KHAI THÁC DU LỊCH LÀNG NGHỀ ..	107
2.1. Thực trạng của các làng nghề	107
2.2. Thực trạng của việc khai thác du lịch làng nghề Hà Tây	123
Chương 4. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH LÀNG NGHỀ HÀ TÂY.	135
1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA DU LỊCH HÀ TÂY	135
2. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN DU LỊCH TRÊN LÃNH THỔ HÀ TÂY	138
3. GIẢI PHÁP CHO SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH LÀNG NGHỀ HÀ TÂY	144
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ.	172
KẾT LUẬN	172
KIẾN NGHỊ	175
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	176
Phụ lục	183

Lời giới thiệu

Du lịch làng nghề, đó là một cụm từ không mới đối với những người làm du lịch ở nước ta. Thế nhưng, những gì mà chúng ta đạt được trong vấn đề này còn hết sức khiêm tốn, cả trong lĩnh vực nghiên cứu và hoạt động thực tiễn. Trong bối cảnh đó, việc có được một công trình nghiên cứu chuyên sâu về du lịch làng nghề càng rất đáng được trân trọng.

Nguyên là giảng viên của khoa Du lịch học - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Tiến sĩ Phạm Quốc Sư đã có một số năm nghiên cứu về Du lịch làng nghề. Cách đây không lâu, ông đã bảo vệ thành công đề tài nghiên cứu cấp Đại học Quốc gia: *Nghiên cứu và phát triển du lịch làng nghề trên địa bàn tỉnh Hà Tây*. Đề tài được Hội đồng nghiệm thu đánh giá xuất sắc và đề nghị xuất bản thành sách chuyên khảo, trước hết là phục vụ cho việc nghiên cứu và giảng dạy trong ngành du lịch. Cuốn sách mà bạn đọc có trên tay chính là công trình được Tiến sĩ Phạm Quốc Sư biên soạn dựa trên những thành tựu của đề tài nghiên cứu nói trên.

Đi theo xu hướng nghiên cứu kết hợp giữa tư duy lý luận và khảo nghiệm, ứng dụng thực tiễn, Tiến sĩ Phạm Quốc Sư đã chọn Hà Tây, vùng đất vốn được mệnh danh là “đất nghề ngoại hạng” ở nước ta làm địa bàn nghiên cứu thử nghiệm (case study).

Đóng góp của cuốn sách, theo chúng tôi, trước hết đó là việc đã hình thành được khái niệm *Du lịch làng nghề* và chứng minh rằng du lịch làng nghề là một hướng phát triển mang tính đặc thù.

Với một nội dung hàm súc, có tính khái quát cao nhưng khá đầy đủ và chi tiết, khái niệm du lịch làng nghề mà tác giả đưa ra chắc chắn sẽ giúp cho ngành du lịch xác định được tương đối chính xác đối tượng nghiên cứu và phát triển loại hình du lịch này. Cùng với việc xây dựng khái niệm du lịch làng nghề, tác giả còn chứng minh tính chất đặc thù của làng nghề, qua đó chứng minh du lịch làng nghề cũng là một đặc thù của phương Đông, châu Á và Việt Nam. Việc chứng minh tính chất đặc thù của du lịch làng nghề giúp cho ngành du lịch xác định được thể mạnh của loại hình du lịch này, từ đó có hướng ưu tiên đầu tư và phát triển nó một cách có hiệu quả.

Cũng để chứng minh tính chất đặc thù của làng nghề và du lịch làng nghề, tác giả đã dành một số trang phản ánh về tình hình làng nghề và du lịch làng nghề tại một số nước châu Á và Việt Nam, từ đó giúp người đọc có được cái nhìn so sánh, rút ra bài học kinh nghiệm cho du lịch làng nghề Việt Nam.

Đối với vùng đất nghề Hà Tây, tác giả đã dành hai chương để phản ánh một cách cụ thể hệ thống tiềm năng, cũng như thực trạng của du lịch làng nghề trên địa bàn. Trên cơ sở phân tích, đánh giá những lợi thế và thực trạng của du lịch làng nghề Hà Tây, công trình đã nêu lên các giải pháp và nhóm giải pháp có ý nghĩa khoa học cho sự phát triển du lịch làng nghề. Những giải pháp về phân loại làng nghề để ưu tiên đầu tư phát triển du lịch; giải pháp về xây dựng quy hoạch và đa dạng hóa sản phẩm du lịch làng nghề; giải

pháp về xây dựng hình ảnh du lịch làng nghề... thực sự là những đóng góp có ý nghĩa thiết thực không chỉ đối với ngành du lịch Hà Tây nói riêng, mà còn có ý nghĩa đối với ngành du lịch Việt Nam nói chung.

Ngoài những nội dung chính được trình bày trong 4 chương, cuốn sách còn có phần phụ lục bao gồm những trang viết cô đọng, giàu thông tin về các làng nghề Hà Tây có ý nghĩa bổ sung thêm cho phần nội dung của công trình.

Cách thức diễn đạt và những gì được thể hiện trong cuốn sách cho thấy tác giả là người am hiểu lĩnh vực nghiên cứu và rất tâm huyết đối với việc phát triển du lịch làng nghề.

Dương nhiên, bên cạnh những giá trị nổi bật, rất đáng được trân trọng, cuốn sách cũng còn một số vấn đề mới chỉ dừng lại ở mức gợi mở. Phải chăng đó có thể cũng là những gì mà tác giả mong muốn được rộng đường trao đổi và chờ đợi sự góp ý bổ khuyết của bạn đọc.

Với những đóng góp như đã nêu, chúng tôi cho rằng cuốn sách là một công trình nghiên cứu công phu, có chất lượng chuyên môn và có giá trị không chỉ trong phạm vi giảng dạy và nghiên cứu du lịch học, mà còn cả trong hoạt động thực tiễn của ngành du lịch.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Ngày 28 tháng 10 năm 2007

Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội

Mở đầu

1. Làng nghề là một biểu hiện đặc thù của phương Đông, nhất là châu Á. Ngoại trừ một số quốc gia phát triển mà ở đó công cuộc công nghiệp hoá và đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ, khiến nông thôn bị thu hẹp, kết cấu làng đang đứng trước nguy cơ bị giải thể hàng loạt nên làng nghề còn rất ít, còn ở phần lớn các quốc gia trên châu lục, làng nghề vẫn tồn tại và phát triển. Có nhiều lý do để giải thích sự tồn tại tương đối bền vững của kết cấu làng nghề phương Đông và tính chất đặc thù của chúng, song điều đáng quan tâm là ở nhiều quốc gia, làng nghề được xem như một lợi thế phát triển. Ngoài những lợi ích kinh tế-xã hội thuần túy (như lợi nhuận thu được từ hoạt động ngành nghề, vấn đề giải quyết việc làm, sự ổn định an ninh xã hội do việc làm đem lại...), làng nghề còn được xem như một nguồn tài nguyên nhân văn du lịch, một không gian văn hoá còn bảo tồn được nhiều nhất những giá trị truyền thống, do vậy mà có rất nhiều ưu thế cho việc khai thác du lịch.

Trong số các quốc gia châu Á, Việt Nam cũng được coi là quốc gia có nhiều làng nghề. Hình thành trong những điều kiện lịch sử-xã hội nhất định, nhằm thoả mãn nhu cầu đời sống tự cấp tự túc, các làng nghề Việt Nam đã tồn tại một cách bền vững mà thời gian phải tính bằng nhiều thế kỷ. Trong môi trường kinh tế tiểu nông của nông thôn Việt Nam xưa, làng nghề phát triển rất chậm, và chỉ đủ để đóng một vai trò khiêm tốn là những chiếc van đóng- mở cho “cái khối nông thôn vĩ đại” khỏi bị đóng kín tuyệt đối. Thế nhưng, mỗi hiện tượng văn hoá- xã hội đều có lý do tồn tại của nó. Làng

nghề Việt Nam cũng vậy, và điều không thể phủ nhận được là chính sự đóng kín tương đối của làng xã Việt Nam trong lịch sử đã biến mỗi ngôi làng, đặc biệt là mỗi làng nghề, thành một “kho báu” văn hoá, trong đó lưu giữ một khối lượng đáng kể những tinh hoa văn hoá của dân tộc, nhất là tinh hoa công nghệ cổ truyền. Vấn đề đặt ra là phải biết đánh thức các làng nghề, biết khai mở những “kho báu” ấy để làng nghề trở thành những điểm đột phá của một nông thôn phát triển, nhưng không mất đi cái khung cảnh cổ kính và làm cạn kiệt suối nguồn văn hoá truyền thống.

Có nhiều hướng để khai thác làng nghề, nhưng chúng tôi cho rằng hướng khai thác phát huy được nhiều lợi thế, đồng thời không làm tổn hại đến không gian văn hoá truyền thống làng nghề chính là hướng khai thác gắn với du lịch bền vững.

Ý tưởng về loại hình *du lịch làng nghề* từng đã xuất hiện trong giới nghiên cứu và kinh doanh du lịch trong và ngoài nước. Đó thực sự là một ý tưởng tốt đẹp, nhưng trên thực tế chưa trở thành một hướng nghiên cứu đạt được nhiều thành tựu về mặt lý luận, và được áp dụng vào thực tiễn một cách có hiệu quả. Việc tiến hành khai thác du lịch làng nghề ở một vài địa phương trong nước chỉ là bước đầu. Bởi thế, du lịch làng nghề vẫn còn là lĩnh vực nghiên cứu mới của khoa học du lịch và chúng tôi hy vọng có được những đóng góp nhất định trong lĩnh vực này.

2. Mục đích trước nhất của công trình này là phải hình thành được khái niệm “*du lịch làng nghề*”, cũng như xác định được sản phẩm du lịch làng nghề là gì, để từ đó có thể tổ chức tại các làng nghề, vùng nghề trong nước những hoạt động thực tiễn mang tính đặc trưng của du lịch làng nghề.

Trên cơ sở các kết quả khảo sát, công trình mong muốn đánh giá được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống toàn bộ tài nguyên du lịch làng nghề ở Hà Tây cả ở dạng hữu thể và vô thể.

Từ việc giải quyết những vấn đề có tính chất lý luận về du lịch làng nghề, kết hợp với việc khảo sát, đánh giá tiềm năng, cũng như những điều kiện cần thiết cho tiến hành khai thác du lịch làng nghề, công trình sẽ đi đến những giải pháp cụ thể trên từng vấn đề để phát triển loại hình du lịch này ở Hà Tây, như những vấn đề về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất-kỹ thuật, cơ cấu sản phẩm và hệ thống dịch vụ du lịch, vấn đề con người, vấn đề môi trường sinh thái, vấn đề xác lập tour - tuyến, vấn đề quảng bá, chào bán sản phẩm du lịch...

Cuối cùng, mục đích lớn nhất của công trình là phải áp dụng được các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, giúp cho ngành Du lịch Hà Tây khai thác có hiệu quả nguồn lợi du lịch từ các làng nghề, làm một thí dụ cho các địa phương khác trong nước phát triển loại hình du lịch này.

3. Công trình giới hạn phạm vi nghiên cứu chỉ tập trung vào loại hình *du lịch làng nghề*, đồng thời xác định *địa bàn khảo sát chủ yếu nhằm phát triển loại hình du lịch này là Hà Tây*, địa phương đứng đầu cả nước về mật độ làng nghề, cũng như có nhiều làng nghề nổi tiếng. Đương nhiên, trong quá trình nghiên cứu, để đi tới hình thành khái niệm về du lịch làng nghề và chứng minh tính chất đặc thù của hướng khai thác du lịch này ở phương Đông, châu Á và Việt Nam, chúng tôi có đề cập đến tình hình chung của làng nghề một số nước châu Á và Việt Nam, cũng như đi vào một số khía cạnh cụ thể của việc khai thác du lịch làng nghề của nhiều địa phương khác nhau trên đất nước. Tuy vậy, địa bàn nghiên cứu chính của đề tài vẫn là Tỉnh Hà Tây.

4. Để thực hiện công trình này, chúng tôi đã tiến hành thu thập tài liệu từ nhiều nguồn. Tất cả được chúng tôi sắp xếp, hệ thống lại, có so sánh, đối chiếu, giám định để xác định tính chính xác của tài. *Mặc dù không thực hiện việc phê phán tài liệu, nhưng chúng tôi đã xác định những tài liệu có độ tin cậy không cao để loại bỏ.* Một số phương pháp đã được ứng dụng trong quá trình nghiên cứu: phương pháp nghiên cứu hệ thống, phương pháp phân tích xu thế, phương pháp thống kê định lượng... Đặc biệt, chúng tôi đã tiến hành việc điều tra, khảo sát thực địa nhằm có được những nhận định chính xác hơn về thực trạng của các làng nghề trên địa bàn tỉnh Hà Tây, từ đó đưa ra những giải pháp cho việc khai thác loại hình du lịch này.

Chương 1

DU LỊCH LÀNG NGHỀ - LOẠI HÌNH ĐẶC THÙ CỦA PHƯƠNG ĐÔNG

1. KHÁI NIỆM LÀNG NGHỀ VÀ DU LỊCH LÀNG NGHỀ

1.1. Làng nghề

Nước ta, cho đến thời điểm này, mặc dù đô thị và công nghiệp đang trong xu thế phát triển, song vẫn là một quốc gia nông dân, nông nghiệp và nông thôn. Địa bàn sinh tụ chủ yếu của người Việt Nam là các làng nông nghiệp (đối với người Việt), hay mường, chiềng, nà, bản, buôn, plây... (đối với các tộc người vùng cao). Bên cạnh hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp, người Việt Nam ở nông thôn còn biết làm một số nghề khác, mang tính sản xuất phi nông nghiệp, gọi là "nghề phụ", *mà thực chất là các nghề thủ công*. Lúc đầu nghề phụ chỉ đơn thuần là sự tranh thủ những lúc nông nhàn để làm ra những sản phẩm thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống nông thôn. Nhưng do đòi hỏi của nhu cầu xã hội về những sản phẩm đó ngày một tăng cả về số lượng và chất lượng, nên trong các hoạt động thủ công, người nông dân phải đầu tư nhiều hơn về thời gian và nâng cao hơn về chuyên môn. Từ thực tế ấy, một số nông dân đã tách ra khỏi nghề nông để chuyên tâm làm đồ thủ công, gọi là thợ thủ công. Các hoạt động thủ công cũng dần dần được chuyên môn hoá thành các nghề, gọi chung là thủ công nghiệp-tức *các nghề sản xuất bằng tay và các công cụ thô sơ, phân biệt với công nghiệp gồm các ngành nghề sản xuất bằng máy móc hiện đại*. Các nghề rèn, nghề gốm, nghề mộc, đan lát, đúc đồng, làm bún bánh... đã ra đời theo xu hướng đó.

Một đặc điểm cần phải nói đến là hầu hết các nghề thủ công và thợ thủ công Việt Nam sau khi thoát ly nông nghiệp thì vẫn hành nghề ngay tại làng, hoặc lấy làng làm gốc (đối với những trường hợp hành nghề lưu động). *Đến một thời điểm nhất định, khi vị trí quan trọng của nghề thủ công trong cơ cấu kinh tế của mỗi gia đình cũng như của làng nói chung được khẳng định, thì khi đó, làng ấy được gọi là làng nghề (phân biệt với làng thuần nông, làng buôn, làng chài hay làng vườn).*

Vậy thực chất làng nghề là gì? Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng, “gọi là một *làng nghề* (như làng gốm Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Hương Canh..., làng đồng Bưởi, Vó, Hè Nôm, Thiệu Lý, Phước Kiều..., làng giấy Bưởi, Dương Ó..., làng rèn sắt Canh Diễn, Phù Dực, Đa Hội...) là làng ấy, tuy vẫn có trồng trọt theo lối tiểu nông và chăn nuôi nhỏ (lợn, gà...), cũng có một số nghề phụ khác (đan lát, làm tương, làm đậu phụ...), song đã *nổi trội một nghề cổ truyền* tinh xảo, với một tầng lớp thợ thủ công chuyên nghiệp, có *phường* (cơ cấu tổ chức), có *ông trùm*, *ông phó cả*... cùng với một số *thợ* và *phó nhỏ*, đã chuyên, có một *quy trình công nghệ* nhất định, “sinh ư nghệ, tử ư nghệ”. “nhất nghệ tinh, nhất tinh vinh”, *sống chủ yếu bằng nghề đó* và sản xuất ra những mặt hàng thủ công, những mặt hàng này đã có tính *mỹ nghệ*, đã trở thành *sản phẩm hàng hoá* và có *quan hệ tiếp thị* với một *thị trường* là vùng rộng xung quanh và với thị trường đô thị, thủ đô (Hà Nội, Huế, Sài Gòn...) và tiến tới mở rộng ra cả nước, rồi có thể xuất khẩu ra cả nước ngoài.”. “Những *làng nghề* ấy ít nhiều đã nổi danh từ *lâu* (có một quá khứ trăm ngàn năm), “dân biết mặt, nước biết tên”, tên làng đã đi vào lịch sử, vào ca dao tục ngữ... trở thành *di sản văn hoá dân gian*.” [35, tr 38-39].

Tại các làng nghề, thu nhập từ thủ công nghiệp được lấy làm căn bản trong đời sống của phần lớn hộ gia đình. Đương nhiên, mỗi làng nghề chỉ có thể chuyên về một nghề, hoặc nhiều nhất cũng chỉ hai đến ba nghề thủ công. Những nghề khác có thể có nhưng không chuyên sâu, hoặc chiếm số nhân công ít hơn.

Cũng tại các làng nghề, tính chất hàng hoá của thủ công nghiệp biểu hiện rất rõ. Nhờ đó, thủ công nghiệp làng nghề, ở mức độ nhất định, đã thoát khỏi sự lệ thuộc nông nghiệp và thể hiện tính độc lập tương đối của nó.

Mỗi làng nghề thường có một truyền thống công nghệ riêng. Việc bảo vệ bí quyết kỹ thuật của một nghề nổi tiếng nào đó đều hết sức nghiêm ngặt. Sự độc quyền kỹ thuật, ở mức nhất định, đã dẫn đến sự độc quyền sản xuất.

Như vậy, hầu hết các làng nghề đều bắt đầu từ làng nông nghiệp. Dựa trên nền tảng nông nghiệp, một hay một số nghề thủ công đã nảy sinh và phát triển, từng bước chiếm vị trí chủ yếu trong cán cân kinh tế của làng.

1.2. Du lịch làng nghề

“Du lịch làng nghề” là một khái niệm mới. Tuy vậy, ít nhất cũng đã có một cách hiểu thông thường về “du lịch làng nghề”, rằng đó là một loại hình du lịch thuộc nhóm các loại hình được phân loại theo *môi trường tài nguyên*. Vấn đề đặt ra là *làng nghề* thuộc loại môi trường tài nguyên du lịch nào. Việc làm rõ vấn đề này giúp ta xác định *du lịch làng nghề* thuộc loại hình du lịch nào.

Theo chúng tôi, *làng nghề* nhìn từ góc độ du lịch có mấy điểm cần được lưu ý:

- Thứ nhất, làng nghề thuộc khu vực nông thôn/ thôn quê (hiển nhiên là như vậy).

- Thứ hai, nét nổi trội của làng nghề là tài nguyên nhân văn (hay văn hoá) với những tinh hoa công nghệ truyền thống (thể hiện ở thao tác của nghề nhân, ở các sản phẩm thủ công được chế tác tinh khéo...), những di tích lịch sử văn hoá như miếu thờ tổ nghề, đình, chùa, đền... (do có điều kiện kinh tế nên thường được xây dựng với quy mô lớn), những cảnh quan hài hoà giữa vẻ đẹp tự nhiên và nhân văn (cánh đồng, con đê, dòng sông, những cây cổ thụ...), những phong tục, tập quán, sinh hoạt lễ hội... Điều đáng nói là tài nguyên nhân văn làng nghề thường mang sắc thái đặc thù bởi truyền thống công nghệ mà làng đang nắm giữ. Bởi thế, khác với những chuyến du khảo đồng quê thông thường, đến với mỗi làng nghề, du khách có thể phát hiện thêm những điều mới mẻ trên hành trình du lịch của mình.

- Thứ ba, đến với làng nghề cũng là đến với một cảnh quan thiên nhiên như bến nước, dòng sông (các làng nghề truyền thống thường nằm ven sông, tuyến giao thông chủ yếu của cư dân vùng sông nước), bờ bãi, núi đồi (các làng trung du)...

- Thứ tư, đối với những người sống ở đô thị hiện đại, đến với làng nghề cũng là đến với một môi trường sinh thái, mà ở đó cuộc sống được cảm nhận như chậm lại, tâm hồn trở nên thư thái hơn. Khung cảnh và nhịp sống thôn quê giúp cho du khách “cân bằng” lại trạng thái tinh thần của mình.

Nếu phân tích làng nghề từ những khía cạnh trên, chúng tôi cho rằng, *du lịch làng nghề* thể hiện tính chất của ít nhất ba loại hình du lịch:

- Du lịch nông thôn (hay đồng quê, thôn quê)
- Du lịch văn hoá
- Du lịch sinh thái.

Riêng đối với du lịch sinh thái, mặc dù đã có ý kiến cho rằng đó không phải là một loại hình du lịch, mà là một quan điểm phát triển du lịch nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng xấu của hiện tượng này đến môi trường tự nhiên [25, tr.65], song theo chúng tôi, du lịch sinh thái vừa có thể hiểu là một quan điểm phát triển du lịch (như ý kiến nêu trên), vừa có thể sử dụng để gọi tên một loại hình du lịch như cách hiểu thông thường. Điều cần nói là tính chất *du lịch sinh thái* ở du lịch làng nghề không hoàn toàn đậm chất tự nhiên (như ở rừng núi, hải đảo...), mà lại đậm chất nhân văn (hay trội chất nhân văn, văn hoá). Do đó, có thể xếp du lịch làng nghề thuộc vào *loại hình du lịch sinh thái nhân văn*, nhằm mục đích *nhấn mạnh hơn tính chất nhân văn/ văn hoá* của loại hình du lịch này.[33]. Tuy nhiên, với *du lịch làng nghề* (hay *du lịch sinh thái nhân văn làng nghề*), quan điểm *phát triển du lịch nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những ảnh hưởng xấu của hiện tượng này đến môi trường tự nhiên* (như đã dẫn trên) cũng hoàn toàn đúng, và cần thiết phải được quán triệt trong toàn bộ quá trình khai thác du lịch.

Như vậy, theo chúng tôi, *du lịch làng nghề là một loại hình du lịch sinh thái nhân văn được tiến hành tại các làng nghề tiêu biểu, mà ở đó còn lưu giữ tương đối nguyên vẹn những di sản văn hoá làng xã truyền thống (di tích lịch sử văn hoá, phong tục, lễ hội,...), đặc biệt là truyền thống công nghệ cổ, thông qua những nghệ nhân tài giỏi. Đến với mỗi làng nghề, du khách sẽ*

được khám phá và thẩm nhận những giá trị văn hoá vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa độc đáo, mang tính đặc thù địa phương. Ngoài sự chứng kiến tận mắt những thao tác công nghệ do các thợ thủ công thực hiện, du khách có thể được tìm hiểu sâu thêm về truyền thống công nghệ ở các nghệ nhân, có thể mua đồ lưu niệm là những sản phẩm công nghệ với giá cả phải chăng, có thể tìm kiếm các cơ hội đầu tư, hợp tác kinh doanh (nếu là du khách thương gia), đồng thời đó cũng là dịp để du khách lấy lại sự cân bằng về tinh thần sau những những bức xúc, căng thẳng do nếp sống công nghiệp và cuộc sống đô thị gây ra. Thông qua chuyến viếng thăm làng nghề, du khách sẽ thu lượm được nhiều nhất những giá trị văn hoá Việt Nam truyền thống (bởi tính điển hình của làng nghề), và có thể hiểu sâu sắc hơn về đất nước và con người Việt Nam.

2. DU LỊCH LÀNG NGHỀ - LOẠI HÌNH ĐẶC THÙ CỦA PHƯƠNG ĐÔNG

2.1. Làng nghề - loại hình đặc thù của phương Đông

Trước khi khẳng định làng nghề là một đặc thù của phương Đông, mà cụ thể hơn là của châu Á, chúng ta buộc phải tìm hiểu kỹ hơn về làng.

Làng (village), hay cộng đồng làng (village community), thường được giới nghiên cứu gọi bằng thuật ngữ khoa học là công xã nông thôn. Thực chất, làng chỉ là hình thức tổ chức xã hội cộng đồng theo địa vực ở nông thôn còn chứa đựng nhiều tàn dư của chế độ công xã. Điều đó có nghĩa là Làng không chỉ chứa đựng những yếu tố công xã, mà còn có những yếu tố khác, đặc biệt là yếu tố tư

hữu vốn đã nảy sinh từ rất sớm (như các tài sản tư hữu mà mỗi gia đình thành viên công xã đều có, đó là nhà cửa, ao vườn ...). Quy luật tất yếu của sự phát triển đó là chế độ công xã từng bước giải thể, còn yếu tố tư hữu (đặc biệt là chế độ ruộng đất tư) ngày càng chiếm ưu thế. Vấn đề là ở chỗ, ở đâu mà tàn dư của *chế độ công xã* (của công xã nông thôn) còn đậm nét thì ở đó đời sống cộng đồng còn bền chặt, và làng xã nông thôn sẽ nổi lên như những mảng chính trong bức tranh toàn cảnh của xã hội nơi đó.

K. Mác, F. Ăng ghen, V.I. Lênin đều đã từng nghiên cứu rất kỹ về công xã nông thôn. Nhờ thành quả nghiên cứu của các ông, chúng ta biết được rằng chế độ công xã ở phương Tây bị giải thể sớm và triệt để hơn rất nhiều so với chế độ công xã ở phương Đông, còn chế độ công xã ở phương Đông thì ngược lại, giải thể muộn hơn rất nhiều và không triệt để.

Cho đến trước khi Chủ nghĩa Tư bản ra đời, trong các làng mạc phương Tây, chế độ công xã chỉ còn là sự tồn tại gượng gạo. Tại các ngôi làng, mỗi gia đình thường sống trong một trang trại riêng, ít phụ thuộc lẫn nhau, quan hệ với nhau rất lỏng lẻo. K. Mác từng nhận xét: nông thôn phương Tây là "cái bao tải khoai tây", trong đó mỗi gia đình là một củ khoai tây (!) [30, tr. 91]. Sự quan hệ lỏng lẻo đó chính là điểm yếu để quan hệ sản xuất Tư bản chủ nghĩa (TBCN) thanh toán nốt những gì còn lại của chế độ công xã (yếu tố để chứng tỏ sự hiện diện của làng), mở đường cho quá trình đô thị hoá nông thôn với tốc độ nhanh. Bởi thế, ở phương Tây hiện đại, làng dường như biến mất, hoặc nếu còn khái niệm ấy (như ở một số "cường quốc nông dân" như Pháp, Đức, Nga...) thì đây chỉ là hình bóng mờ hồ của ngôi làng xưa. Ở Anh, sau phong trào "rào rừng cướp đất", công cuộc đô thị hoá diễn ra như vũ bão. Cho đến

nay, nước Anh hầu như không còn nông thôn. Nhìn chung, ở phương Tây ngày nay, những ngôi làng thực chất đã biến mất, và nông thôn được hiểu như những vùng ngoại ô, nơi có không khí trong lành, dễ chịu hơn so với đô thị công nghiệp, với những trang trại, những đồn điền, đồng cơ... là những cơ sở kinh tế của các chủ trại.

Như vậy, phương Tây hiện đại về cơ bản đã không còn làng. Quá trình đô thị hoá mạnh mẽ đã thu tiêu gần như toàn bộ cơ cấu tổ chức xã hội cộng đồng này. Làng không còn, thì đương nhiên làng nghề cũng không tồn tại, do vậy cũng không thể có loại hình du lịch làng nghề.

Thế nhưng, cũng cần phải hiểu rằng, nếu ở phương Tây, làng còn tồn tại thì cũng sẽ không có làng nghề. Lý do là ở phương Tây, các hoạt động thủ công không phát triển ở làng. Những hoạt động này đã từng tồn tại trong các công xã nông thôn thời cổ đại, nhưng đến thời trung đại, các thợ thủ công đã lần lượt rời khỏi các làng (vốn là các công xã trước đây) để đến hành nghề tại các địa điểm thuận tiện cho hoạt động sản xuất của họ. Đây là những điểm nút giao thông có nhiều người qua lại, những khu vực không thuộc đất đai của lãnh chúa nào. Tại các vị trí đó, các thợ thủ công vừa sản xuất, vừa trực tiếp bán hàng hay thực hiện các dịch vụ sửa chữa. Những người buôn bán cũng đến để mở các cửa hiệu. Dần dần, những điểm nút giao thông đó biến thành những tụ điểm công thương, những đô thị.

Tóm lại, từ thời trung đại, hoạt động ngành nghề thủ công ở phương Tây về cơ bản được tiến hành ở đô thị chứ không ở làng. Điều này khác hẳn với phương Đông, nhất là ở Đông Nam Á mà điển hình là Việt Nam.

Ở các nước phương Đông, chế độ công xã tồn tại khá bền vững.

Xã hội phương Đông, đặc biệt là xã hội châu Á được xây dựng dựa trên một nền nông nghiệp trồng trọt đình cư, chủ yếu tại lưu vực các con sông. Đời sống nông nghiệp đòi hỏi phải chinh phục được các dòng sông và chu động được vận để thủy lợi. Công việc to lớn ấy đòi hỏi các làng phải liên kết với nhau dưới sự chỉ đạo của một tổ chức chung, đó là nhà nước. Bởi thế, ở phương Đông, nhà nước ra đời từ rất sớm. Đó là thứ nhà nước thống nhất tập quyền, hèn trên các công xã, mà K. Mác gọi là "chính phủ chuyên chế". Chính phủ chuyên chế đó được duy trì khá bền vững từ thời cổ đại cho đến hết thời trung đại (điều này khác với chế độ phong kiến phân quyền châu Âu). Đứng trên đỉnh cao chói vọt của cái nhà nước chuyên chế đó là một ông vua chuyên chế mà về danh nghĩa có quyền sở hữu tối cao đối với toàn bộ đất đai trên đất nước. Ông vua đó đòi hỏi các thần dân của mình (tập trung chủ yếu tại các công xã nông thôn) phải thực hiện các nghĩa vụ lao động và sẵn sàng gia nhập quân đội nhà nước. Bù lại, vua cho phép nông dân công xã cấy cấy và hưởng một phần hoa lợi trên một diện tích ruộng đất công được chia đều theo quy định, gọi là "chế độ quân điền". Tình trạng đó kéo dài hàng nghìn năm ở phương Đông, cho đến tận cuối thế kỷ XIX, và nửa đầu thế kỷ XX (như ở Việt Nam).

Sự tồn tại chế độ sở hữu ruộng đất công chính là nguyên nhân làm cho chế độ công xã được bảo lưu dai dẳng, ngay cả trong trường hợp sở hữu tư nhân và những tác động của nền kinh tế hàng hoá - sản công mạnh vào nó (sở hữu công xã).

Những điều trên đây chỉ nhằm chứng minh sự tồn tại bền vững của chế độ công xã, hay đúng hơn là những tàn dư của nó trong lòng xã hội phương Đông. Chính sự tồn tại bền vững những

tàn dư công xã, như chế độ ruộng công, những lễ thói trong quan hệ ứng xử, những tập tục cổ hủ mang tính cộng đồng..., trong thế đan cài và cạnh tranh (không phân thắng bại) với những yếu tố tư hữu đã tạo ra cho làng xã phương Đông một cơ cấu rất bền chặt, đậm chất nông nghiệp, giàu tính cộng đồng và với một sức sống trường cửu cho đến tận hôm nay.

Điều cuối cùng cần phải lý giải đó là tại sao ở các nước phương Đông, châu Á, nhất là ở Việt Nam - một quốc gia nông nghiệp lúa nước điển hình, các nghề thủ công lại tập trung ở làng. Trên thực tế, ở Việt Nam cho đến nay, sản xuất làng nghề (thủ công nghiệp làng xã) vẫn hoàn toàn chiếm ưu thế so với thủ công nghiệp thành thị.

Nguyên do, đối với các xã hội nông nghiệp truyền thống, nông thôn vẫn là một khối vĩ đại, chiếm ưu thế tuyệt đối so với thành thị. Chức năng chính của nông thôn là sản xuất nông nghiệp nhằm thỏa mãn nhu cầu lương thực, thực phẩm và các nông phẩm khác cho toàn xã hội. Điều đó cũng có nghĩa là những hoạt động kinh tế còn lại (thủ công nghiệp, công nghiệp, buôn bán, trao đổi hàng hoá) nhằm đáp ứng nhu cầu cho toàn xã hội phải do thành thị đảm nhiệm. Thế nhưng, các đô thị cổ châu Á đã không hoàn toàn đảm đương được vai trò công-thương của nó. Vai trò công-thương của các đô thị cổ Đông Nam Á, đặc biệt là đô thị cổ Việt Nam còn yếu kém hơn. Một khi thành thị chỉ đảm nhận được một phần nhỏ vai trò công-thương, thì phần còn lại rất lớn của vai trò đó lại do các làng nghề (và làng buôn) gánh vác. Bởi thế, có nhà nghiên cứu đã cho rằng *làng nghề (ở nước ta) là biểu hiện của sự "hoà tan" thành thị vào nông thôn* (Phan Đại Doãn). Chính sự đảm nhận thêm vai trò công- thương đã khiến cho các làng nghề và làng buôn trở

thành những chiếc van đóng-mở của khối nông thôn vĩ đại: khiến cho làng xã càng trở nên bền vững. Chính vì lẽ đó mà làng nghề đã nổi lên như một hiện tượng đặc thù và độc đáo của Việt Nam nói riêng và châu Á, phương Đông nói chung.

Làng nghề là đặc thù của Việt Nam và phương Đông, thì đương nhiên những hoạt động du lịch diễn ra tại làng nghề cũng mang tính đặc thù. Phải chăng, đây là một thể mạnh của du lịch Việt Nam và các quốc gia cùng châu lục.

2.2. Vấn đề khai thác du lịch làng nghề tại các nước châu Á

Như đã trình bày, làng nghề là một đặc điểm riêng có của nông thôn châu Á phương Đông. Các quốc gia nổi tiếng về làng nghề phải kể đến là: Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Pakistan, Nepal, Thái Lan, một số nước Tây Á...

Trung Quốc đáng được coi là một cường quốc làng nghề. Nghề thủ công ở Trung Quốc ra đời từ rất sớm. Từ cách đây 6-7 nghìn năm, người Trung Quốc đã biết chế tác các công cụ đá mài, sau đó họ biết làm đồ gốm, dệt vải bằng sợi gai. Khoảng từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XI trước Công nguyên, đời Thương đã có nghề luyện kim (đồng thau), dệt lụa, thuộc da... Thời Minh (1368-1644), Trung Quốc đã có nhiều công trường thủ công với quy mô tương đối lớn, trong đó nghề dệt tơ lụa tập trung ở Tô Châu, Hàng Châu; nghề làm đồ sứ tập trung ở Giang Tây... Thời Thanh (1644-1911), thủ công nghiệp và thương mại càng phát triển rất mạnh. Giang Tô, Nam Kinh, Tô Châu, Triết Giang là những trung tâm dệt lớn của Trung Quốc, với nhiều công trường thủ công có quy mô tới năm, sáu trăm khung dệt. Quảng Đông tập trung nhiều xưởng sản xuất đồ sắt. Mỗi xưởng có từ vài chục đến hàng trăm nhân công. Đầu thế kỷ XX, Trung Quốc có khoảng 10 triệu thợ thủ công chuyên

ngiệp và không chuyên làm việc tại các trung tâm công nghiệp, các làng nghề, phường nghề, hộ gia đình [13, tr 121-123].

Ở Trung Quốc, từ cổ xưa, thủ công nghiệp đã phát triển mạnh ở các đô thị. Tuy nhiên, thủ công nghiệp tại các làng nghề cũng phát triển rất đáng kể. Sau năm 1954, thủ công nghiệp làng nghề ở Trung Quốc được tổ chức thành các hợp tác xã. Từ khi thực hiện cải cách (1978), nhiều hợp tác xã thủ công đã biến thành xí nghiệp Hương Trán. Nhưng bên cạnh đó, các làng nghề vẫn tồn tại và đó chính là cơ sở để Trung Quốc khai thác thế mạnh du lịch làng nghề của mình.

Đài Loan là vùng lãnh thổ mà quá trình công nghiệp hoá diễn ra rất mạnh, song vẫn duy trì được các làng nghề thủ công. Trung bình mỗi hộ nông dân Đài Loan có 5 nhân khẩu, thì có tới 3,5 lao động phi nông nghiệp, trong đó một phần làm việc tại các xưởng nghề trong làng [13, tr. 122].

Nhật Bản tuy là một nước có tốc độ công nghiệp hoá và đô thị hoá nhanh, nhưng vẫn duy trì và phát triển được nhiều làng nghề thủ công. Đầu thế kỷ XX, Nhật còn 867 nghề thủ công cổ truyền hoạt động, trong đó phần lớn là tại các làng nghề [13, tr. 123]. Tại Nhật Bản, người ta đã thành lập *Hiệp hội chấn hưng ngành sản xuất hàng công nghệ truyền thống* và đề ra *Luật chấn hưng ngành sản xuất công nghệ truyền thống*, nhằm đỡ đầu cho các ngành nghề, làng nghề thủ công. Trong các chương trình hành động, Hiệp hội đều tính đến việc phát triển hoạt động du lịch tại các làng nghề, coi đó như một hướng khai thác lợi ích và một phương thức quảng bá cho các công nghệ cổ truyền.

Nhằm đối phó với nguy cơ nghề truyền thống bị xói mòn trong điều kiện làng nghề cổ truyền phải chịu sức ép lớn của công nghiệp hoá, đô thị hoá, Nhật Bản xúc tiến thành lập các *Làng Nghệ thuật và nghề thủ công*, và dành cho mô hình không gian văn hoá này những điều kiện tốt nhất để có thể bảo tồn, nuôi dưỡng và phát triển các di sản công nghệ cổ truyền. Làng Asuke Yashiki ở Asuke thuộc quận Aichi là một thí dụ điển hình về sự hoạt động có kết quả của một Làng Nghệ thuật và nghề thủ công. Tại làng Asuke Yashiki, người ta vẫn giữ được lối sống của một làng miền núi, vẫn bảo tồn được nghề thủ công và phối hợp được với dịch vụ du lịch.

Ấn Độ cũng là một nước có nhiều ngành nghề thủ công và làng nghề truyền thống. Đến những năm 80 của thế kỷ XX, số thợ thủ công chuyên nghiệp tại các làng nghề của Ấn Độ có khoảng 5 triệu. Đó là chục kể đến hàng chục triệu nông dân tham gia làm nghề thủ công và coi đó như những nghề phụ gia đình. Riêng về số thợ chế tác đồ kim cương toàn Ấn Độ hiện đã có khoảng 75 vạn, chủ yếu là của các hộ gia đình tại các làng nghề.

Srilanca, Pakistan, Nepal và một số nước Nam Á khác cũng nổi tiếng bởi có nhiều làng nghề cổ. Mặt hàng tham truyền thống Pakistan được ăn khách ở Mỹ. Năm 1992, nước này đã xuất sang Mỹ một khối lượng hàng tham trị giá tới 20 triệu USD. Trong khi đó, hàng tham làng nghề Nepal lại tỏ ra có ưu thế hơn trên thị trường châu Âu [13, tr 121-123].

Tại Thái Lan, các làng nghề tập trung nhiều nhất ở Chiang Mai (phía Đông Bắc nước này). Thủ công làng nghề nổi tiếng ở Chiang Mai phải kể đến nghề gốm. Dựa vào tiềm năng công nghệ gốm ruyền thống của các làng nghề, người ta đã xây dựng Chiang Mai thành một trung tâm gốm quốc gia, với khoảng 21 xí nghiệp

chính và 72 xí nghiệp vệ tinh. Bên cạnh đó, các làng nghề cổ truyền (chế tác đồ gốm, đồ kim hoàn, đồ ngọc...) vẫn được duy trì.

Nắm trong tay nguồn tài nguyên đặc thù là các làng nghề, các quốc gia châu Á tỏ ra rất có hiệu quả trong việc đưa nguồn tài nguyên vô giá này vào khai thác du lịch. Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Thái Lan... là những quốc gia đã đạt nhiều thành tựu trong việc khai thác, phát triển loại hình du lịch làng nghề.

Khi du lịch Trung Quốc, du khách không chỉ được đến thăm các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh, mà còn được tới các làng nghề - quê hương của những sản phẩm thủ công nổi tiếng thế giới như rượu Mao Đài, gốm sứ Giang Tây, hàng tơ sợi Khai Phong, Lạc Dương, vải lụa Tô Châu. Người ta chưa có được các thống kê cụ thể về số lượng du khách đến thăm các làng nghề Trung Quốc, song có một thực tế là ngành du lịch Trung Quốc đã khai thác rất có hiệu quả thế mạnh này. Tại Tứ Xuyên, có những làng nghề mà dân địa phương chuyên dùng một loại cò để bện các đồ vật và tạo nên những lâu đài, thành quách thu nhỏ làm cổ lưu niệm bán tại chỗ cho khách du lịch.

Tại Nhật Bản, hoạt động sôi nổi của các làng nghề truyền thống đã có sức hấp dẫn đặc biệt đối với khách du lịch. Năm 1992, có tới 2640 lượt người của 62 quốc gia, trong đó có Trung Quốc, Malaixia, Anh, Pháp... tới thăm các làng nghề truyền thống Nhật Bản. [13, tr.122]. Đó là chưa kể dòng khách nội địa với số lượng rất lớn từ các đô thị hiện đại đến với các làng nghề trong những tour du khảo thôn dã cuối tuần.

Thái Lan là nước đã gặt hái được nhiều thành công trong việc phát triển du lịch làng nghề. Chiang Mai vừa là xứ sở của làng nghề, vừa là khu vực du lịch rất phát triển của Thái Lan. Những tour du lịch đến các làng nghề nổi tiếng được thiết lập. Ban đại diện các làng nghề chủ động đứng ra ký hợp đồng với các cơ quan du lịch, và để hai bên đều có lợi, các làng nghề sẵn sàng thoả thuận cho đối tác dịch vụ du lịch được thu tiền hướng dẫn và hưởng thêm 5 % số tiền do làng bán được đồ lưu niệm, đồ ăn và thức uống cho khách du lịch [4. tr.16].

3. LÀNG NGHỀ VÀ DU LỊCH LÀNG NGHỀ VIỆT NAM

3.1. Khái quát về làng nghề Việt Nam

Làng nghề ở nước ta ra đời từ rất sớm. Cơ sở để làng nghề Việt Nam ra đời sớm trước hết là bởi lịch sử của hàng chục vạn năm chế tác công cụ lao động, từ đồ đá đến đồ tre-gỗ, đồ đất nung, đồ kim khí (đồng, sắt), và “khi lò đúc đồng xuất hiện thì đồng thời đã nung chảy luôn cả thời đại đồ đá nguyên thủy, dẫn dắt con người từ đời sống dã man sang xã hội văn minh ” (F. Ăngghen-Chông Duyrinh). Cái xã hội văn minh hay nền văn minh tối cổ ấy của người Việt chính là Nền văn minh sông Hồng, với sự ra đời của Nhà nước Văn Lang và sự hình thành làng xóm buổi đầu (mà thực chất là các công xã nông thôn, tiền thân của làng xã trung đại sau này) từ cách đây trên dưới 2500 năm.

Nghề thủ công và làng xóm ra đời chính là cơ sở, nền tảng để làng nghề hình thành. Sang thời trung đại, làng nghề Việt Nam tiến đến chuyên môn hoá rõ rệt và phát triển mạnh hơn. Cụ thể, làng Chàng Sơn (Hà Tây) có nghề mộc từ thời Hùng Vương, sang

thời Bắc thuộc đã thực sự trở nên nổi tiếng, mà ngoài nghề mộc, còn có các nghề tạc tượng, khảm trai, đan lát, phất quạt, nề, rèn, làm vàng mã... Làng kim hoàn Định Công (Hà Nội) có từ thế kỷ VI; làng dệt Vạn Phúc (Hà Tây) từ thế kỷ IX. Làng dệt chiếu Hai Triều (Thái Bình) hình thành từ thế kỷ X. Cũng hình thành vào thế kỷ X còn có làng đúc đồng Đại Bái (Bắc Ninh), làng đan thuyền Nội Lẽ (Hung Yên)...

Hình thành muộn hơn là làng dệt Bưởi, làng giấy dó Yên Thái, làng dệt Nghi Tâm (Hà Nội), làng chạm khắc gỗ Nhân Hiên, làng khảm trai Chuyên Mỹ (Hà Tây), làng chạm khắc gỗ La Xuyên (Nam Định)... từ thế kỷ XI, XII; làng rèn sắt Cau Dương, làng dệt Thái Phương, làng đan giành An Ninh (Thái Bình), làng chạm khắc đá Kính Chủ (Hải Dương)... từ thế kỷ XII; làng gốm Bát Tràng (Hà Nội) từ cuối thế kỷ XIV; làng dệt Đại Mỗ, làng đúc đồng Ngũ Xã (Hà Nội), làng chạm bạc Châu Khê (Hải Dương), làng chạm bạc Đồng Sâm (Thái Bình), làng nghề làm giấy An Cốc (Hà Tây) ... từ đầu thế kỷ XV; làng sơn Bình Vọng (Hà Tây) từ thế kỷ XVI; làng thêu Quất Động (Hà Tây) từ đầu thế kỷ XVII; làng gốm Mỹ Thiện (Quảng Ngãi) từ cuối thế kỷ XVII, làng tiện gỗ Nhị Khê (Hà Tây), làng tạc tượng Báo Hà (Hải Phòng) từ thế kỷ XVIII... [17].

Làng nghề Việt Nam ra đời sớm và mang tính bản địa là một sự thật lịch sử, nhưng trong dân gian vẫn truyền tụng nhiều giai thoại về các vị tổ nghề khiến cho nhiều người nhận thức sai lầm rằng hầu hết các nghề thủ công Việt Nam có nguồn gốc Trung Hoa. Thực chất, các giai thoại trên chỉ là biểu hiện của lớp văn hoá muộn, phản ánh một thời kỳ giao lưu văn hoá giữa nước ta và Trung Hoa. Trong sự giao lưu đó, có một số ít nghề đã được du

nhập, một số ít nghề khác được các quan chức người Việt khi đi sứ học được bí quyết công nghệ từ Trung Hoa, đem về cải tiến kỹ thuật của các nghề trong nước.

· Nếu như các làng nghề Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ nước ta có lịch sử nghìn năm, thì càng tiến vào Nam, tuổi của các làng nghề càng ít dần. Rất có thể trên dải đất miền Trung và Nam Bộ nước ta, thời kỳ của các quốc gia Chăm Pa và Phù Nam đã có các làng nghề sơ khai. Song lịch sử đầy biến động đã vùi lấp hầu hết các làng nghề đó. Bởi thế, trên địa bàn các tỉnh, thành từ Quảng Bình trở vào, các làng nghề (còn phát triển cho đến hiện nay) hầu hết được hình thành muộn, tùy thuộc vào quá trình Nam tiến của cư dân Việt.

Nếu như lịch sử Việt Nam trung đại là giai đoạn hoàn thiện mô hình làng nghề truyền thống thì lịch sử Việt Nam cận đại, đặc biệt là thời kỳ các cuộc khai thác thuộc địa lần 1 (1897- 1914) và lần 2 (1919-1929) của Pháp, chính là giai đoạn khởi sắc của rất nhiều làng nghề, dưới ảnh hưởng trực tiếp của quan hệ sản xuất Tư bản chủ nghĩa. Tuy vậy, sự khởi sắc của làng nghề Việt Nam cận đại đã bị chặn lại bởi cuộc chiến tranh giới thứ hai (1939-1945). Tiếp đó là cuộc chiến Đông Dương (1946-1954) khiến làng nghề hoạt động hết sức khó khăn. Với công cuộc tập thể hoá (từ 1958), làng nghề sống lại đôi chút nhưng bị cắt đứt quan hệ với thị trường, bị biến dạng và không thể phát triển lên được. Chỉ từ sau 1990 trở lại đây, khi đã thích ứng hoàn toàn với cơ chế mới- cơ chế thị trường, làng nghề mới thực sự hồi sinh và bước vào giai đoạn phát triển.

Điều tra của Viện Asia SEED-Nhật Bản cho biết, tính đến tháng 9/ 2005, Việt Nam có khoảng 1500 làng nghề, với doanh thu hàng năm đạt khoảng 3 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 0,3 tỷ USD.

Tuy nhiên, theo điều tra của JICA phối hợp với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thì số làng nghề của Việt Nam hiện còn lớn hơn rất nhiều, với 2017 làng nghề có truyền thống trên 100 năm.[44]. Theo ước tính của một chuyên gia kinh tế, mỗi làng nghề có từ 600 đến 700 hộ sản xuất-kinh doanh và mỗi hộ có từ 4 đến 5 lao động [10, tr.76]. Như vậy, cả nước phải có khoảng trên 6 triệu lao động phục vụ ngành nghề. Đó là chưa kể số nhân công thuê mướn theo thời vụ có thể đông gấp một vài lần số lao động nói trên.

Địa bàn tập trung nhiều làng nghề nhất trên toàn quốc vẫn là khu vực Bắc Bộ với các tỉnh-thành: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình. Trên dải đất miền Trung, các tỉnh, thành có nhiều làng nghề là Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận... Khu vực Nam Bộ, làng nghề tập trung tại: Đồng Nai, Bình Dương, Đồng Tháp, An Giang, Thành phố Hồ Chí Minh... Ngoài ra, còn phải kể đến các mường, chiềng, nà, bản, buôn, plây... có hoạt động thủ công tương đối tập trung của các tộc ít người rải rác ở các tỉnh Yên Bái, Sơn La, La Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận...

Tỉnh Hà Tây năm 2000 có tới 972 làng có hoạt động TCN chiếm 66,6 % tổng số làng trong toàn tỉnh, trong đó có 102 làng đạt tiêu chuẩn làng nghề tiểu- thủ công nghiệp [24: tr. 9]. Khu vực các tỉnh Hà Nam, Nam Định cũng tập trung tới 91 làng nghề, trong đó có 28 làng chuyên dệt vải - ươm tơ - nhuộm ren (7.687 hộ), 26 làng mây tre đan (655 hộ), 11 làng làm hàng kim khí (880 hộ), 8 làng chuyên chế biến thực phẩm (924 hộ). Tỉnh Thái Bình, một tỉnh

nông nghiệp điển hình cũng có hơn 40 làng-xã nghề hoạt động (với khoảng 28000 hộ làm nghề).

Nghiên cứu thực trạng các làng nghề truyền thống nước ta hiện nay, có thể nhận thấy một số đặc điểm sau:

- Ở hầu hết các làng nghề, sự “độc quyền công nghệ” đã bị phá vỡ nên công nghệ truyền thống từ “làng gốc” đã phát triển sang các làng khác trong xã, trong vùng, hình thành nên các “xã nghề”, vùng nghề. Tuy vậy, tính chất “bí truyền” của một số thao tác công nghệ vẫn khiến cho sản phẩm của các làng nghề gốc trở nên độc đáo, đặc sắc, có sức cạnh tranh lớn trên thị trường.

- Ở hầu hết các làng nghề hiện tại đã hình thành một hình thái kinh tế đa thành phần, có nét tương tự với làng nghề thời cận đại, nhưng đa dạng, phong phú hơn, bao gồm: Thủ công nghiệp (TCN) hộ gia đình cá thể; TCN hộ tiểu chủ; tổ hợp tác sản xuất; xí nghiệp TCN tư doanh; công ty trách nhiệm hữu hạn; xí nghiệp TCN cổ phần; hợp tác xã TCN cổ phần...

- Hầu hết các làng nghề đều đã sử dụng thành tựu kỹ thuật và công nghệ hiện đại phục vụ sản xuất. Sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại đã tạo ra năng suất, chất lượng cao hơn hẳn so với sản xuất thủ công thuần túy.

- Các làng nghề nước ta hiện đã có một thị trường tương đối phong phú, đa dạng bao gồm cả thị trường trong nước lẫn thị trường nước ngoài, với nhiều loại đối tượng tiêu dùng. Do thu nhập của người dân tăng lên, sức mua lớn đã tạo điều kiện phát triển chiều sâu cho thị trường nội địa. Thị trường xuất khẩu cho các làng nghề cũng được mở rộng ra khắp các châu lục. Sự phát triển của du lịch cũng đem đến cho làng nghề cơ hội phát triển mới, mà triển

vọng nhất là khả năng giới thiệu nguồn hàng cho đối tượng du khách thương gia.

- Do phải đáp ứng một thị trường rộng khắp và đa dạng nên cơ cấu sản phẩm của các làng nghề đều hết sức phong phú, chiều được mọi đối tượng khách hàng.

- Việc thuê mướn lao động đã rất phổ biến, dẫn đến sự hình thành một thị trường lao động khá nhộn nhịp ở các làng nghề.

Trên đây là những đặc điểm chủ yếu của bức tranh toàn cảnh làng nghề truyền thống Việt Nam hiện nay. Nhìn chung, đó là hiện trạng của sự phục hồi và phát triển mà trên thực tế, có ý nghĩa cả về kinh tế, xã hội và văn hoá.

Làng nghề truyền thống Việt Nam, nhìn một cách toàn diện, đang ở vào thời điểm phát triển cao nhất so với toàn bộ lịch sử phát triển của nó. Tuy vậy, cũng cần nhận thấy những khó khăn cơ bản mà các làng nghề đang gặp phải, đó là: *thiếu vốn, thiếu khả năng khai thác thị trường, cơ sở hạ tầng và vật chất yếu kém, môi trường cảnh quan bị xâm hại đã ở mức nghiêm trọng.*

Thiếu vốn là “căn bệnh kinh niên” của các làng nghề. Nhưng khi hình thái kinh tế đa thành phần hình thành và phát triển thì vấn đề vốn đặt ra gay gắt hơn. Tình trạng thiếu vốn khiến cho làng nghề chưa thể thoát ra khỏi sự lệ thuộc vào nông nghiệp.

Cơ sở hạ tầng yếu kém thể hiện trước nhất là ở đường sá, giao thông. Ở hầu hết các làng nghề, đường bộ đi lại chật hẹp, xuống cấp bởi mật độ các phương tiện vận tải cơ giới qua lại ngày một tăng lên. Hệ thống đường thủy không thể khai thác tốt do sông lạch không được nạo vét thường xuyên, bến bãi tạm bợ, phương

tiện vận tải thiếu, không an toàn. Điều kiện về điện lưới phục vụ sản xuất, thông tin liên lạc cũng còn nhiều hạn chế.

Môi trường cảnh quan cũng là một vấn đề quan ngại ở các làng nghề. Ô nhiễm môi trường hiện đang là một tệ hại đối với các làng chuyên về chế biến thực phẩm, thuốc da, làm gạch ngói, sản xuất gốm sứ... Đặc biệt, các làng sản xuất gạch ngói cũng lúc phải chịu hai tệ nạn: một là khói, bụi, nhiệt độ từ các lò nung nhiều độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của con người, gia súc và cây cối; hai là tệ khai thác nguyên liệu bừa bãi, xâm phạm vào đất nông nghiệp và phá vỡ cảnh quan văn hoá của làng.

Trên đây là những nét cơ bản của thực trạng làng nghề Việt Nam dưới tác động mạnh mẽ của kinh tế thị trường. Thực trạng đó có nhiều tín hiệu khả quan về một diện mạo làng nghề mới đang trong quá trình phát triển, song vẫn giữ được một vốn liếng giàu có tinh hoa công nghệ cổ truyền dân tộc và còn bảo lưu được những nét căn bản của cảnh quan làng nghề truyền thống. Tóm lại, làng nghề Việt Nam hiện có đủ điều kiện để đón nhận vào đời sống của nó một hoạt động kinh tế mới, rất hữu ích cho phát triển nông thôn, đó là hoạt động du lịch [31]. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là nhà nước cần phải xây dựng quy hoạch các làng nghề Việt Nam và có những chính sách hỗ trợ phát triển cho đối tượng này.

3.2. Thực trạng khai thác du lịch làng nghề ở Việt Nam hiện nay

Việc khai thác du lịch làng nghề ở nước ta hiện nay, thực chất mới chỉ là bước đầu. Theo khảo sát của chúng tôi, thì ngay ở khu vực Bắc Bộ, nơi có mật độ làng nghề cao nhất nước thì hoạt động du lịch cũng mới chỉ diễn ra tại một số làng nổi tiếng.

Tại Hải Phòng, địa phương có nhiều làng nghề cổ nhưng hoạt động du lịch mới chỉ đến được một vài làng, cụ thể như làng Bảo Hà (xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo), cách Thành phố Hải Phòng hơn 40km. Bảo Hà vốn nổi tiếng bởi nghề chạm khắc gỗ và sơn mài. Một số công ty du lịch đã thiết lập tour du lịch: TP Hải Phòng-Tiên Lãng-Vĩnh Bảo, với khoảng 5 đến 6 đêm tham quan, trong đó có làng nghề Bảo Hà. Đây là tour du lịch tiêu biểu nhất ở Hải Phòng có nghề thăm một làng nghề, nhưng nội dung thăm viếng còn sơ sài. Địa phương (xã Đồng Minh) cũng chưa chủ động trong việc đầu tư phát triển du lịch. Hoạt động du lịch chủ yếu diễn ra một chiều, từ phía các đơn vị thiết lập tour.

Tại Bắc Ninh, một tỉnh “đất nghề” nhưng du lịch làng nghề cũng chỉ đến được với những làng như Đồng Kỵ (chạm khắc gỗ), Đông Hồ (tranh dân gian)... Với làng chạm khắc Đồng Kỵ (xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn), đối tượng du khách chủ yếu là thương gia, trong đó khách quốc tế chiếm tỷ lệ đáng kể và có chiều hướng gia tăng rõ rệt. Thế nhưng, khách du lịch dừng chân ở Đồng Kỵ không lâu. Chính quyền ở Đồng Kỵ cũng chưa có ý thức rõ rệt trong việc tổ chức, quản lý hoạt động du lịch trên địa bàn.

Với làng tranh Đông Hồ (xã Song Hồ, huyện Thuận Thành), lượng du khách, đặc biệt là khách quốc tế đông hơn. Du khách về Đông Hồ chủ yếu đi theo các nhóm nhỏ, do nhân viên các công ty du lịch hướng dẫn. Trung bình, mỗi ngày gia đình nghệ nhân Nguyễn Đăng Chế tiếp 10 đoàn khách. Khách nước ngoài đến Đông Hồ với nhiều quốc tịch khác nhau, như Anh, Pháp, Mỹ, Úc... song nhiều nhất là khách Nhật. Tuy nhiên, Đông Hồ hiện chỉ còn 3 hộ làm tranh, đó là các gia đình nghệ nhân: Nguyễn Đăng Chế, Nguyễn Hữu Sam và Trần Nhật Tấn. Phần nhiều các hộ gia đình

trong làng chuyển sang nghề làm hàng mã, số còn lại làm các nghề khác, kết hợp với làm ruộng. Cả ba hộ làm tranh nói trên đều trong tình trạng “tự sản, tự tiêu”, không nhận được bất kỳ sự đầu tư, định hướng sản xuất nào của địa phương. Mỗi gia đình phải tự “quầy đập” để cứu mình và cứu nghề, dẫn đến tình trạng diễn ra hàng ngày là các hộ làm tranh chặn đường tranh khách của nhau, gây ấn tượng xấu cho khách du lịch.

Tại Hà Nội, địa bàn có những làng nghề cổ nổi tiếng, hoạt động du lịch làng nghề cũng chỉ diễn ra ở một số ít địa chỉ, như làng giấy Yên Thái, làng đúc đồng Ngũ Xã... (mà ngày nay đã thuộc về nội đô), và đặc biệt là làng gốm Bát Tràng thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành.

Lợi thế của Bát Tràng chính là bởi có lịch sử lâu đời cả thiên niên kỷ, công nghệ nổi tiếng và nằm ở ven đô Hà Nội, bám mép sông Hồng. Hơn hẳn các làng nghề khác được khai thác du lịch, Bát Tràng có lượng du khách đến đông hơn, cả bằng đường bộ lẫn đường thủy. Bát Tràng hiện đã trở thành điểm tham quan chính của tour du lịch Sông Hồng. Theo thống kê của Công ty Vận tải thủy Hà Nội (đơn vị duy nhất tổ chức và quản lý các tour Du lịch sông Hồng), năm 1999 Công ty đã tổ chức cho 13.538 lượt khách tham dự các tour du lịch này, đạt doanh thu 544.031.489 đồng. Nguồn khách của các tour Du lịch sông Hồng chủ yếu là khách nội địa. Khách nước ngoài chỉ chiếm 3- 4%, tức khoảng 400 đến 500 lượt khách, chủ yếu là khách Pháp và Mỹ, số còn lại là khách Anh, Na Uy, Thụy Điển, Nhật, Israel... Tuy nhiên, không phải toàn bộ số khách trên đều đến với Bát Tràng, bởi trong 4 tour Du lịch sông Hồng do Công ty tổ chức (cho đến thời điểm đó), chỉ có 2 tour cập bến Bát Tràng (Tour Hà Nội - đền Dầm - đền Đại Lộ - đền Chử

Đồng Tử - Bát Tràng; và Tour Hà Nội - chùa Bồ Đề - Bát Tràng). Nhưng nếu chỉ với một nửa số khách trên đến Bát Tràng thì cũng là con số đáng kể. Trên thực tế, 2 tour du lịch cập bến Bát Tràng là những tour hấp dẫn, thu hút nhiều khách tham gia hơn so với 2 tour còn lại.

Nhưng du khách đến với Bát Tràng không chỉ bằng Du lịch sông Hồng, mà còn bằng các tour theo đường bộ, chủ yếu bằng ô tô. Số liệu của Ủy ban nhân dân xã Bát Tràng cho biết, năm 1999, Bát Tràng đón 905 lượt đoàn khách quốc tế, với 4463 lượt khách đến với mục đích tham quan và ký các hợp đồng kinh tế. Quý một năm 2000 có 202 lượt đoàn với 1703 lượt khách quốc tế đến với Bát Tràng.

Những năm gần đây, lượng du khách đến Bát Tràng tăng mạnh. Trung bình mỗi năm có khoảng 6000 du khách quốc tế đến thăm và thực hiện việc giao dịch thương mại với người Bát Tràng [45].

Các dẫn chứng trên đây cho thấy một hiện thực tương đối khả quan ở Bát Tràng, cũng như triển vọng tốt đẹp của loại hình du lịch làng nghề. Song, ở Bát Tràng cũng còn rất nhiều vấn đề đáng phải suy nghĩ. Đó là sự ô nhiễm môi trường đã đến mức nghiêm trọng, cả ở nguồn nước và không khí. Những ngày mưa, đường sá ở Bát Tràng lầy lội, bởi nước mưa ứ đọng, bùn nhão, than đen. Rất nhiều vũng nước bẩn hai bên đường, ứ đọng sang cả những ngày nắng, làm mất mỹ quan và cản trở việc đi lại của khách. Khí nóng toả ra của trên một nghìn lò nung trong làng khiến cho nhiệt độ ở Bát Tràng luôn cao hơn nhiệt độ xung quanh từ 2°C đến 3°C. Những ngày hè nắng nóng, khí thải lò nung, bụi than và tiếng ồn của động cơ công nông khiến cho không gian Bát Tràng vô cùng ngột ngạt.

Việc thu gom rác thải không kịp thời, hệ thống thoát nước xuống cấp, tình trạng nước thải và đồ phế thải không được xử lý, mà đổ thẳng xuống sông Hồng, ao, đầm, hồ...

Những đơn vị lập tour du lịch Bát Tràng cũng có nhiều hạn chế trong việc thực hiện tour du lịch này. Cụ thể, đối với tour Du lịch sông Hồng, mặc dù Bát Tràng vẫn được coi là điểm nhấn trọng yếu trong toàn bộ chuyến đi, song thời gian dành cho du khách thăm Bát Tràng chỉ có 1 tiếng và khách chỉ có thể mua vôi vàng một số mặt hàng mà không thể tìm hiểu sâu hơn về làng nghề.

Một trong những đơn vị lữ hành đã thực hiện các tour du lịch làng nghề Hà Nội và phụ cận đó là Hoài Việt Travel, với thời gian 1 ngày bằng ô tô trên đường bộ và tàu du lịch trên sông Hồng. Các chương trình bằng đường bộ gồm có:

Chương trình 1: Hà Nội-làng gốm Bát Tràng-thành Cổ Loa và đền thờ An Dương Vương-Hà Nội.

Chương trình 2: Hà Nội-làng lụa Vạn Phúc -chùa Trầm, chùa Trầm Gian (Hà Tây)-Hà Nội.

Chương trình 3: Hà Nội-làng gốm Bát Tràng (Hà Nội)-làng tranh Đông Hồ-chùa Bút Tháp-làng chạm khắc gỗ Đông Kỵ (Bắc Ninh)-Hà Nội.

Tại Lào Cai, bản Tả Phìn là một điểm du lịch làng nghề nổi tiếng của tour du lịch Sa Pa. Đây là một bản người Dao đỏ và rất điển hình về nghề dệt thổ cẩm. Với sự hỗ trợ của UNESCO, Câu lạc bộ Thổ cẩm Tả Phìn đã ra đời, thu hút nhiều lao động nữ trong xã tham gia. Hoạt động du lịch đã kết nối Tả Phìn với thế giới bên ngoài và làm cho nghề dệt thổ cẩm ở đây khởi sắc hẳn lên. Hàng

thổ cẩm Tả Phìn trở thành quà lưu niệm cho cả du khách nội địa và quốc tế, trở thành hàng xuất khẩu đi nhiều nước. Ngược lại, Tả Phìn cũng làm cho sản phẩm của tour du lịch Sa pa trở nên phong phú, hấp dẫn hơn. Tuy nhiên, một khi đã trở thành “làng nghề-làng văn hoá du lịch” thì ở Tả Phìn lại xuất hiện những băn khoăn, lo lắng mới. Theo ông Trần Hữu Sơn- Giám đốc Sở Văn hoá thông tin Lào Cai: “Thách thức đối với chúng tôi là phải bảo tồn văn hoá như thế nào?”. Du lịch phát triển, người bản Dao Tả Phìn tiến gần hơn với thế giới hiện đại, song vẻ đẹp thuần khiết cũng đang bị mai một.[65].

Tại Thừa Thiên-Huế, mặc dù có nhiều làng nghề nổi tiếng nhưng du lịch làng nghề ở đây vẫn chưa phát triển. Từ nhiều năm trước, tour du lịch làng nghề Cồn Hến (Tp Huế) đã dự kiến được thiết lập, nhưng đến nay vẫn chưa thành hiện thực. Các làng nghề nổi tiếng khác, như làng nghề Thuỷ Thanh, làng nghề “phương Đúc” (Tp Huế), làng dệt Zèng A Đót (trên đường Trường Sơn), làng gốm Phước Tích, làng mộc Mỹ Xuyên, làng đan lát Phong Mỹ, Phong Bình (Phong Điền)... cũng trong tình trạng như vậy.

Với Quảng Nam, ngày 13/10/2005, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam phối hợp với Bộ Ngoại giao và Tổng cục Du lịch đã tổ chức họp báo (tại Hà Nội), giới thiệu về Năm Du lịch Quốc gia- Quảng Nam 2006. Năm Du lịch này diễn ra từ 11/2/2006 đến 31/12/2006, với nhiều chuyên đề. Chuyên đề “Du lịch sông nước và làng nghề truyền thống” bắt đầu từ tháng 4/2006 đã được thực hiện bằng các tour du lịch trên sông nước Quảng Nam đến các làng truyền thống: mộc Kim Bồng, gốm Thanh Hà, chài Thanh Nam, rau Trà Quế, dệt lụa Mã Châu và dệt chiếu Bàn Thạch.[43].

Tại khu vực Nam Bộ, các công ty du lịch từng đã tiến hành khảo sát, thiết lập tour du lịch làng nghề đó là Sai Gon Tourist, Vietnam Tourism, Peace Tour, Fiditour, Lửa Việt, Vĩnh Long, Tiền Giang, Trà Vinh, Cần Thơ... Doanh nghiệp tư nhân Cafe Sinh đã thu hút hàng trăm khách nước ngoài tham gia tour làng nghề: *Thành phố Hồ Chí Minh-Chợ Nổi Cái Bè-Làng nghề Vĩnh Long*, trong vòng 1 ngày. Với tour du lịch này, sau khi thăm chợ Nổi Cái Bè, du thuyền đưa khách theo sông Cổ Chiên đến thăm làng nghề kẹo dừa Thanh Phong với những lò nấu kẹo bận rộn, hồi hà, những quầy kẹo dừa, áo lụa, đồ lưu niệm làm từ gạo dừa... [52].

Trong con mắt của người nước ngoài, các làng nghề là một trong những lý do tạo nên sự khác biệt cho các chương trình du lịch đến Việt Nam. Ông Barbel Measeen, một du khách Argentina cho biết: “Làng nghề của các bạn thật độc đáo. Ở đó, tôi ngắm nhìn phong cảnh làng quê yên bình, được làm quen với những nghệ nhân cũng như trực tiếp tham gia vào các quy trình tạo tác sản phẩm. Lần trước, khi đến thăm làng gốm Phù Lãng, tôi đã tự tay làm một lọ hoa... và mỗi lần nhìn thấy nó, tôi lại thấy nhớ đến Việt Nam”. Tuy nhiên, cũng theo đánh giá của du khách các nước, việc khai thác du lịch đối với các làng nghề của chúng ta còn nhiều điều bất cập.

Chị Sylvie Briset-phóng viên ảnh của tạp chí Le Courié (Pháp) cho biết: “Mỗi lần sang Việt Nam, tôi lại đến thăm các làng nghề... Địa chỉ tôi thích nhất là làng gốm Bát Tràng vì tôi thấy đồ gốm của các bạn rất tinh xảo và độc đáo. Tuy nhiên, ở đây thông tin về du lịch hầu như không có hoặc nếu có thì rất sơ sài”.

Các chuyên gia du lịch quốc tế cũng cho rằng, hiệu quả du lịch làng nghề của nước ta chưa cao và vẫn là sự phát triển tự phát.

Theo anh Michael Jonhstoll-Giám đốc Công ty liên doanh du lịch Thiên niên kỷ: “Các làng nghề phải đối mặt với nhiều vấn đề yếu kém như năng lực tổ chức quản lý, kiến thức về thị trường, cơ sở hạ tầng, môi trường... mà nguyên nhân chính là thiếu sự phối hợp giữa các ngành liên quan trong việc xây dựng, quy hoạch làng nghề. Bên cạnh đó, sự bị động về thị trường, nhất là trong việc tiêu thụ hàng hoá đã làm cho các làng nghề chỉ hoạt động cầm chừng, không tạo ra được môi trường du lịch có sức thu hút mạnh. Yếu tố vệ sinh môi trường, cảnh quan làng nghề cũng chưa được chú trọng”.[39].

Gần đây, sở công ty lữ hành thiết lập các chương trình du lịch mới đến các làng nghề bắt đầu nhiều lên. Một số sách hướng dẫn đã chính thức giới thiệu các tour du lịch làng nghề. Đặc biệt, mới đây, cuộc hội thảo: “Phát triển du lịch làng nghề-giải pháp hữu hiệu để bảo tồn truyền thống và xoá đói giảm nghèo tại nông thôn” đã được tổ chức tại Hà Nội. Tại hội thảo, một chuyên gia du lịch nhận định: sự kết hợp giữa du lịch và làng nghề thủ công truyền thống như ở Việt Nam hầu như không có tại các nước ASEAN khác (ngoại trừ ở Chiang Mai-Thái Lan) là một thế mạnh để du lịch Việt Nam khai thác, phát triển tiềm năng này.[46].

Trên cơ sở đề xuất của Tổng cục Du lịch, một nhóm chuyên gia tư vấn đã tiến hành khảo sát 9 làng nghề có tiềm năng du lịch và khả năng tổ chức tour trong ngày từ Hà Nội, bao gồm: làng gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng tranh Đông Hồ (Bắc Ninh), làng lụa Vạn Phúc, làng khảm trai Chuyên Mỹ, làng nón Chuông, làng mây tre đan Phú Vinh (Hà Tây), làng chạm đá Ninh Vân, làng thêu ren Văn Lâm (Ninh Bình), làng chạm khắc gỗ Bảo Hà (Hải Phòng). Nhóm chuyên gia đã tiến hành đánh giá tiềm năng của các làng theo

những tiêu chí: vị trí, cơ sở hạ tầng, phương pháp sản xuất, chất lượng sản phẩm, lịch sử phát triển làng nghề... [46].

*

* *

Đã đến lúc chúng ta cần phải nhận thức một cách đầy đủ về du lịch làng nghề và sự trình bày của chúng tôi trên đây cũng nhằm đưa đến một cách hiểu về loại hình du lịch này.

Du lịch làng nghề là một biểu hiện đặc thù của phương Đông và là một thế mạnh của Việt Nam. Điều đó phần nào được phản ánh qua việc khái quát tình hình khai thác loại hình du lịch này ở một số nước châu Á, và đặc biệt là ở nước ta. Nhưng du lịch làng nghề Việt Nam vẫn còn trong tình trạng khai thác tự nhiên và đầu tư thăm dò. Chưa có những nghiên cứu đầy đủ cũng như chưa có những hoạt động thực tiễn đem lại cho chúng ta một mô hình hay một đáp án khả dĩ trong vấn đề này.

Mặc dầu vậy, du lịch làng nghề vẫn là một trong những hướng đi có nhiều triển vọng nhất của du lịch Việt Nam.

Chương 2

TIỀM NĂNG DU LỊCH LÀNG NGHỀ HÀ TÂY

1. KHÁI QUÁT VỀ HÀ TÂY

Hà Tây là một tỉnh Đồng bằng sông Hồng, tiếp giáp với 6 tỉnh và thành phố là Hà Nội (ở phía Đông-Bắc), Hưng Yên (ở phía Đông), Hà Nam (ở phía Nam), Hoà Bình (ở phía Tây), Phú Thọ (ở phía Tây-Bắc) và Vĩnh Phúc (ở phía Bắc).

Hà Tây có diện tích lãnh thổ không lớn: 2.201,8 km², đứng thứ 47 so với 64 tỉnh, thành phố trong cả nước, nhưng là tỉnh đông dân, với dân số 2.432.000 người (2003), đứng thứ 5 trong cả nước. Hà Tây nằm ở vị trí chiến lược quan trọng, cạnh tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long, đồng thời là địa bàn chuyển tiếp từ vùng Đồng bằng sông Hồng trù phú với vùng núi phía Bắc và Tây Bắc giàu có về tài nguyên thiên nhiên. Trong số 7 cửa ngõ vào Thủ đô Hà Nội, Hà Tây án ngữ 3 cửa (theo các quốc lộ 1A, 6 và 32), đó là chưa kể đường thủy sông Hồng. Hà Tây vừa là phen đậu, lá chắn, vừa là vành đai sinh thái phía Tây và phía Nam của Thủ đô.

Tỉnh Hà Tây có 1 thành phố, 1 thị xã và 12 huyện, với 24 phường, thị trấn và 300 xã. Thành phố Hà Đông là tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế, văn hoá của tỉnh, nhưng lại nằm sát Hà Nội. Với sự mở rộng của Hà Nội về phía Tây, ngày nay Thành phố Hà Đông gần như đã trở thành đô thị vệ tinh của Thủ đô. Thị xã Sơn Tây nằm bên bờ sông Hồng, giáp với tỉnh Vĩnh Phúc. 12 huyện của Hà Tây

là: Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, Quốc Oai, Chương Mỹ, Thanh Oai, Thường Tín, Mỹ Đức, Ứng Hoà và Phú Xuyên. Vùng đồi núi chỉ chiếm 1/3 diện tích toàn tỉnh, tập trung chủ yếu ở Ba Vì, khu vực núi đá vôi Mỹ Đức và Chương Mỹ, các huyện còn lại đều thuộc vùng đồng bằng.

Nằm sát cạnh Thủ đô Hà Nội nên Hà Tây có rất nhiều lợi thế. Hà Nội là thị trường tiêu thụ trực tiếp nhiều loại sản phẩm của Tỉnh. Hà Tây lại là địa bàn mở rộng của Thủ đô với việc xây dựng các đô thị vệ tinh (chuỗi đô thị Miếu Môn-Xuân Mai- Sơn Tây) và trở thành mạng lưới gia công của các xí nghiệp lớn ở Hà Nội. Tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội- Hải Phòng- Hạ Long cũng tác động trực tiếp đến sự hình thành cơ cấu và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Tây, đặc biệt là về du lịch.

Sự hiện diện của vùng núi Ba Vì và dải núi đá vôi phía Tây đã tạo cho khí hậu Hà Tây đa dạng hơn, xuất hiện sự phân hoá khí hậu theo độ cao, làm cho khu vực Ba Vì nhiệt độ mát mẻ quanh năm (trung bình năm thấp hơn 20 độ C), thuận lợi cho du lịch nghỉ dưỡng, đặc biệt là nghỉ ngơi cuối tuần cho những người sống và làm việc ở Hà Nội.

Hà Tây là nơi mà thiên nhiên và lịch sử đã tạo nên những danh lam thắng cảnh nổi tiếng như Hương Sơn, khu vực Ba Vì - Suối Hai - Ao Vua, Khoang Xanh, Thác Đa, Thác Ngà, hồ Đồng Mô - Ngái Sơn, đồi cò Ngọc Nhị, rừng nguyên sinh Bằng Tạ, vườn Vân Canh, vườn Song Phương...

Danh thắng Hương Sơn hay chùa Hương (thuộc huyện Mỹ Đức) cách Hà Nội chưa đầy 70km về phía Tây - Nam. Giá trị của chùa Hương là ở sự kết hợp tuyệt vời giữa kiến trúc nhân tạo và

cảnh sắc núi non. Điểm đặc sắc của Hương Sơn là ở sự hiện diện của núi rừng và suối ngay giữa một đồng bằng. Bản thân thiên nhiên đã là một sự sắp đặt hài hoà, đẹp mắt giữa núi-rừng-suối-hồ và hang động. Trong số các hang động Hương Sơn, có hang Sùng Sơn đã từng là nơi cư trú của người xưa cách ngày nay hàng chục ngàn năm. Ngoài vẻ đẹp tráng lệ, Hương Sơn còn là vùng đất giàu cỏ cây và chim thú. Lễ hội chùa Hương là một lễ hội nổi tiếng, thu hút một lượng khách hành hương vào dịp lễ hội (tháng Giêng, Hai âm lịch) lớn vào bậc nhất ở nước ta.

Quần thể thắng cảnh Ba Vì cũng là một cụm tài nguyên lớn với nhiều địa danh nổi tiếng: núi Ba Vì cao trên 1000m với di tích đền Thượng thờ Tản Viên Sơn Thánh; thác Ao Vua gắn với huyền thoại Sơn Tinh-Thủy Tinh; hồ Suối Hai là nơi nghỉ mát thơ mộng; hồ Đồng Mô với hệ thống khách sạn, sân golf... Tính chất hấp dẫn của quần thể thắng cảnh còn bởi sự hiện diện của Làng văn hoá-du lịch đang được xây dựng, với sự tham dự của những biểu tượng văn hoá đặc trưng của mỗi dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Điều đáng lưu ý là quần thể thắng cảnh Ba Vì nằm ở vị trí giao thông tương đối thuận lợi, và chỉ cách Hà Nội trên dưới 50km. Đặc biệt, vườn Quốc gia Ba Vì là một nguồn tài nguyên lớn của Hà Tây trên nhiều phương diện, nhất là ở khả năng phát triển loại hình du lịch sinh thái.

Hà Tây vốn là nơi cư trú của những cư dân thời cổ, bởi thế nơi đây hiện còn hiện diện hàng trăm làng Việt cổ, cũng như các bản người Mường, người Dao... với những nét đặc sắc về văn hoá.

Hà Tây cũng là quê hương của hầu hết các nghề thủ công ở Bắc Bộ, với hàng trăm làng nghề nổi tiếng tập trung ở khu vực Thành phố Hà Đông và các huyện Thường Tín, Thanh Oai...

Hà Tây còn là địa phương có số lượng và mật độ di tích lịch sử văn hoá đứng hàng đầu đất nước, với nhiều di tích nổi tiếng, có giá trị về văn hoá, nghệ thuật. Năm 1999 Hà Tây có 326 di tích được Bộ Văn hoá-Thông tin xếp hạng, chỉ đứng sau Hà Nội Mật độ di tích của Hà Tây lên tới 14 di tích/ km², trong khi mật độ di tích trung bình của cả nước là 2,2 di tích/ km². Từ lâu, Hà Tây đã nổi tiếng bởi câu truyền ngôn: “chùa Bắc-đình Đoài” (chùa xt Bắc Ninh-Bắc Giang, đình xứ Sơn Tây-Vĩnh Phúc), với những ngôi đình ngoại hạng như Đình Chu Quyên, Đình Tây Đằng (Ba Vì), Đình Hoàng Xá (Ứng Hoà), Đình Phú Mỹ (Thường Tín)... Bên cạnh đó, Hà Tây cũng có nhiều chùa nổi tiếng như Chùa Hương, Chùa Tây Phương (Thạch Thất), Chùa Thầy (Quốc Oai), Chùa Mía (Sơn Tây), Chùa Bối Khê (Thanh Oai)... Mỗi di tích nói trên xứng đáng là một “bảo tàng” về kiến trúc và mỹ thuật cổ dân tộc.

Hà Tây còn là quê hương của các lễ hội hàng đầu của cả nước như lễ hội Chùa Hương, lễ hội Chùa Thầy, lễ hội Dền Hát Mồ...

Những lợi thế về điều kiện tự nhiên và nhân văn nói trên chính là cơ sở để Hà Tây có thể đầu tư lớn, đặt niềm tin vào tin đồ của ngành du lịch địa phương.

2. HÀ TÂY - VÙNG ĐẤT NGHỀ NỔI TIẾNG

2.1. Tổng quan

Tài nguyên quan trọng nhất của du lịch làng nghề chính là làng nghề. Hà Tây là vùng đất cổ, bởi thế ở Hà Tây các làng nghề từ rất sớm đã hình thành.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự hình thành và phát triển làng nghề. Phan Gia Bền trong tác phẩm “Sơ thảo lịch sử phát triển

thu công nghiệp Việt Nam” (Hà Nội, 1957) cho rằng, có 4 điều kiện để hình thành và phát triển làng nghề đó là: gần chợ búa, thị tứ, tụ điểm công thương, đô thị hay có thị trường tiêu thụ ổn định; gần các trục đường bộ, đường sông, bến bãi; gần nguồn nguyên liệu (hay có nguồn nguyên liệu) dồi dào; có người tài biết sáng tạo nghề hoặc học được nghề từ nơi khác đem về truyền bá cho dân địa phương. Hà Tây có đủ cả 4 điều kiện nói trên.

Hà Tây tự ngàn xưa đã nằm kề cận một thị trường rộng lớn, đó là đô thị Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Hà Tây cũng nằm án ngữ những con đường huyết mạch thời cổ, đó là con đường thượng đạo từ cố đô Hoa Lư về thành Đại La từ thế kỷ X, con đường thiên lý mã nôi Thăng Long với các miền đất rộng lớn phương Nam; đó là những con sông vốn có từ cổ xưa như sông Hồng (phía Đông), sông Đà (phía Bắc), sông Đáy, sông Nhuệ, sông Tích, sông Thanh Hà... phân bố trên lãnh thổ với mật độ khá dày (60km sông/ km² đất đai); đó là những huyết mạch giao thông hiện đại qua địa phận Hà Tây như Quốc lộ 1A xuyên Bắc-Nam, Quốc lộ 6 nối Thủ đô Hà Nội với Hoà Bình, Quốc lộ 32 nối Hà Nội-Trung Hà, Quốc lộ 21 A nối Sơn Tây-Xuân Mai-Phủ Lý, Quốc lộ chất lượng cao Láng-Hoà Lạc. Nhờ đó, hàng hoá được lưu thông, nguyên liệu và sản phẩm của làng nghề được cung cấp và tiêu thụ kịp thời.

Hà Tây là tỉnh có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng. Thiên nhiên giàu có của Hà Tây mang lại nguồn nguyên liệu dồi dào, tạo điều kiện cho các làng nghề sớm hình thành và phát triển. Nguồn nguyên liệu tự nhiên đó là đất đá (cho các nghề làm gạch ngói, đồ gốm, chế tác đồ đá), mây, tre (cho các nghề đan lát), gỗ (cho các nghề sản xuất đồ gỗ, làm nhà cửa)... Đồng đất Hà Tây, đặc biệt là các bãi bồi ven sông rất thuận lợi cho nhiều loại

cây trồng như bông, đay, dâu, đậu, bạc hà..., là nguồn cung cấp nguyên liệu vô tận cho các nghề dệt vải bông, sản xuất thảm đay, ươm tơ-dệt lụa, làm đậu phụ, ép dầu... Sản phẩm da, xương động vật nuôi là nguồn nguyên liệu cho các nghề thuộc da, đóng giấy dếp, làm đồ mỹ nghệ...

Từ rất sớm trên đất Hà Tây đã có con người quản tụ, tạo nên các làng Việt cổ đông đúc, hàng nghìn năm tuổi. Người Hà Tây giàu óc sáng tạo, từ xa xưa đã gây dựng nên nhiều nghề thủ công và đưa kỹ thuật các nghề đó đạt đến mức tinh xảo, như nghề mộc làng Chàng Sơn (Thạch Thất), nghề dệt làng Vân Sa, làng Cổ Đô (Ba Vi), làng Vạn Phúc (Hà Đông), nghề làm nón làng Phương Trung (Thanh Oai), nghề khảm trai làng Chuyên Mỹ (Phú Xuyên), nghề sơn làng Bình Vọng (Thường Tín), nghề làm giò-chả làng Ước Lễ (Thanh Oai)...

Hà Tây không chỉ là đất “gốc” của nhiều nghề trong cả nước, mà còn là đất “văn” với rất nhiều bậc danh nhân. Cái chất “văn” ấy không chỉ có ý nghĩa tạo dựng nên một Hà Tây nổi tiếng bởi truyền thống văn hiến nói chung, mà còn có tác dụng rất thiết thực đối với việc thúc đẩy ngành nghề. Hà Tây có nhiều người đỗ đạt khoa bảng, làm quan, có điều kiện giao du với bên ngoài, tìm hiểu được bí quyết công nghệ của các ngành nghề, mang về áp dụng cho địa phương mình. Đó là trường hợp Hoàng giáp Phùng Khắc Khoan, ông tổ nghề dệt lụa làng Phùng Xá (Thạch Thất), trường hợp ông tổ nghề giấy người Việt làng An Cốc (Phú Xuyên), trường hợp Tiến sĩ Trần Lư, ông tổ nghề sơn làng Bình Vọng, trường hợp Tiến sĩ Lê Công Hành, ông tổ nghề thêu làng Quất Động (Thường Tín)... Trong con người Hà Tây, hoa tay, học vấn, sự giao du và óc quan sát, tất cả đã hội tụ, làm rạng rỡ cho “vùng đất nghề” này.

Với địa thế thuận lợi, Hà Tây từ xa xưa đã là phen dậu của đất đế đô. Ngược lại, cũng bởi kề cận Thăng Long mà Hà Tây có điều kiện phát triển về mọi mặt. Các làng nghề Hà Tây nhờ đó càng có điều kiện mở mang.

Từ khá sớm các làng nghề nổi tiếng của Hà Tây đã có “cơ sở đại diện” của mình ở Hà Nội. Không ít nghề, phố nghề Hà Nội có gốc là các làng nghề Hà Tây, đó là trường hợp nghề bún xóm Bún Bật ngô Thổ Quan, nghề may áo dài ở phố Lương Văn Can... Cuối thế kỷ XVI, phường Nam Ngư của Thăng Long (khu vực Cửa Nam ngày nay) đã có nhiều cửa hàng chuyên sản xuất và bán các đồ sơn. Chủ các cửa hiệu đồ sơn phần đông là người làng Chuôn Tre, Bối Khê (Phủ Xuyên) và làng Hạ Thái (Thường Tín) vốn là những làng sơn nổi tiếng của Hà Tây. Phố Tô Lịch của xóm Hàng Đán, Hàng Quạt chuyên nghề tiện gỗ vốn có gốc làng tiện Nhị Khê (Thường Tín) Hà Tây. Thợ mộc làng Chiềng (Nhân Hiền-Thường Tín) đã tham gia những công trình xây dựng nổi tiếng ở Thăng Long từ thời Lý như Văn Miếu, Quốc Tử Giám... Thợ khảm làng Chuyên Mỹ đã có công khai sáng, lập nên phố Hàng Khay....

Có thể nói, các làng nghề Hà Tây đã có một lịch sử phát triển rất gắn bó với đất kinh đô. Sự quan hệ mật thiết với kinh đô đòi hỏi các làng nghề Hà Tây phải thoả mãn được cái tinh tế, sành điệu của vùng đất ấy, và đó là một trong những lý do khiến cho công nghệ cổ của các làng nghề Hà Tây đạt đến trình độ cao.

Hiện tại, nông thôn Hà Tây gần như là vùng ven đô của Hà Nội. Sự gắn bó chặt chẽ ấy khiến cho các làng nghề Hà Tây càng có điều kiện phát triển hơn.

Với những điều kiện thuận lợi như đã trình bày, tỉnh Hà Tây, nhất là khu vực Hà Đông cũ trở thành địa phương đứng đầu trong cả nước về phát triển các làng nghề. Trong cuốn “Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam” (Hà Nội, 1957), Phan Gia Bền viết: “Đồng bằng Bắc Bộ là vùng thủ công điển hình nhất ở nước ta. Nghề thủ công rải rác khắp mọi nơi, nhưng tập trung nhất là ven sông Hồng, từ Sơn Tây, qua Hà Đông, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, đặc biệt là ở tỉnh Hà Đông”. Từ khảo sát thực tiễn, ông nhận định: “Ở Hà Đông đâu đâu cũng làm nghề thủ công, và nghề thủ công nào cũng có và rất phát triển, có nghề đã từ lâu đời”. Các làng nghề tập trung nhiều nhất là ở khu vực phía Tây của tỉnh, dọc theo sông Đáy. Còn phía Đông, tức là dọc theo sông Hồng thì làng nghề thưa hơn [3, tr.56-57].

Thanh Oai là huyện tập trung nhiều nghề thủ công nhất của Hà Đông. Số thợ thủ công làng nghề chiếm tới 29% tổng số lao động trong toàn huyện. Các làng nghề thủ công ở Thanh Oai chủ yếu tập trung vào các nghề: làm dăng ten, dệt vải, làm quạt, đan lát, làm dụng cụ đánh cá, làm nón, đan màn, làm áo tơi lá... Thanh Oai có một làng nổi tiếng nhiều nghề đó là làng Triều Khúc (nay thuộc huyện Thanh Trì), với khoảng 40 nghề khác nhau, như: làm tua nón quai thao, xe chỉ, tết bắc đèn, làm giấy đàn, dệt thảm, dệt các đồ may mặc, đan lát... [3, tr. 56-57].

Nhắc đến Hà Tây người ta nghĩ ngay đến nhóm nghề tằm-tang- canh cưu. Những bãi bồi phù sa màu mỡ ven các con sông cổ như sông Đà, sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Tích... rất thích hợp cho việc trồng dâu nuôi tằm. Huyện Mỹ Đức bên sông Đáy có hàng chục làng mà nghề sống chính là chăn tằm, ươm tơ,

như Đốc Tín, Trịnh Tiết, Phù Lưu Tế... Mỹ Đức được coi là xứ sở tâm hồn của cả Hà Tây.

Hà Tây xưa nay vẫn nổi tiếng bởi các làng chuyên nghề dệt. Cụm từ “Bảy làng La” trong câu phương ngôn: “Bảy làng La, ba làng Mỗ” để chỉ cả một cụm làng dệt nổi tiếng của vùng Sơn Nam Thượng, bao gồm: La Khê, La Cả, La Tinh, La Phù, La Dương, La Ý và Văn La. Các làng La đều thuộc vùng đất cổ, thường được gọi là “Kê La” vốn có nghề dệt lụa từ rất sớm (theo ngôn ngữ cổ, “La” cũng có nghĩa là “Lụa”). Những làng dệt chạy suốt các triền sông, như Hoà Xá, Ứng Hoà, Phùng Xá (thuộc Mỹ Đức), Tân Lập (thuộc Đan Phượng), La Khê, Vạn Phúc (thành phố Hà Đông)... Sản phẩm cao cấp của nghề dệt lụa là lụa, lĩnh, gấm, vóc. Lụa Hà Đông đẹp, bền, mịn tay, mặc mát và óng ả; không chỉ nổi tiếng trong nước mà còn cả ở nước ngoài. “Áo lụa Hà Đông” đã trở thành một trong những biểu tượng về cái đẹp dung dị của tâm hồn Việt Nam.

Nổi tiếng nhất về nghề dệt của Hà Đông trong lịch sử phải kể đến làng La Khê (nay thuộc Hoài Đức). La Khê chuyên dệt vải the, xuyên, vân. Theo Phan Gia Bền, năm 1886, ở La Khê có khoảng 100 thợ dệt tơ lụa chuyên nghiệp. Khoảng năm 1918, La Khê cũng đã có khoảng 500 đến 600 khung dệt tơ lụa.

Ngoài làng dệt La Khê, Hà Tây còn có các làng dệt nổi tiếng khác, đó là La Cả (Hoài Đức), Cổ Đô, Văn Sa (Ba Vì), Phùng Xá (Thạch Thất), Vạn Phúc (nay thuộc Thành phố Hà Đông). Làng Vạn Phúc chuyên dệt lụa, với các sản phẩm: vân, the, xa tanh. Lụa Vạn Phúc cũng nổi tiếng và cùng với the La Khê đi vào ký ức dân gian bởi câu: “The La, lụa Vạn”. Trước Cách mạng Tháng Tám, có thời kỳ Vạn Phúc đã có đến 200 khung dệt hoạt động thường xuyên. Một số xưởng dệt gấm cũng đã xuất hiện trong làng [3, tr. 56-57].

Đáng lưu ý là ở Hà Tây, trong số các công nghệ dệt cổ truyền còn phải kể đến nghề dệt mản. Làng Hoà Xá thuộc huyện Ứng Hoà từ xa xưa đã nổi tiếng về nghề dệt mản. Hoà Xá vốn đã có nghề dệt the, lụa. Về nghề dệt mản Hoà xá, có tài liệu cho rằng đã có từ trước thời Lý. Dệt the mản (hay mản the) có phần công phu hơn so với dệt the lụa để mặc. Tơ tầm để dệt lụa là loại tơ vừa, không to quá, không mảnh quá. Còn tơ tầm để dệt the mản là loại tơ mảnh, mềm mà không lướt. The mản có thể là the trơn, cũng có thể là the hoa. Thừa xưa, mản the màu mỡ gà tự nhiên hay nhuộm phơn phớt màu hoa đào là loại sang trọng. Cái cảnh “êm đềm trướng rủ mản che” là lối sống “khuê các” của con gái thời ấy. Từ khoảng trên 100 năm nay, Hoà Xá mới chuyển sang dệt mản sợi bông. Khung dệt cũng cải tiến dần và đến nay đã chuyển sang dệt máy.

Cùng với các làng dệt tơ lụa, Hà Tây trước đây còn có các làng chuyên làm chi gai Do Lộ, làm giấy dợt và lưới đánh cá Xa La, làm giấy đay và đan võng Ngài Cầu, dệt vải mản Lai Xá thêu Hương Dương, Quất Động... Làng thêu Quất Động (Thường Tín) là một là một địa danh nổi tiếng. Sản phẩm thêu của làng được coi là những tác phẩm nghệ thuật, được các khách hàng trong nước và khách nước ngoài ưa chuộng.

Ở Hà Tây, khu vực Hà Đông cũ, đứng sau các làng nghề tằm-tang-canh cửi là các làng nghề đan mây tre. Làng Phú Vinh có các nghề đan hộp, gio, làn, đĩa mây... Làng Bằng Sở có nghề đan nón, giỏ, va li, lẵng hoa... bằng tre giang. Làng Lang Gù, làng Hà Trì có nghề đan khuôn nón. Làng Ngọc Trúc có nghề đan cót, phên, bồ bằng tre giang và nứa. Làng Ninh Xá có nghề đan nong, sàng và nắp bồ. Làng Phúc Am có nghề đan giá, giỏ, sàng. Làng Tư Choát có nghề đan thúng. Làng Việt Yên có nghề đan giánh. Làng Sâm

Dương có nghề đan cọt, đan nón bằng nứa. Làng Định Công Hạ có nghề đan gỏi bằng mây. Làng Thọ Am có nghề đánh giấy bằng nứa. Cùng với nghề đan lát còn có nghề làm áo toại ở Vân Nội, làm nón la ở Phương Trung, ở Vĩnh Thịnh, đan mũ ở Đông Ngạc, làm ghế mây ở Sơn Đồng, làm quạt giấy ở Canh Hoạch, ở Kim Lũ, làm bản chải ở Tiên Lữ... [3, tr. 58-59].

Hiện nay, cạnh tranh với hàng mây tre đan Phú Vinh có sản phẩm của các làng nghề thuộc Ninh Sở (phía Bắc huyện Thường Tín, tiếp giáp với Hà Nội), bao gồm: Đại Lộ, Bằng Sở, Sâm Dương 1, 2, 3, với tổng số 1200 hộ sản xuất và 15 hộ kinh doanh hàng mây tre đan xuất khẩu, doanh thu đạt trên 1 tỷ đồng/ năm. [47].

Các làng nghề thêu cũng là một mảng đáng kể trong bức tranh làng nghề ở Hà Tây. Hà Tây có tới 10 làng thêu được công nhận là làng nghề, trong đó ngoài làng Nội thuộc huyện Mỹ Đức (với 920 thợ thêu), các làng còn lại đều thuộc huyện Thường Tín, đó là Quất Động (609 thợ), Bình Lãng (262 thợ), Cổ Chát (700 thợ), Đào Xá (682 thợ), Đình Tổ (414 thợ), Đông Cừ (528 thợ), Hương Dương (362 thợ), Khoái Nội (518 thợ), Từ Vân (1.462 thợ). [49].

Khu vực phía Tây tỉnh, phần Sơn Tây cũ, các làng nghề tập trung ở các huyện Thạch Thất, Quốc Oai. Vùng Thạch Xá-Thạch Thất tập trung các làng nghề dệt, nhuộm, rèn, mộc, đan lưới; số thợ thủ công chiếm tới 26% tổng số dân đang còn khả năng lao động. Vùng Thạch Thán- Quốc Oai tập trung các làng nghề đan lát; tỷ lệ thợ thủ công là 16%. Vùng Tiên Lữ- Quốc Oai có các làng làm dăngten, tỷ lệ thợ, thủ công chiếm 14% [3, tr.59].

Ngoài những làng nghề phổ biến nêu trên, Hà Tây còn có những làng thủ công chuyên-biệt, như làng Chuyên Mỹ (Phú

Xuyên) chuyên nghề khảm trai; làng Nhân Hiền (Thường Tín) chuyên nghề điêu khắc gỗ; làng Chàng Sơn (Thạch Thất) chuyên nghề mộc; làng Bình Đà (Thanh Oai) chuyên nghề làm pháo; làng Nhị Khê (Thường Tín) chuyên nghề tiện gỗ; làng Hạ Thái (Thường Tín) chuyên nghề sơn mài; làng Bình Vọng (Thường Tín) chuyên nghề sơn; làng An Cốc (Phú Xuyên) chuyên làm giấy, làng Kim Hoàng (Hoài Đức) chuyên nghề in tranh...

Trước năm 1995, Sở Công nghiệp Hà Tây đã tiến hành một cuộc khảo sát các làng nghề và đưa ra con số 174 xã nghề thủ công nghiệp - dịch vụ, trong đó có 52 xã nghề tiêu biểu và 36 làng nghề nổi tiếng mà ở những làng đó, số hộ làm nghề thủ công chiếm tỷ lệ trên 60%.

Năm 2001, tại Lễ hội Du lịch làng nghề Hà Tây, Sở Du lịch Hà Tây công bố con số 972 làng có hoạt động TCN, chiếm 66,6 % tổng số làng trong toàn tỉnh, trong đó có 102 làng đạt tiêu chuẩn làng nghề tiêu- thủ công nghiệp [24; tr 9].

Hiện tại, ở Hà Tây đã hình thành nên các “vùng nghề”, mà mỗi vùng là một cụm gồm nhiều làng nghề. Khu vực Hà Đông cũ, đặc biệt là hai huyện Thanh Oai, Thường Tín là địa bàn tập trung nhiều cụm làng nghề. Sự tập trung các làng nghề thành cụm như vậy là điều kiện rất thuận lợi để ngành du lịch có thể xây dựng quy hoạch phát triển du lịch làng nghề.

2.2. Các làng nghề tiêu biểu

2.2.1. Làng dệt Vạn Phúc (thành phố Hà Đông)

Làng Vạn Phúc nằm bên bờ sông Nhuệ, thuộc Thành phố Hà Đông, chỉ cách trung tâm Hà Nội chừng 10km theo quốc lộ 6, về phía Tây.

Nằm trên địa bàn làng xã cổ, giữa một vùng tâm tư trù phú, có thể Vạn Phúc đã có nghề dệt từ cách đây vài thiên niên kỷ. Nhưng theo các tài liệu phổ biến của Hà Tây, người có công khai sáng nghề dệt ở đây là bà Lã Thị Nga (còn gọi là bà A Lã) sống vào khoảng giữa thế kỷ IX. Khi bà mất, dân Vạn Phúc lập đền thờ và tôn bà làm “Bà tổ nghề dệt” làng mình. Đến nay, công làng Vạn Phúc vẫn còn đôi câu đối đắp nổi, rêu phong che phủ, nhưng có thể đọc được mấy chữ: “Khuyến phệ kê minh cơ thanh viễn cận” (nghĩa là: từ lúc chớ sũa, gà gáy đã nghe tiếng máy lúc xa lúc gần) [11, tr. 8-9].

Làng Vạn Phúc nổi tiếng với hai mặt hàng: lụa và gấm. Lụa Vạn Phúc được dệt bằng một loại tơ đặc biệt, gọi là “tơ nồn”, vừa mịn màng, óng ả, vừa có độ bền cao. Ngoài lụa trơn, người Vạn Phúc còn dệt các loại lụa hoa (lụa vân) với các hoa vân con bướm, con phượng, con hạc, hoa hồng, hoa cúc, hoa đào, chữ thọ... trên nền màu nồn chuối, màu cá vàng, màu tím Huế, màu gụ nhạt... Lụa Vạn Phúc đã đi vào dân gian: “The La, lụa Vạn (Vạn Phúc), vải Canh”. Mặt hàng gấm hoa Vạn Phúc cũng rất phong phú, với các dạng hoa văn “ngũ phúc”, “lộc”, “thọ”, “đình”... nhiều kiểu, nhiều màu. Loại gấm dùng để may áo cho vua thì dệt “tứ linh”. Những mặt hàng dệt riêng từng vật để may áo thụng cho quan văn, quan võ, cho các vị chức sắc thời xưa, có gấm nền màu lam, sẫm, điểm hoa văn chữ “thọ”. Mặc áo gấm khiến người ta tăng thêm vẻ đẹp, kín đáo mà nền nã. Hàng Vạn Phúc được khách trong nước và nước ngoài rất ưa chuộng [17, tr 296-297]. Hàng dệt lụa, gấm Vạn Phúc đã vượt qua giá trị hàng hoá đơn thuần, trở thành sản phẩm văn hoá, được coi là biểu tượng của cái đẹp, mang giá trị bản sắc dân tộc.

Ngày nay, hầu hết các hộ ở làng dệt Vạn Phúc đã chuyển từ dệt khung cửi sang dệt máy. Vạn Phúc hiện có trên 1000 máy dệt,

hàng năm cung cấp từ 2,5 đến 3 triệu mét vải lụa các loại cho thị trường (bao gồm các phố lụa, các chợ vải ở các đô thị trong nước và hầu hết các quốc gia, lãnh thổ có quan hệ thương mại với Việt Nam). Ngoài những sản phẩm bình dân, sản phẩm dệt cao cấp dệt Vạn Phúc là các loại lụa, sa, đũi... 100% từ chất liệu tơ tằm, phù hợp các trang phục áo dài, váy đầm dạ hội cho phụ nữ và những bộ vest sang trọng cho nam giới. Hàng dệt Vạn Phúc gồm cả các loại vải và đồ tơ lụa may sẵn (quần áo, khăn, túi thêu, dây bọc lụa, chăn, gối, đệm...) cũng được bày bán ở các cửa hiệu ngay tại làng.[41].

2.2.2. Làng thêu Quất Động (Thường Tín)

Làng Quất Động xưa thuộc tổng Bình Lãng, huyện Thường Phúc, nay là một thôn thuộc xã Quất Động, huyện Thường Tín, nổi tiếng bởi có nghề thêu truyền thống.

Nghề thêu xuất hiện ở nước ta từ rất sớm (có thể từ thế kỷ I sau Công nguyên). Các thế kỷ XI-XII-XIII-XIV, nghề thêu ở nước ta phát triển rất mạnh, đến thế kỷ XVII còn tiếp thu kỹ thuật thêu của Trung Quốc.

Người có công đưa kỹ thuật thêu Trung Quốc vào Việt Nam là Lê Công Hành, người làng Quất Động, đỗ Tiến sĩ, làm quan triều Lê Chân Tông (1643-1649). Năm 1646, ông đi sứ Trung Quốc, khám phá được bí quyết kỹ thuật thêu của người Hoa, khi về ruyền lại cho người Quất Động. Sau khi Lê Công Hành qua đời, dân làng Quất Động đã lập đền thờ và tôn ông là tổ nghề thêu. Hiện tại, làng Quất Động vẫn giữ được mộ phần của ông.

Sản phẩm chính của nghề thêu trước đây là các nghi môn, đối xứng, khăn châu, áo ngự, cân đai, mũ phượng tuồng... Nguyên

liệu chủ yếu là vải, nilon, dạ, và chỉ tơ tằm se rồi nhuộm màu, thường chỉ có 5 màu đơn giản: xanh, đỏ, tím, vàng, lục.

Từ Quất Động, nghề thêu trải qua hàng trăm năm bền bỉ, đã lan rộng, tạo nên những làng nghề thêu mới ở Hà Tây như Thọ Nam (Hoài Đức), Đại Nghĩa (Mỹ Đức), Đào xá, Tam Xá, Hương Dương, Bình Lăng, Cổ Chát, Đình Tổ, Đông Cứu, Khoái Nội, Từ Vân (Thường Tín), và lan sang cả các địa bàn nay thuộc các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên... Nhiều thợ thêu Quất Động và của các làng thêu khác ở huyện Thường Tín đã ra Thăng Long hành nghề tại các phố Hàng Trống, Hàng Chi, Hàng Nón, Hàng Mành, Yên Thái... Ở Hà Nội hiện tại cũng có đền thờ ông tổ nghề thêu Lê Công Hành ở ngõ Yên Thái (tức ngõ Hàng Mành) [17, tr 259-260]. Quất Động cũng là nơi sinh ra các nghệ nhân nổi tiếng, như cụ Bùi Lê Kinh thêu áo triều phục cho vua Bảo Đại và Hoàng hậu Nam Phương, được vua phong hàm Tông Cửu phẩm, miễn mọi thứ thuế và hưởng lộc triều đình.

Hiện nay, ở Hà Tây đã có nhiều làng phát triển nghề thêu còn mạnh hơn cả Quất Động (với 609 thợ, chỉ chiếm 10% số lao động), nhưng làng nghề Quất Động vẫn nổi tiếng hơn cả bởi bề dày lịch sử và tinh hoa công nghệ cổ truyền. Hàng thêu Quất Động có nhiều loại, trong đó hàng xuất khẩu chiếm tới 50%, gồm các mặt hàng: tranh phong cảnh, tranh hoa, khăn trải bàn, ga trải giường, vải may áo Kimono (xuất cho Nhật Bản). Đến Quất Động, du khách được trực tiếp xem các nghệ nhân thao tác, tạo nên các sản phẩm thêu, thăm nhà thờ ông tổ nghề thêu và chọn các mặt hàng thêu ưng ý nhất, lưu niệm cho chuyến đi.

2.3.3. Làng khám trai Chuyên Mỹ (Phú Xuyên)

Làng Chuyên Mỹ, tên Nôm là Chuôn Ngọ (gọi tắt là Chuôn) thuộc huyện Phú Xuyên, cách Hà Nội khoảng 46km. Người Chuyên Mỹ có nghề khám trai cổ truyền rất nổi tiếng.

Ông tổ nghề khám trai làng Chuôn là Nguyễn Kim, gốc Thanh Hoá, người thời vua Lê Hiến Tông (1740-1786). Nguyễn Kim phát minh nghề khám trai ở Thanh Hoá, sau ông cùng gia đình đến sống ở làng Chuôn và truyền nghề cho dân làng. Sau này, nhiều thợ khám trai làng Chuôn đã ra Thăng Long làm ăn và lập nên phố Hàng Khay. Người ta cũng lập đền thờ Nguyễn Kim ở làng Cự Lâu (khu vực các phố Tràng Tiền, Hàng Khay) và suy tôn ông làm tổ sư nghề Khám Trai. Làng Cự Lâu sau bị phá để mở phố Tràng Tiền, nên đền thờ Nguyễn Kim không còn.

Lại có truyền thuyết rằng ông tổ nghề khám trai là Trương Công Thành, thời Lý, từng làm phó tướng cho Lý Thường Kiệt trong kháng chiến chống Tống (1075-1077). Công Thành đã du ngoạn nhiều nơi có cảnh đẹp. Qua sông suối, ông thấy nhiều mảnh trai hến bị mưa bão mòn trông rất đẹp, liền nhặt về, chấp lên gỗ, tạo ra những hình lạ thường. Ông cũng lấy vỏ trai để khảm lên những đồ thờ cúng, dần dần thành nghề, sau truyền cho dân làng Chuôn. Khi ông mất, thợ khám làng Chuôn tôn ông làm tổ sư nghề khám và dân làng lập ông làm Thành hoàng. Vua Lý Nhân Tông cũng cho lập đền thờ Trương Công Thành ở làng Chuôn, bên sông Nhuệ [17, tr 67-68].

Thực tế, nghề khám trai ở nước ta ra đời sớm hơn các niên đại trên. Thời Bắc thuộc, từ thế kỷ III đến thế kỷ V, đồ khảm xà cừ của nước ta đã có tiếng. Những loại khay, cối trầu khảm xà cừ của người Giao Chi đều được sử sách Trung Quốc xem là "báu vật". Bởi vậy, các vị tổ nghề

nổi trên (Trương Công Thành và Nguyễn Kim) có thể không phải là những người phát minh ra nghề khảm trai, mà là những người có công trong việc cải tiến, nâng cao kỹ thuật khảm trai, hoặc có công đưa nghề này về làng Chuôn.

Thiên nhiên đã ưu đãi cho nghề khảm trai một bảng màu phong phú. Trên nền màu thẫm của gỗ gụ hay màu đen bóng của sơn then, dù trong bóng tối hay dưới ánh mặt trời, chất trai đều toả quang rực rỡ. Ở mỗi góc nhìn chất liệu đó lại thấy một sắc thái khác nhau. Người thợ khảm trai nhìn vỏ con trai như hoạ sĩ nhìn bảng màu. Tuỳ theo màu sắc trên mảnh vỏ trai, ốc mà người thợ cưa, cắt, gấn, ghép, tia cách theo nội dung sản phẩm.

Từ chất liệu xá cừ (lấy từ vỏ trai, ốc...), người thợ phải thực hiện nhiều công đoạn để hoàn thành một tác phẩm. Đầu tiên là sáng tác bản vẽ theo phong cách truyền thống, tiếp đó là mài, cưa, đục mảnh, khảm tranh và đánh bóng mặt tranh. Đề tài tranh khảm được ưa chuộng đó là các tích trong truyện Tam Quốc và các tích cổ Trung Hoa; có khi là các mẫu ước lệ như thông, mai, cúc, trúc, ngư-tiêu-canh-mục... Một số tích trong lịch sử Việt Nam cũng được các nghệ nhân sử dụng trong sáng tạo tranh khảm.

Từ những vỏ trai, ốc lóng lánh sắc màu, qua bàn tay tài hoa của các thợ khảm làng Chuôn đã trở thành những tác phẩm có giá trị nghệ thuật rất đáng kinh ngạc, gắn với các đồ ứng dụng như hoành phi, câu đối, tam sơn, ngũ sơn, tràng kỷ, sập gụ, tủ chè... Các tác phẩm khảm trai của nghệ nhân làng Chuôn được đánh giá cao, đó là: “Bát tiên chơi cờ”, “Tào Tháo dâng Quan Công áo giáp”, “Cánh đồng quê”, “Hai Bà Trưng cười voi đánh giặc”...

Đến những năm 1990, từ làng Chuôn, nghề khảm trai đã truyền sang các làng phụ cận. Bởi thế, hiện tại cả 7 làng thuộc xã Chuyên Mỹ đều có nghề khảm trai, trong đó, ngoài làng Chuôn, 6 làng còn lại đều được công nhận là làng nghề. Riêng làng Chuôn, có 378 hộ với 1700 nhân khẩu, thì 95 % số hộ trong làng làm nghề khảm xà cừ. Nhờ nghề khảm, làng đã thoát nghèo, trong đó có tới 30 % số hộ được coi là “giàu”. [40].

2.3.4. Làng chạm khắc gỗ Nhân Hiền (Thường Tín)

Làng Nhân Hiền, tên Nôm là làng Chiềc, thuộc huyện Thường Tín, có “nghề tổ” thợ mộc. Theo cách hiểu xưa, nghề “thợ mộc” bao gồm nghề thợ ngang và nghề thợ chạm. Thợ ngang làm phần kiến trúc, thợ chạm làm phần điêu khắc. Nghề mộc làng Chiềc thiên về kỹ thuật chạm. Thợ chạm làng Chiềc xưa kia đã tham gia làm những công trình nổi tiếng từ thời Lý như Văn Miếu (Hà Nội), sau đến đình Đình Bảng (Bắc Ninh), chùa Đậu (Hà Tây)... Nghệ thuật chạm gỗ làng Chiềc thường gắn với các kiến trúc truyền thống như đình, chùa, đền, miếu... với những cửa vồng, con kim, con sơn hình rồng, phượng, các bức chạm tứ linh, tứ quý... và những cảnh đời thường theo phong cách dân gian như “gánh con”, “trò chơi trồng cây chuối”, “chèo thuyền- uống rượu”, “đấu vật”, “chọi gà”, “đánh hồ”, “hái nụ- hái hoa”, “tắm ao sen”... rất độc đáo.

Nghề chạm gỗ làng Chiềc cũng có chung tổ nghề với thợ mộc Chàng Sơn và thợ mộc các làng Tứ Xã, Dạt Tài, Thái Yên trong vùng, tức là thờ Cự Sản (Cụ tổ viễn đại) và Cự Tài (Cụ tổ cận tại).

Nằm trên tuyến đường 427 từ Bình Đà (Thanh Oa) đi Thường Tín, làng Chiềc có vị trí hết sức thuận lợi cho việc giao lưu

nguyên liệu và sản phẩm thủ công, cũng như tham quan, du lịch. Hiện tại, làng Chiềng có tới 1000 lao động (của 70% số hộ trong làng làm nghề chạm khắc gỗ).

Sản phẩm chạm khắc gỗ làng Chiềng hiện nay khá đa dạng, trong đó nổi tiếng nhất phải kể đến tượng Phật, như pho tượng A di đà ở tư thế ngồi, cao 7,4m hiện đặt tại chùa Đò - Hải Phòng do tập thể 5 người làng Chiềng làm việc trong suốt 1 năm. Sản phẩm chạm khắc gỗ làng Chiềng có ở mọi miền đất nước, và đến với cả thị trường nước ngoài như Anh, Mỹ, Đức, Italia, Nhật Bản, Đài Loan... Gần đây, thợ làng Chiềng còn sử dụng chất liệu đá để chạm khắc, với những sản phẩm đồ đá như lưu hương, tượng chân dung, tượng cô gái Việt Nam... mà kỹ thuật chạm khắc đạt đến mức tinh xảo. [50].

2.3.5 Làng đan mây Phú Vinh (Chương Mỹ)

Làng Phú Vinh, thuộc xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, cách Hà Nội khoảng 25 km. Phú Vinh có nghề đan mây truyền thống với lịch sử đã trên 300 năm, sản phẩm được coi là mặt hàng mỹ nghệ có giá trị, được ưa chuộng cả ở thị trường trong nước và nước ngoài. Hà Tây có nhiều cơ sở làm nghề đan mây, nhưng hàng mây Phú Vinh bao giờ cũng trắng, đẹp và thanh nhã hơn.

Vào những năm 70, 80 của thế kỷ trước, làng Phú Vinh có tới 180 mã hàng xuất khẩu. Sản phẩm chính vẫn là đĩa, lẵng, làn, chậu, bát, đôn, bàn, ghế, nôi, giò... Mỗi sản phẩm lại có nhiều kiểu cách khác nhau. Chỉ tính riêng hàng đĩa cũng có mấy chục kiểu: đĩa tròn, đĩa lục giác, đĩa bát giác, đĩa rùa mây, đĩa bốn cạnh, đĩa chữ nhật, đĩa bán nguyệt, đĩa vỏ dừa, đĩa hoa muống, đĩa hoa dâu, đĩa lót tròn...

Hiện tại, nghề đan mây ở Phú Vinh còn phát đạt hơn trước rất nhiều. Làng Phú Vinh hiện được chia làm 4 xóm: Đầm Bung, Gò Đậu, xóm Hạ và xóm Thượng. Nghề đan mây, giang đã thu hút 99 % số hộ (trong tổng số 605 hộ) trong làng làm nghề. Cả làng như một công xưởng lớn, mỗi ngày cho ra đời hàng nghìn sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Với sự hỗ trợ của cộng nghệ hiện đại vào các khâu xử lý nguyên liệu thô, kết hợp với kỹ xảo công nghệ cổ, chất lượng hàng đan mây Phú Vinh đã đạt đến mức hoàn hảo. Hàng mây Phú Vinh được bày bán ở nhiều đô thị và được khách nước ngoài rất ưa chuộng, vì nó nhẹ, bền, đẹp và rẻ [17, tr. 84].

Thị trường quốc tế của hàng mây Phú Vinh gồm cả Đông-Tây Âu, Bắc Mỹ, Đông Á. Nghệ nhân Nguyễn Văn Trung, người làng Phú Vinh đã đi nhiều nước: Cu Ba, Nga, Pháp, Canada, Nhật Bản... để chào hàng tại các triển lãm hàng thủ công mỹ nghệ.

Người Phú Vinh đã khá quen thuộc với việc các du khách ngoại quốc đến tham quan làng nghề và muốn được “thực mục sở thị” việc tạo tác sản phẩm. Năm 2004, nghệ nhân Nguyễn Văn Trung đã đón trên 50 đoàn khách nước ngoài đến thăm cơ sở sản xuất của gia đình ông. Trong số các sản phẩm được trưng bày tại nhà ông Trung, nổi tiếng nhất là bức chân dung Hồ Chí Minh. Nghệ thuật đan mây chân dung đã được biết đến như một nét đặc sắc của nghề này thời hiện đại. Cũng trong năm 2004, xã Phú Nghĩa đã đón tiếp 67 đoàn khách, với 2.375 du khách, trong đó có 5 đoàn khách quốc tế với 85 du khách đến tham quan.

Từ Phú Vinh, nghệ thuật đan mây đã lan rộng sang các làng lân cận và biến Phú Nghĩa thành “xã nghề” với 5/ 7 làng được công nhận là làng nghề.[51].

2.3.6. Làng sơn Bình Vọng (Thường Tín)

Làng Bình Vọng, tên Nôm là làng Bằng, thuộc huyện Thường Tín, từ rất sớm đã có nghề sơn. Ông tổ nghề sơn Bình Vọng là Trần Lư, người làng, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1502), niên hiệu Cảnh Thống thứ năm đời Lê Hiến Tông. Sinh ra từ làng nghề âm sơn nên Trần Lư giỏi về nghề sơn. Khi đi sứ Trung Quốc, qua vùng Hồ Nam, ông học được kỹ thuật sơn thếp vàng, bạc. Về nước ông truyền bá kinh nghiệm kỹ thuật ấy cho làng Bình Vọng và trở thành người có công trong việc cải tiến kỹ thuật sơn mài ở nước ta. Khi ông mất, vua Lê truy tặng ông làm phúc thần và sức cho dân làng Bình Vọng lập đền thờ.

Nước ta, nghề sơn có lịch sử lâu đời. Tại di chỉ Việt Khê (Hải Phòng), người ta đã tìm thấy một số hiện vật được làm bằng gỗ, sơn then và sơn bồng, có niên đại khoảng thế kỷ III, IV trước Công nguyên. Tại xã Vinh Quang, huyện Hoài Đức, Hà Tây, người ta cũng phát hiện trong một ngôi mộ cổ một đoạn gỗ sơn đỏ và sơn đen có niên đại khoảng thế kỷ IV, V trước Công nguyên [5, tr 121- 122].

Sản phẩm truyền thống của nghề sơn làng Bình Vọng trước đây, đó là hoành phi, câu đối, bài vị, ngai thờ, lư hương, kiệu bát cống các loại sản phẩm dân dụng như khay, tráp, hộp, quả trầu, rương - hòm, mâm bồng, đĩa quả...

Nghề sơn ở làng Bình Vọng, ngoài ông tổ họ Trần (Trần Lư), còn có các ông tổ họ Nguyễn nổi đời chuyên việc vẽ vàng sơn thếp. Một ông tổ nữa là Đình Vịnh, làm quan thời vua Lê Huyền Tông, niên hiệu Cảnh Trị (1632-1671), tại "Hoạ tảo tượng cục", cơ quan trông coi việc sơn thếp và sửa sang các cung điện ở Thăng Long. Dưới quyền Đình Vịnh là một đội ngũ thợ sơn đông đảo, trong đó phần lớn là thợ Bình Vọng [5, tr 124].

Cho đến những năm 30 của thế kỷ XX, kỹ thuật sơn truyền thống được cải tiến, sản phẩm trở nên đa dạng hơn. Các nghệ nhân sơn các làng Bình Vọng, Hạ Thái, kết hợp với các họa sĩ của Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương còn khám phá nhiều bí mật của nghề sơn để tạo nên một loại hình nghệ thuật mới có khả năng thể hiện màu sắc tự nhiên một cách hết sức đa dạng và đặc sắc, đó là: tranh sơn mài. Tranh sơn mài Bình Vọng (chủ yếu là tranh chân dung và tranh phong cảnh) chỉ có 3 màu cơ bản: đen, son và cánh gián. Đây là 3 màu nền lý tưởng có thể dung hoà và tạo nên nhiều sắc thái khác nhau.

Làng Bình Vọng hiện nay còn nhiều hộ gia đình làm sơn. Hàng sơn mài Bình Vọng được khách trong nước và nước ngoài rất ưa chuộng. Từ Bình Vọng, nghề sơn đã phát triển ra nhiều làng lân cận và nhiều địa phương như Đình Bảng (Bắc Ninh), Nam Ngự (Hà Nội) và nhiều địa phương thuộc các tỉnh phía Nam. Thế nhưng, thợ sơn Bình Vọng vẫn luôn được trọng nể bởi Bình Vọng mới là đất tổ của nghề sơn [17, tr 46-47].

2.3.7. Làng quạt giấy Canh Hoạch (Thanh Oai)

Làng Canh Hoạch, còn gọi là làng Vác, thuộc xã Dân Hoà, huyện Thanh Oai, cách Hà Nội khoảng 35 km. Muốn đến Vác, du khách qua Thành phố Hà Đông, theo đường 22 nối liền Thành phố với Vân Đình, đến cây số 20 là đúng Ngã Tư Vác. Làng Vác nằm cạnh đấy.

Nghề làm quạt ở nước ta ra đời từ khá sớm. Sách "Du địa chí" của Nguyễn Trãi cho biết năm 1435, ở Thăng Long đã có phường chuyên làm quạt, gọi là phường Tả Nhất (có lẽ là thôn Yên Nhất - Ở Cầu Dền sau này) [28, tr 217]. Nhưng nghề làm quạt giấy làng Vác lại ra đời

muôn, vào khoảng giữa thế kỷ XIX, do cụ Mai Đức Siêu khởi nghiệp. Từ đó đến nay, nghề làm quạt giấy làng Vác không ngừng phát triển và hiện tại có tới 80% số hộ gia đình làm nghề này.

Quạt Vác nổi tiếng xưa nay là loại quạt thông dụng, rẻ tiền và bền. Để làm ra quạt, người làng Vác phải mua nguyên liệu từ nhiều nơi: tre nan mua ở Bối Khê, Bình Đà, Thạch Bích (Thanh Oai), giấy phất quạt mua ở làng Quán (Phú Xuyên) hay làng Bưởi (ngoại thành Hà Nội). Suốt nhái thì mua giấy thép ở Hà Nội, nhái quạt thì phải nhờ người làng Bối Khê. Cật phất quạt nhiều khi phải mua tận Hải Phòng, Hải Dương hoặc Thanh Hoá...

Trước đây, người làng Vác sản xuất đủ loại quạt giấy, từ loại quạt thường dùng trong sinh hoạt gia đình đến loại quạt cao cấp làm bằng chất liệu the, lụa, lượt... dùng để thờ, bày chơi, hay tiến cống, song chủ yếu vẫn là quạt giấy.

Quạt giấy làng Vác cũng gồm nhiều loại, nhiều kiểu, với nhiều màu sắc, mẫu mã, kích thước khác nhau. Quạt Vác được ưa dùng bởi nó vừa bền, đẹp, rẻ tiền lại “cả gió”. Hiện tại, đình làng Vác vẫn còn một chiếc quạt thờ dài 80cm, bán kính xoè rộng 158cm, đầu quạt to hơn quả trứng ngỗng, hai nan cái làm bằng sừng trâu dài, bán rộng 7,3cm. Mặt nan cái khắc hình rồng.

Người làng Vác bán quạt theo mùa, nhưng sản xuất quạt quanh năm suốt tháng. Lúc đầu, quạt Vác chỉ được bày bán tại các chợ quê, sau theo chân các nhà buôn lên Hà Nội, rồi toả đi khắp các đô thị trong nước. Nghề quạt Vác phát triển mạnh nhất là vào những năm 20 của thế kỷ XX. Quạt Vác được xuất sang Lào, Thái lan, Trung Quốc, Hồng Kông, Pháp...

Nghề làm quạt đòi hỏi sự khéo tay, cần mẫn. Nguyên liệu làm quạt gồm có tre, gỗ, sừng, ngà, đôi mồi, giấy dó, giấy bản, the, lụa, dây, lá đồng, nhựa cây cầy và phẩm màu các loại. Đối với quạt thông thường thì chủ yếu vẫn là tre, giấy dó, nhựa cây và màu phẩm. Nước nhựa cây, kết hợp với phẩm màu sẽ cho các màu quạt theo ý muốn. Quá trình làm quạt gồm các khâu: pha nan tre, dẽo (ché nan), đem ngâm (từ 20 ngày đến 1 tháng), vót để khô, xếp bộ (tùng tập), vót nan cái (cật tre), ghép 16 nan lọng + 2 nan cái, đóng thau xuyên thành nan quạt, cắm suốt (tức thau bằng cây thép độ 3 phân), gọt sửa quạt và đóng nhai quạt, đan quạt (đan đều), đục giấy (châm kim), phất quạt, dột quạt, gập quạt, xén quạt, quấn quạt. Bó quạt và lên trãm (bó thành 100 cái) [17, tr 294-295].

Đối với quạt giấy làng Vác, để trang trí, người ta thường châm kim (trong khi quạt các nơi khác thường in hoặc vẽ bằng bút màu). Quạt châm kim đẹp một cách kín đáo. Đề tài châm kim thường là “Tứ linh”, “Tứ quý”, “Long vân khánh hội”, “Cửu long tranh châu”, “Mai điều”, “Tùng lộc”, “Cảnh hồng cánh bướm”, “Dây dưa con sóc”, “Hoà bình, hạnh phúc” với đôi chim bồ câu... Ngoài châm kim hoạ hình, đối với loại quạt quý, người ta còn trang điểm thêm như buộc dây có ngũ màu ngũ sắc và bọc quạt vào túi gấm thêu, hay túi lụa. Về đẹp của quạt còn ở việc tạo hình đầu quạt. Có loại quạt đầu hơi vuông, có loại đầu tròn giống đầu cá bống, nên có tên là quạt đầu cá bống. Năm 1946, thanh niên làng Vác đã làm một chiếc quạt rất đẹp, dâng lên Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tháng 6 năm 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trao chiếc quạt đó cho Cụ Hoàng Đạo Thúy, người vừa được giao làm Tổng Bí thư Ban Thi đua Trung ương, và nói: “Cụ cầm chiếc quạt này để quạt cho phong trào lớn mạnh (!)”

Hiện nay, làng Vác vẫn là một trong những làng nghề truyền thống nổi tiếng nhất của Hà Tây.

2.3.8. Làng nặn “tò he” Xuân La (Chương Mỹ)

Làng Xuân La thuộc xã Phương Dục, huyện Phú Xuyên, cách Hà Nội gần 50km về phía Đông Bắc, từ lâu thường được gọi là “Làng Tò he” bởi có nghề nặn “tò he”, tức là nặn tượng bột đồ chơi, như chim cò, các con giống, các nhân vật được dân gian truyền tụng...

Người Xuân La không ai biết làng có nghề nặn tò he từ bao giờ, song đều khẳng định nghề này đã có từ lâu đời. Người nặn giỏi và lâu năm nhất hiện nay ở Xuân La là cụ Đặng Xuân Hạ, 75 tuổi, có thâm niên hơn nửa thế kỷ làm nghề. Đời ông, đời cha của cụ Hạ cũng đã nặn tò he, cụ là người tiếp nối, còn bây giờ là con, cháu cụ, cả dâu, rể, nội, ngoại đều làm.

Khi xưa, nghề làm tò he phổ biến, các nghệ nhân tò he có mặt ở khắp mọi nơi, nhất là ở các lễ hội. Hình ảnh còn in đậm trong ký ức nhiều người thế hệ cũ là những cụ già râu tóc bạc phơ, đồ nghề đơn giản: chiếc thùng gỗ nhỏ, một que tre vàng óng như que đan và những nắm bột màu xanh, đỏ, tím, vàng, đen, trắng... trong những dịp hội làng. Các nghệ nhân tò he thường ngồi nơi góc hội, đôi tay thoăn thoắt như có phép lạ, tạo nên những cảnh hoa, những con vật như: trâu, bò, gà, lợn, hổ, báo... và những nhân vật mà trẻ thơ vô cùng yêu thích như Trần Quốc Toản, Quan Vân Trường, Trương Phi, Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới... Nặn tò he là một hoạt động nghệ thuật. Nghệ thuật tò he có tác dụng giáo dục con trẻ một cách rất sâu sắc mà tự nhiên, giúp con người hướng thiện, hướng đến những giá trị văn hoá, nhân văn cao cả.

Thời kháng chiến chống Pháp, nghề nặn tò he Xuân La còn được gọi là nghề “nặn chiến sĩ” vì sản phẩm chủ yếu là các chiến sĩ, gồm cả bộ đội, công an, du kích... mũ gắn sao vàng, súng lấp lười lê... Tò he còn có cả thứ quán bằng nhựa mỏng, trẻ con thích mua vì thổi giống như thổi tù và.

Ở Xuân La, cứ mỗi dịp rằm trung thu tháng Tám là làng mở hội. Đây là dịp để cả làng cùng nặn, thích gì nặn ấy. Ngoài thêm, trong nhà bấy la liệt các sản phẩm với rất nhiều chủng loại phong phú và đa dạng. Các gia đình lựa chọn những sản phẩm ưng ý nhất để mang ra đình làng dự lễ trung bày, gọi là lễ tạ ơn vị thánh của làng. Trẻ con Xuân La từ 3 đến 4 tuổi đã làm quen với bột, lượt, que tre... và cứ “nặn phứa”, nhìn theo ông, theo bố, theo anh mà nặn, cuối cùng rồi sẽ thành nghề.

Nguyên liệu chính để nặn “tò he” là bột gạo nếp xay thật nhỏ, trộn lẫn với bột củ dong riềng. Tuỳ thuộc vào mùa và thời tiết mà pha chế theo một tỷ lệ thích hợp rồi đem nhuộm màu. Một trong những yếu tố hấp dẫn đối với trẻ em ở đồ chơi tò he nặn bột là sau khi đã chơi chán, chúng có thể vặt từng bộ phận của đồ chơi đó, bỏ vào miệng “chén” ngon lành.

Trước đây, nghề nặn tò he có thể nuôi sống được các gia đình, nhưng không thể giàu có bằng nghề này. Lý do, sản phẩm tò he chỉ là thứ đồ chơi trẻ em rẻ tiền, trong khi không thể sản xuất hàng loạt được. Mỗi thợ lành nghề một ngày chỉ nặn được khoảng hơn 1kg bột là tê tay, không thể nặn tiếp được nếu không nghỉ.

Sau mấy thập niên suy thoái bởi sản phẩm bị các loại đồ chơi hiện đại chèn ép, những năm gần đây, nghề nặn tò he truyền thống lại có xu thế phục hồi. Đồ chơi tò he “bông” trở nên độc đáo giữa

muôn ngàn đồ chơi hiện đại, nhất là với những trẻ em thành phố, với cả những người lớn yêu văn hoá truyền thống, với những Việt kiều xa nước và nhất là với các du khách nước ngoài. Nhà nước cũng quan tâm nhiều hơn đến các nghề truyền thống có nguy cơ “thất truyền” trước sự bành trướng của văn hoá hiện đại. Đó chính là cơ hội để làng Xuân La trở lại không khí rộn ràng của nghề nặn tò he.

Nhiều nghệ nhân lớp trước ở Xuân La vẫn còn sống và truyền nghề. Đó là cụ Học, cụ Hạ, cụ Tổ, ông Hợp, ông Thuận, ông Nghệ, ông Thanh... Tháng 7/ 2005, nhân dịp kỷ niệm 10 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt-Mỹ, nghệ nhân Nguyễn Văn Thuận đã được mời sang Mỹ giới thiệu nghề nặn độc đáo này. Ngay sau chuyến đi Mỹ, ông Thuận còn nhận được lời mời của một công ty du lịch tại Hà Nội để sang Nhật hành nghề.

Làng Xuân La hiện có 2.910 nhân khẩu của 600 hộ, thì có tới gần 500 người thường xuyên toà đi các các địa phương trong và ngoài tỉnh để hành nghề. Thu nhập hàng ngày của mỗi thợ có thể tới 1-200.000 đồng. Những ngày lễ hội, lễ tết có thể tới 3-400.000 đồng. Nhiều thợ trẻ, có khi là cả gia đình (vợ chồng, con cái) đến các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các trung tâm du lịch để nặn và tò he. Anh Đặng Văn Hòn mới hơn 20 tuổi, nhưng là một thợ giỏi của làng, hàng ngày ra Hà Nội hành nghề tại các khách sạn lớn để bán cho khách nước ngoài, thu nhập tới 500.000 đồng/ ngày.[67].

Hiện nay, làng tò he Xuân La bắt đầu nhận được những đơn đặt hàng từ các cơ sở kinh doanh du lịch. Những nghệ nhân tò he của làng có nhiều địa chỉ hơn để hành nghề và đã nghĩ đến việc làm giàu bằng nghề này.

2.3.9. Làng nón Phương Trung (Thanh Oai)

Làng Phương Trung, tên Nôm là làng Chuông, thuộc huyện Thanh Oai, nằm cách Thành phố Hà Đông 18km theo Quốc Lộ 2220 (Hà Nội-Tây Bắc), cách Hà Nội khoảng 30km. Sự nổi tiếng của nón làng Chuông đã đi vào câu ca dân gian:

“Muốn ăn cơm trắng cá mè,

Muốn đội nón tốt thì về làng Chuông.”

Chiếc nón là sản phẩm văn hoá vật chất của người Việt Nam. Chiếc nón che đầu để tránh mưa, nắng, song rất thoáng, mát, đáp ứng được yêu cầu vừa đối phó, vừa thích nghi với điều kiện thiên nhiên nóng - ẩm, nắng lắm - mưa nhiều của Việt Nam.

Ở nước ta, chiếc nón ra đời từ rất sớm. Truyền thuyết từng nhắc đến chiếc nón màu nhiệm của Chử Đồng Tử ở buổi hình minh của liệt sĩ dân tộc. Dân gian cũng đã từng nhắc đến chiếc nón “tu lờ” (nón dành cho nhà sư) kỳ diệu của Sư Không Minh Không thời Lý, có thể dùng làm thuyền để vượt biển Nam Hải. Thời Trần, nghề làm nón ở nước ta rất phát triển. Gia nhân của Trần Khánh Dư đã buôn nón và thu lãi được hàng ngàn tấm vải [36, tr. 337].

Trên đất nước ta xưa nay có rất nhiều địa danh và sản phẩm nổi tiếng về nghề làm nón. Làng Ma Lôi (Hải Dương) có nón Ma Lôi làm bằng một thứ trúc, gọi là trúc thanh bì. Cuối thế kỷ XVII, vùng Thanh - Nghệ có loại nón riêng gọi là “nón Nghệ”. Vùng Sơn Tây cuối thế kỷ XVIII có nón Tam Giang dành cho người già; “nón lá” dành cho con nhà giàu, học trò và người thị thành; “nón dẫu” dành cho họ hàng nhà quan; “nón lá sen” dành cho trẻ nhỏ; “nón sọ nhỏ” dành cho người thôn quê; “nón chéo vành” dành cho lính tráng; “nón mặt lờ” dành cho nhà sư.

Người Mán, Mường cũng có một thứ nón đầu nhọn, làm bằng vỏ măng nứa, khác với mọi nơi khác [5, tr. 271, 272]. Ngoài ra còn có nón Lai Châu của người Thái, nón Cao Bằng của người Tày, nón chằm, nón bài thơ của người Huế, nón Gò Găng của người Bình Định... Tuy vậy, nón làng Chuông vẫn được nhiều người nhắc đến nhất vì phổ biến cho toàn vùng Bắc Bộ nơi đông dân nhất trong toàn bộ các vùng miền ở nước ta.

Nguyên liệu để làm nón có thể là vỏ măng nứa (như nón của người Mán, người Mường), song chủ yếu vẫn là lá nón, mà thực chất là thứ lá gồi nhỏ (hay lá cọ). Bên cạnh đó, việc làm nón còn cần đến sợi móc (nay dùng sợi nylon) và tre nứa.

Việc hoàn thành một chiếc nón đòi hỏi phải qua nhiều khâu, với kỹ thuật khá điêu luyện. Trước hết, phải tiến hành “lả lá” cho lá nón được phẳng, không bị giòn. Tiếp đó, hơ lá bằng khói diêm sinh để lá trắng và không bị mốc. Vòng nón làm bằng cật tre. Nón Chuông có 16 lớp vòng. Vòng nón phải được chuốt tròn, đều, ngay cả chỗ nối cũng không được để vết gợn. Khâu cuối cùng là “thắt” và “khâu” nón. Lá nón đã “lả” được đặt lên trên những lớp vòng nón đã xếp vào khuôn, sợi móc len theo từng mũi kim qua 16 lớp vòng để hoàn chỉnh hình dạng chiếc nón. Con mắt và bàn tay của người thợ làng Chuông đạt tới mức điêu luyện. Mũi khâu đều đặn như đo, sợi móc tương như dải vô tận vì không nhìn thấy đầu mối.

Để có được chiếc nón đẹp, cần phải có chiếc khuôn dựng nón tốt. Khuôn nón có thể mua ở chợ Chuông và chợ Cao (cách chợ Chuông 2km về phía Nam, theo đường đê sông Đáy). Còn cái “khua” đan bằng giang (để định vào loại nón cổ, vành rộng, tròn và phẳng), người làng Chuông cũng phải mua. Người làng Chuông khâu nón nhưng người làng Lỵa làm “khua”. Sự “liên doanh liên kết” kinh tế như thế giữa hai làng đã diễn ra từ rất lâu đời.

Xưa kia, người làng Chuông chuyên làm loại nón phẳng, vành rộng, hình dáng như một chiếc chĩnh lớn, có quai thao, thường gọi “nón thúng, quai thao” dùng cho các bà, các cô đi dự hội. Ngoài ra còn có nón nhỡ, nón dẫu, nón lông (cho người sang trọng)... Khoảng 50- 60 năm trở lại đây, làng Chuông bỏ dần các loại nón này và chuyển sang làm các loại nón chóp nhọn như hiện nay: nón Xuân Kiên móc, nón Xuân Kiên dừa (phân biệt bằng sợi khâu nón), nón Xuân Kiên già, nón vàng mau, nón vàng thưa, nón đen mau, nón đen thưa... Việc phân loại các loại nón dựa vào cỡ khuôn, loại lá, sợi khâu thật và cả nghệ thuật trang trí trong nón. Nón Chuông nổi tiếng trong cả nước vì sự bền đẹp và trang nhã. Nó còn là món đồ lưu niệm cho du khách nước ngoài [17, tr. 68-69].

Hiện tại, khả năng cung cấp nón của làng Chuông cho thị trường là khoảng 3.000.000 chiếc nón mỗi năm.

3. LÀNG NGHỀ HÀ TÂY- NGUỒN TÀI NGUYÊN LỚN CHO PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Trên đây là sự khái quát bức tranh toàn cảnh về làng nghề Hà Tây và một số làng nghề tiêu biểu của đất nghề nổi tiếng này. Vậy đâu là những yếu tố nói lên những giá trị có ý nghĩa du lịch của làng nghề Hà Tây?

Như đã trình bày, “nét nổi trội của một làng nghề đó là tài nguyên nhân văn (hay văn hoá), với những tinh hoa công nghệ truyền thống, những di tích lịch sử văn hoá, những cảnh quan hài hoà giữa những vẻ đẹp tự nhiên và nhân văn, những phong tục, tập quán, sinh hoạt lễ hội... Và, điều đáng nói là những tài nguyên văn hoá làng nghề thường mang sắc thái đặc thù bởi truyền thống công nghệ mà làng đang nắm giữ”.

Trước hết nói về tinh hoa công nghệ truyền thống. Với Hà Tây, có bao nhiêu làng nghề truyền thống là có bấy nhiêu truyền thống công nghệ với những bí quyết riêng, vô cùng đặc sắc và độc đáo. Có làng còn lưu truyền được nhiều truyền thống công nghệ, như làng mộc Chàng Sơn, bên cạnh nghề mộc dựng nhà còn có nghề mộc gia dụng, làm cả đồ gỗ trơn lẫn đồ chạm trổ, ngoài ra còn có nghề tạc tượng, đan lát, phất quạt, sơn, khảm trai, nề, rèn, làm hàng mã... Cùng một nghề nhưng mỗi làng có thể có một hay vài ba truyền thống công nghệ riêng, như cùng nghề dệt, nhưng làng Vạn Phúc chuyên về dệt lụa, dệt gấm; làng La Khê nổi tiếng về dệt vải the, làng Phùng Xá lại giỏi về dệt vải sồi... Với mỗi truyền thống công nghệ, ta lại tìm thấy ở đó một nét đặc sắc riêng mà ở những nơi khác trên đất nước không có.

Đĩ nhiên, tinh hoa công nghệ cuối cùng phải được kết tinh ở sản phẩm, trở thành hàng hoá và đến với khách hàng. Đối với khách du lịch, trước khi rời khỏi một làng nghề lại được mang theo một vài món hàng lưu niệm mà họ vừa được chứng kiến quá trình tạo tác ra nó, thì quả là hạnh phúc.

Làm nên kho tài nguyên du lịch giàu có của mỗi làng nghề truyền thống Hà Tây còn là những phong tục, tập quán, những sinh hoạt lễ hội, những sản vật đặc sắc, những di tích lịch sử văn hoá, những giai thoại văn chương, những câu truyện truyền kỳ và cả truyền thống tôn vinh những người tài giỏi có công với làng.

Truyền thống tôn vinh các vị tổ nghề, những người có công khai sáng hoặc cải tiến, nâng cao kỹ thuật công nghệ cho làng là một phong tục đặc sắc gần như chỉ có ở các làng nghề. Đó là một nét đẹp văn hoá, rất điển hình của truyền thống đạo đức "uống nước nhớ nguồn". Một số làng nghề Hà Tây đã dựng tượng chân

dung tổ nghề như chân dung vị tổ nghề tiện (cụ Đoàn Tài, tượng đá) làng Nhị Khê, chân dung vị tổ nghề mộc (cụ Tài, tượng gỗ) làng Chàng Sơn... Điều đặc biệt là chân dung vị tổ nghề nào cũng được thể hiện với những nét nhân từ và độ lượng, những phẩm chất cao quý mà người đời phải tôn thờ.

Một mảng tài nguyên quan trọng, rất đáng chú ý sau tài nguyên di sản công nghệ của các làng nghề đó là các di tích lịch sử, văn hoá. Có một thực tế là hầu hết các công trình kiến trúc mỹ thuật lớn ở nông thôn nước ta đều nằm tại các làng nghề. Nơi có nhiều di tích kiến trúc cổ phần lớn cũng là các làng nghề. Nguyên nhân của hiện tượng này chủ yếu là bởi các làng nghề thường có điều kiện kinh tế dư dật, đủ điều kiện đầu tư xây cất những công trình như đình, chùa, nhà thờ tổ nghề... với quy mô lớn. Nhiều làng nghề còn là làng văn hiến với những danh nhân văn hoá như làng Nhị Khê, làng Cổ Đô, làng Phùng Xá, làng Đa Sĩ... cho nên còn có các từ đường dòng họ, đền thờ danh nhân hay nhà bia... Làng Nhị Khê có đến 5-7 công trình loại này.

Theo thống kê của ngành Văn hoá Hà Tây, toàn tỉnh hiện còn bảo tồn được 2388 di tích lịch sử-văn hoá [30], trong đó có 351 di tích được xếp hạng cấp quốc gia (tính đến năm 2001 [14, tr. 10]. Tại các làng nghề, những di tích nổi tiếng được xếp hạng cấp quốc gia là nhà thờ Nguyễn Trãi làng Nhị Khê (làng tiện gỗ, Thường Tín), di tích lịch sử cách mạng làng Vạn Phúc (làng dệt lụa-gấm, Tp Hà Đông), đình nội, đình ngoại Bình Đà (làng pháo, Thanh Oai), đình và chùa Phương Trung (làng nón, Thanh Oai), đền Sơn Đồng (làng đan mây, Hoài Đức), đình Văn Nội (làng chuyên làm áo tơi, Thanh Oai), miếu Đa Sĩ (làng rèn sắt,

Tp Hà Đông), đình và chùa La Phù (làng dệt lụa, Hoài Đức), đình La Khê (làng dệt the-lụa, Tp Hà Đông), đình La Tinh (làng dệt lụa, Hoài Đức), chùa Ngãi Cầu (làng võng đay: bên thưng, Hoài Đức), chùa Kim Liên, đình, mộ phần và nhà thờ Phùng Khắc Khoan làng Phùng Xá (làng dệt sợi, Thạch Thất), đình và chùa Lai Xá (làng dệt màn, Hoài Đức), đình và chùa La Dương (làng dệt lụa, Hoài Đức), đình Do Lộ (làng chuyên làm chũ gai, Hoài Đức), đình Kim Hoàng (làng tranh dân gian, Hoài Đức), đình Canh Hoạch (làng quạt giấy, Thanh Oai), chùa Từ Xá (làng mộc, Mỹ Đức), chùa Châu Long và đình- quán Chàng Thôn (làng mộc, Thạch Thất), đền Văn Hiến, chùa Giác Hải, đình Vạn Xuân làng Hạ Mỗ (làng ren, Đan Phượng), Chùa Hoa Nghiêm và đình Văn Xá (làng dệt lụa, Ba Vì), đình và chùa Huyền Kỳ (làng đồ gỗ, Thanh Oai)...

Mỗi di tích nói trên đáng được coi là một “bảo tàng” nhỏ, với những đường nét kiến trúc, chạm trổ công phu, điêu luyện; những đồ thờ cúng mang giá trị mỹ thuật; những hoành phi, câu đối mang giá trị thư pháp, văn chương và triết lý; những hiện vật chứa đựng nội dung lịch sử phong phú. Gắn với mỗi công trình kiến trúc cổ còn là những sinh hoạt tôn giáo thiêng liêng, những trò vui chơi giải trí vừa uyên bác, vừa hồn nhiên (đánh cờ, bắt vịt...), những diễn xướng dân gian huyền bí...., đem đến cho du khách những khám phá mới mẻ, hấp dẫn và thú vị.

Điều cần lưu ý là đối với du lịch làng nghề, ngay cả những di tích bình thường cũng có ý nghĩa rất quan trọng, bởi nó góp phần tạo ra cảnh quan, làm cho nội dung cuộc thăm viếng thêm phong phú.

Tài nguyên du lịch làng nghề Hà Tây còn là các hội làng thường diễn ra vào mùa xuân (các tháng giêng, hai, ba) và một số tháng khác

trong năm tùy theo ngày giỗ của các vị tổ nghề. Trong số 20 lễ hội truyền thống nổi bật ở Hà Tây hàng năm, có nhiều lễ hội diễn ra tại các làng nghề cổ truyền, như lễ hội làng nón Chuông (Thanh Oai), lễ hội làng rèn Đa Sĩ (Tp Hà Đông), lễ hội làng dệt La Khê (Tp Hà Đông), lễ hội làng điều Bá Giang (Đan Phượng)... Lễ hội chứa đựng những gì tinh túy nhất trong chiều sâu văn hoá của một làng.

Diễn hình trong số các làng nghề Hà Tây mà ngoài tài nguyên di sản công nghệ, còn rất giàu các tài nguyên nhân văn khác, đó là *làng nghề - làng văn Nhị Khê*. Không chỉ nổi tiếng bởi nghề tiện gỗ, Nhị Khê còn là mảnh đất thiêng, sinh ra những danh nhân như Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Dương Công Độ, Dương Bá Cung..., những nhà cách mạng như Lương Văn Can, Lều Thọ Nam...

Đến thăm Nhị Khê, ngoài việc tìm hiểu nghề tiện, du khách còn được thưởng ngoạn phong cảnh làng xóm, đặc biệt là đến thăm các di tích lịch sử văn hoá.

Làng Nhị Khê nằm cách Hà nội 16km về phía Đông Nam. Từ Quốc lộ 1A, rẽ phải, đi khoảng 2km là tới cổng làng. Cổng làng, đó là một kiến trúc không thật đặc sắc, nhưng đáng lưu ý là trên cổng có đề 4 chữ: “Như kiến đại tân” (Như thấy khách quý), như một lời chào đối với du khách đến thăm làng.

Di tích cần phải nói đến đầu tiên ở Nhị Khê là nhà thờ vị tổ nghề, cụ Đoàn Tài. Đó là một nếp nhà xây theo lối cổ gồm nhiều gian, nằm cạnh con đường gạch chạy giữa làng, xoay lưng về phía sông Tô. Phía trước nhà thờ là một cổng vào xây giản dị, trên có 3 chữ đắp nổi: “Dân tiên giác”, nghĩa là “dân giác ngộ, hiểu biết

trước". Hai bên trụ công, chạy thẳng từ trên xuống dưới là đôi câu đối chữ Hán, nội dung ca ngợi công đức vị tổ nghề. Trang trí nội thất nhà thờ gian dị. Một bức hoành phi treo cao ở phía ngoài: "Viên nhi thần" (tròn mà thần), nội dung khái quát toàn bộ sự sinh động và tài khéo của nghề tiện. Bên trong, một bức đại tự khác cũng gồm 3 chữ: "Hữu khai thiên" (có công mở nghiệp), đánh giá công lao của vị tổ nghề tiện. Trong cùng, đặt trên bệ cao là một chiếc ngai sơn son thếp vàng, nhìn lên xa lại có bức đại tự nữa đề 4 chữ: "Viễn cơ thiết pháp" (phép tắc của máy tiện), ngụ ý nhắc nhở người thợ phải biết tuân thủ quy tắc nghề nghiệp: sự mực thước và chính xác. Trong nhà thờ vị tổ nghề tiện làng Nhị Khê còn có một số đồ thờ có giá trị, đặc biệt là bộ bát bửu...

Gắn với nhà thờ tổ nghề là những sinh hoạt tế lễ vào những lễ tiết trong năm, đặc biệt là ngày 25/10 âm lịch, ngày mất của vị tổ nghề. Sự tụ họp của những người thợ tiện gần xa có cùng nguồn gốc Nhị Khê trong ngày giỗ tổ, ngoài ý nghĩa đề tỏ lòng thành kính người có công khai sáng một nghề nuôi sống dân làng, còn là dịp để các bậc cao niên trong làng tiện dặn dò, động viên con cháu giữ gìn, phát huy tinh hoa và đạo đức nghề nghiệp.

Ngày giỗ tổ nghề tiện đồng thời cũng là ngày hội của dân làng Nhị Khê. Khách thập phương cũng tham gia rất đông, làm cho không khí lễ hội tung bừng, náo nhiệt. Sau phần tế lễ, dâng hương ca ngợi công đức vị tổ nghề là phần hội với các trò chơi dân gian như đánh đu, đánh cờ người, chọi gà và đặc biệt là hội hát trống quân của làng. Phần tế có Đông xướng, Tây xướng, rồi đọc văn tế thánh sư. Kết thúc phần tế là lễ dâng hương, dâng hoa và dâng rượu. Hội hát trống quân là một loại hình ca hát đối đáp rất đặc sắc của những trai tài, gái sắc của làng.

Làng Nhị Khê còn có một ngôi đình thờ Thành hoàng và cũng là nơi xưa kia thường diễn ra sinh hoạt lễ hội. Thành hoàng làng Nhị Khê không phải thiên thần, cũng không phải nhân thần, mà là trời-đất-vạn vật (tục thờ các hiện tượng tự nhiên) với ý nghĩa chính là cầu mong những điều tốt lành đến với dân làng. Ngôi đình là một kiến trúc cổ kính, có nhiều nét giống với kiến trúc chùa Tây Phương. Đường nét điêu khắc điêu luyện, công phu, với các đầu bẩy chạm hoa lá, chim muông... nhìn vui mắt, âm cúng và sống động. Đáng chú ý là bức hoành phi với 3 chữ “Hợp kỳ minh” (hoà hợp ánh sáng trí tuệ), thể hiện quan điểm tin ngưỡng hết sức cao cả của dân làng. Cùng với ngôi đình còn có một di vật cổ khác đó là tấm bia ghi lại việc trùng tu đình làng Nhị Khê thời Thịnh Đức (1656), và bày tỏ lòng thành kính của dân làng đối với Nguyễn Trãi, một danh nhân văn hoá lớn của dân tộc. Nội dung thờ tự phản ánh qua câu đối và văn bia cho thấy đình Nhị Khê đã ra đời với tư cách là một “câu lạc bộ văn hoá” vào loại sớm của làng xã Việt Nam.

Gắn với đình làng Nhị Khê là lễ Đại kỳ phúc mở vào ngày 10 tháng Giêng. Trai tráng đến tuổi 18 phải có cơi trầu ra đình xin lên hạng (giai hạng). Sau lễ Đại kỳ phúc có thể có các sinh hoạt vui chơi.

Tháng tám, dịp Trung thu, sân đình lại diễn ra các trò chơi dân gian cho thiếu nhi như rước đèn kéo quân, múa sư tử và hát trống quân. Sông Tô biến thành dòng sông hát. Trai gái Nhị Khê (hoặc có thể trai gái các làng xung quanh cũng tham gia) đứng hai bên bờ sông Tô hát đối nhau. Họ hát đối để thử thách nhau về tình yêu, và cả sự hiểu biết về thế giới xung quanh. Hát rằng:

“Đố ai biết được vương tròn?”

Ngoài năm châu lớn có còn gì không?

Đố ai biết bề sâu nông?

Biết núi nào rộng, biết sông nào dài?”

[11, tr206]

Cảnh quan và kiến trúc quan trọng thứ 3 đó là khu tưởng niệm Nguyễn Trãi, người con vinh quang của dân làng Nhị Khê.

Nguyễn Trãi, sinh năm 1380, mất năm 1442. Tổ tiên ông vốn ở làng Chi Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, sau chuyển về làng làng Nhị Khê, huyện Thường Tín. Nguyễn Trãi là một anh hùng dân tộc, một thi hào và là một nhà tư tưởng lớn của nước ta ở thế kỷ XV. Năm 1980, UNESCO cũng đã công nhận ông là một Danh nhân văn hoá thế giới.

Qua cổng làng, đi trên con đường lát gạch khoảng 200m là đến Khu tưởng niệm Nguyễn Trãi, gồm nhà thờ (xây dựng từ thời Lê Thánh Tông) và tượng đài Nguyễn Trãi.

Đền thờ Nguyễn Trãi nằm cạnh đường làng, hướng về Nam. Phía trước có cổng lớn, hai bên tường cao, có 4 trụ gạch, trên thân có câu đối chữ Hán. Qua cổng 2m là bước vào nhà đại bái 5 gian. Qua đại bái là bước lên nhà giữa, cuối cùng là hậu cung. Ngôi nhà thờ không lớn, kiến trúc theo kiểu chữ “Đình”. Các chi tiết kiến trúc mang dấu ấn đợt trung tu lớn thời Nguyễn.

Chân dung Nguyễn Trãi đặt trong hậu cung. Đó là bức chân dung được vẽ trên lụa, cao 1,4m, rộng 0,9m. Chưa xác định được niên đại chính xác của bức tranh, song đó là một hoạ phẩm có giá trị. Hình tượng Nguyễn Trãi được thể hiện là một cụ già râu tóc bạc phơ, mặc triều phục, đội mũ văn quan, tư thế ngồi, gương mặt toát lên vẻ phúc hậu. Đôi mắt sáng, thể hiện thần sắc của một người lỗi lạc.

Cạnh bức chân dung có một hòm gỗ sơn son vẽ rồng, trong có ống quyển đựng 2 đạo sắc phong: một có niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 28 (1768), ghi nhận công đức của Nguyễn Trãi; một có niên hiệu Tự Đức năm thứ 6 (1854). Hậu cung còn thờ một chiếc mũ cánh chuồn thời xưa, màu xanh đen, có dát những hình rồng bằng kim loại mạ vàng. Một bức幔 trúc trên có hình vẽ một lầu nhỏ trên núi, lại thêm tùng, trúc... trông thật huyền ảo... do một bà chúa thời Lê-Trịnh cung tiến.

Không gian ngoài của hậu cung có bàn thờ, trên đặt hai thanh trường kiếm. Trước bàn thờ có hai tượng người quý bằng gỗ, tay vòng về trước ngực, mặc áo đỏ viền vàng, mặt hơi hờ, tóc trái đào là hai tiểu đồng hầu của Nguyễn Trãi. Cạnh hai pho tượng là đôi hạc gỗ cao gần 2m. Ngoài ra còn có hai tấm biển sơn son đề chữ Hán, xung quanh chạm trổ. Tấm thứ nhất đề: “Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo” (Tấm lòng Ức Trai sáng tựa sao khuê), bên cạnh có hai chữ “Ngự phê”, chứng tỏ đó là chữ của vua ban. Mặt sau đề: “Lê triều khai quốc công thần”. Tấm thứ hai đề: “Nhị Khê Nguyễn tướng công”. Cả hai tấm biển trên đều do Lê Thánh Tông ban cho Nguyễn Trãi khi minh oan cho ông. Bên cạnh còn có hai tấm biển khác đều khắc “Ấn tứ vinh quy” tương truyền là của triều đình Nhà Hồ ban cho cha-con Nguyễn Phi Khanh-Nguyễn Trãi sau khi đỗ Thái học sinh về vinh quy bái tổ tại quê nhà. Hai giá gỗ cắm đồ bát bửu sơn son thếp vàng.

Đáng chú ý ở nhà thờ Nguyễn Trãi là những bức đại tự, hoành phi, câu đối với nội dung hàm súc, ý tứ sâu sắc, ca ngợi công đức, sự nghiệp vĩ đại của Nguyễn Trãi, chẳng hạn: “Nho thần thạc vọng” (Vị Nho thần có danh vọng lớn) - bốn chữ do Hoàng Phúc (viên Thượng thư Nhà Minh bị nghĩa quân Lam Sơn bắt) vì kính

phục tài năng Nguyễn Trãi mà kính tặng. Ngoài các bức đại tự, hoành phi (8 bức) còn có tới 20 câu đối hay biểu dương công trạng Nguyễn Trãi.

Khu vực đền thờ Nguyễn Trãi nay được mở rộng thành một khu tưởng niệm ông, gồm đền thờ, nhà trưng bày, thư viện, hồ bán nguyệt và tượng đài. Hồ bán nguyệt và tượng đài ở phía trước nhà thờ.

Nhị Khê là làng của nhiều danh nhân, bởi thế ngoài đền thờ Nguyễn Trãi, trong làng còn nhiều đền thờ nổi tiếng khác, như đền thờ họ Dương, đền thờ họ Lương, đền thờ họ Lều... Đền thờ họ Dương (thuộc Xóm Tây, giáp Sông Tô) thờ các danh nhân họ Dương như Dương Công Độ - Tiến sĩ đời Lê Hy Tông, năm Chính Hoà thứ 4 (1683), và đặc biệt là Dương Bá Cung (1795-1868)- đỗ Cử nhân thời Minh Mạng, một người có công lớn trong việc sưu tầm văn thơ của Nguyễn Trãi. Đền thờ họ Lương thuộc Xóm Đồng thờ Lương Văn Can (1854-1927) - đỗ Cử nhân thời Nguyễn, nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Đông kinh Nghĩa thực ở nước ta đầu thế kỷ XX. Ngoài ra, Nhị Khê còn có từ đường của những dòng họ nổi tiếng khác như từ đường họ Trần Đình (Xóm Thượng), từ đường họ Nguyễn Đình (Xóm Hạ)...

Một khu di tích khác cũng rất quan trọng về mặt văn hoá của làng Nhị Khê đó là khu văn bia bãi Sếu, nằm ở phía Bắc làng, ghi lại tên tuổi của tất cả các danh nhân đỗ đạt trong làng thời phong kiến. Khu Bãi Sếu có hai nhà bia, mỗi nhà có hai bia, là những di vật quý.

Những di tích nổi tiếng khác của làng tiện Nhị Khê còn phải kể đến đó là Quán Ròng (nơi dừng của thuyền rồng nhà vua từ

Thăng Long theo sông Tô về Nhị Khê dự khánh thành việc trùng tu đình làng), Quán Phụng (nơi nghỉ của các công thần và cung phi hộ giá vua về làng), phía trước có cây muồng già hàng trăm năm tuổi, “Mả Cấm” (tương truyền là phần mộ cụ thân sinh danh nhân Nguyễn Phi Khanh), Trại Ôi-Ao Huế (nơi xưa kia thầy đồ nổi tiếng Nguyễn Phi Khanh đọc sách và dạy học)... Một công trình mang dấu ấn kiến trúc cận đại cũng được coi là một di tích quan trọng của làng đó là Trường Lương Văn Can, do chính ông bỏ tiền và vận động dân làng xây dựng năm 1924 nhằm truyền bá tri thức mới cho lớp trẻ [19].

Một làng nghề khác cũng không chỉ nổi tiếng bởi di sản công nghệ, mà còn bởi các tài nguyên du lịch khác, đó là làng *làng dệt Vạn Phúc*. Nổi bật trong các tài nguyên du lịch đó của Vạn Phúc là các di tích như chùa, đình, nhà lưu niệm Hồ Chí Minh...

Chùa Vạn Phúc nằm cạnh lối vào làng, không lớn, cũng không đặc sắc về mỹ thuật, nhưng lại chiếm vị trí quan trọng trong đời sống tâm linh của dân làng.

Nếu như chùa Vạn Phúc chỉ là một “tiểu danh lam” thì đình Vạn Phúc lại là một công trình kiến trúc cổ bề thế và hoành tráng. Ngôi đình được dựng trên đôi đất giữa làng, đã được trùng tu nhiều lần, và hiện mang dấu ấn kiến trúc thời Nguyễn (nhất là của đợt trùng tu năm Tự Đức thứ ba mươi (1877).

Đình Vạn Phúc, theo thần tích, thờ thành hoàng là bà A Lã - bà tổ nghề dệt của làng. Công trình gồm hậu cung, trung đình, phương đình, nhà quan cư phía sau và hai dãy táo mạt chạy suốt hai bên chiều sâu của đình. Cảnh quan còn được tôn lên thờ sân

đình khá rộng. Phía trước là bình phong đắp voi châu, lính gác, xung quanh có đường viền nổi rất công phu. Bốn cột trụ rồng phương cách điệu vươn cao phân cách hữu môn và tả môn.

Ngôi đình được kiến trúc vừa bề thế, vừa trang nhã. Hậu cung và phương đình được xây theo thể khối vững chắc. Phương đình rộng thay cho đại bái, với diện tích 100m², gồm bốn hàng cột, phân chia không gian nội thất thành 3 dòng: dòng giữa dành cho các hươu quan, dòng bên phải dành cho các chức sắc, dòng bên trái dành cho các hảo trường khi vào tế lễ. Phương đình cũng là nơi hội tụ của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc, với những cột gỗ lim, những câu đầu, trụ gối chạm trổ tinh vi... Kiểu dáng của phương đình thanh tao, tráng lệ, tám mái gấp khúc, tạo những vòng đao uốn cong, đắp đầu rồng cánh phương hết sức tinh xảo.

Hiếm có ngôi đình nào có hai dãy tào mạt dài hai bên, mỗi dãy 10 gian như đình Vạn Phúc. Đây là nơi các giáp hội họp trong những ngày có việc làng.

Hậu cung là chốn thâm nghiêm, có ngai thờ, tráp quả sơn son thếp vàng đựng gương, lược, dụng cụ nghề may, vạc ngà và túi đựng kim chỉ của bà A Lã, vị thành hoàng được thờ trong đình.

Đình Vạn Phúc được kiến trúc đẹp, kết hợp với cảnh quan một cách hài hoà. Mái đình soi bóng xuống nước hồ. Ngôi đình hiện còn lưu giữ được nhiều chi tiết, nhiều vật trang trí và đồ thờ có giá trị mỹ thuật, như cửa võng, hương án, bát bửu, lộ bộ, tàn quạt, câu đối, đại tự... Đặc biệt, bảo vật quý mà làng còn cất giữ trong đình đó là 11 đạo sắc phong của các triều phong kiến xưa kia dành cho Thành hoàng làng, trong đó Nhà Lê có 3 sắc, Nhà Tây Sơn 2 sắc và Nhà Nguyễn 6 sắc.

Di sản văn hoá đặc sắc gắn với ngôi đình còn là sinh hoạt hội làng một năm 3 lần vào các dịp 13/ 1 (sau tết Nguyên Đán), 10/ 8 (ngày sinh đức Thành Hoàng) và 25/12 (ngày mất đức Thành Hoàng) âm lịch.

Cũng ở Vạn Phúc, còn một di tích rất có giá trị nữa đó là Nhà lưu niệm Hồ Chí Minh, nơi Hồ Chủ tịch ra “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”. Đó là ngôi nhà hai tầng của một gia đình làm nghề dệt, trong một khuôn viên rộng, xung quanh có bốn ngôi nhà phụ (nhà ở phụ, nhà dệt, nhà bếp, nhà hồ sợi), thuộc Xóm Ngoài. Mỗi tầng của ngôi nhà có 4 gian. Tầng dưới gia đình gia chủ ở, tầng trên dành toàn bộ cho Bác, có phòng riêng với bàn làm việc, giường nằm, ghế mây tiếp khách. Vị trí và thiết kế khiến ngôi nhà yên tĩnh, giữ được bí mật. Chủ nhà là ông Nguyễn Văn Dương, một tiểu chủ nghề dệt, yêu nước. Bác Hồ đã ở và làm việc tại ngôi nhà này 16 ngày (từ 3/12 đến 19/12). Trong hệ thống các di tích lịch sử cách mạng của đất nước, Nhà lưu niệm Hồ Chí Minh ở Vạn Phúc được coi là di tích có tầm quan trọng hàng đầu.

Làng Phùng Xá (Thạch Thất) vừa có nghề dệt, lại vừa là một làng văn hiến nổi tiếng với những danh nhân như Tướng quân Phùng Thanh Hoà thời Tiền Lý thế kỷ VI; Quan Đại tư mã Nguyễn Cảnh Câu thời Hậu Lý, Thám hoa Nguyễn Đăng Đạt thời Trần, Tiến sĩ Vũ Đình Dung, Tiến sĩ Nguyễn Nham, Tiến sĩ Nguyễn Thị Lượng thời Lê..., song nổi tiếng nhất là Tiến sĩ Phùng Khắc Khoan, nhà Đạo học lớn của nước ta ở thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII. Phùng Khắc Khoan là “ông tổ” nghề đan lưới, dệt lượt làng Phùng Xá và nghề làm cây bừa làng Vĩnh Lộc. Người Phùng Xá

hiện vẫn bảo tồn được tương đối tốt các di tích về Phùng Khắc Khoan cùng những giai thoại vô cùng phong phú về ông.

Di tích về danh nhân Phùng Khắc Khoan gồm nhà thờ, Hoàng đạo thư đường và lăng mộ.

Nhà thờ Phùng Khắc Khoan là một kiến trúc với quy mô khiêm tốn, được xây dựng cách ngày nay trên 400 năm. Tuy vậy, dấu tích kiến trúc còn lại chủ yếu là của thời Nguyễn đầu thế kỷ XX. Ngôi nhà thờ kiến trúc kiểu chữ “nhị” gồm toà đại bái và thượng điện. Toà đại bái gồm 5 gian, với hai hàng cột vuông xây gạch, hai đầu hồi xây bit đốc, trên có hình nghệ châu. Toà đại bái cũng chính là *Hoàng đạo thư đường* xưa kia, nơi Phùng Khắc Khoan đàm đạo văn chương với bạn tri âm và dạy học. Toà thượng điện cũng gồm 5 gian, gian giữa để khám thờ. So với toà đại bái, toà thượng điện được xây dựng công phu hơn với hệ thống cột gỗ kê đá tảng, bờ nóc đắp nổi, tường có các hoạ tiết chữ “thọ”, “hồ phù”... Cách nhà thờ vài trăm mét, về phía Nam là lăng mộ Phùng Khắc Khoa với bệ thờ, 2 bát hương đá, 2 phòng đá, 2 bia đá ghi công trạng được khắc thời Tự Đức, xung quanh là tường đá ong xây cao 1,20m. Quy mô di tích Phùng Khắc Khoan khá khiêm tốn, song đã được xếp hạng là di tích quốc gia, được nhà nước đầu tư tôn tạo, bảo tồn.

Cùng với dấu tích kiến trúc là những di vật có liên quan đến Phùng Khắc Khoan, trong đó đặc biệt là 10 sắc phong của các triều đại, từ thời Lê Cảnh Hưng về sau, ghi nhận công lao và xác nhận ông là phúc thần. Đó còn là 3 bức tranh chân dung Phùng Khắc Khoan trên lụa khổ lớn, một do hoạ sĩ đời Minh vẽ (khổ 1,5m x 2m) trong dịp ông đi sứ Trung Hoa, một do thợ vẽ Trảng Sơn thể

hiện (khô 1,5m x 2m) và một do thợ vẽ Nam Định thể hiện (khô 1m x 1,4m) hồi đầu thế kỷ XX.

Di sản về danh nhân văn hoá Phùng Khắc Khoan ở làng, dệt Phùng Xá còn là những hiện vật ở nhà toà thượng điện, đó là 4 bức đại tự chữ Hán chạm nổi, sơn son thếp vàng (một bức có cách đây trên 400 năm) với ý tứ cao sâu, ca ngợi nhân cách, tài năng của ông. Có một bản gỗ sơn son viết chữ Hán, ghi bài thơ của quan Tri huyện Thạch Thất Nguyễn Đình Thành làm năm Giáp Ngọ – 1894 ca ngợi công lao của Phùng Khắc Khoan đối với đất nước. Có tới 7 đôi câu đối chữ Hán trên gỗ và 8 đôi khác viết lên tường nói lên lòng ngưỡng mộ của người xứ Đoài đối với Phùng Khắc Khoan..

Hiện vật gỗ ở nhà thờ Phùng Khắc Khoan khá phong phú, nhưng đáng chú ý là đôi gậy sừng hươu mà rất có thể là đôi gậy mà sinh thời ông thường chống. Ngoài ra, còn có bát bửu (tám thứ vũ khí tượng trưng) bằng gỗ, sơn son thếp vàng dùng để thờ. Di sản đồ đá ở nhà thờ Phùng Khắc Khoan là 3 tấm bia có niên đại thời Nguyễn mà giá trị của nó là ghi lại truyền thống hiếu học của người Phùng Xá, tục lệ và cách sử dụng ruộng đất vào sự nghiệp phát triển văn hoá ở địa phương [2, tr 99].

Ngoài ra, tài nguyên du lịch làng nghề Phùng Xá còn có chùa Kim Liên và đình làng.

Đối với *làng nghề Đại Phùng*, sự nổi tiếng xưa nay không chỉ bởi “đặc sản nem Phùng” đã được dân gian ghi nhận: “chả Chiêm, nem Phùng”, mà còn bởi cảnh quan làng xã có nhiều nét đặc sắc và những di sản văn hoá còn được bảo tồn.

Làng nằm sát chân đê sông Đáy, có phố thị nằm trên đường quốc lộ Hà Nội - Sơn Tây. Cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn trong sách *Kiến văn tiểu lục* đã viết: “Xã Đại Phùng huyện Đan Phượng ở vào chỗ xung yếu, là nơi tụ họp đông đúc của người buôn bán”.

Một trong những nét đặc trưng của cảnh sắc Đại Phùng là những rặng dừa vươn cao. Dĩ nhiên, không gian của dừa xứ Đoài còn là cả vùng Đan Phượng, gồm những làng chạy dọc theo đê sông Đáy, từ Yên Sở qua Dương Liễu, Thu Quế đến Đại Phùng. Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng, đó là dấu ấn lịch sử của một thời những tù binh Chăm bị bắt trong cuộc chinh phạt Phương Nam của nhà Lý, được đưa về quản thúc ở phía Tây Kinh thành Thăng Long (xứ Đoài). Những tù binh Chăm ấy đã trồng nên những cây dừa để tưởng nhớ về cố hương. Trải qua ngót một nghìn năm, giống nòi của những tù binh Chăm kia đã hoà huyết với người Việt, nhưng những cây dừa thì vẫn còn. Dấu vết của văn hoá Chăm nơi đây còn ẩn giấu trong việc thờ cúng, trong các tập tục, và trong âm sắc của tiếng nói. Nơi đây, cạnh đình Đại Phùng còn một giếng cổ phía dưới kê đá, phía trên là hai thớt đá ong tròn liền khối chồng khít lên nhau, giống như giếng ở vùng Giá (Yên Sở) mà các nhà khảo cổ cho rằng đó là giếng cổ kiểu Chăm.

Làm giàu cho tài nguyên du lịch làng nghề Đại Phùng còn là ngôi đình Đại Phùng. Đó là một ngôi đình lớn, trông về núi Tản Viên và là dấu ấn kiến trúc của thế kỷ XVII. Đáng lưu ý là các mảng chạm khắc của đình làng Đại Phùng, như những cảnh đấu vật, trai gái đùa vui, trai gái đá cầu, thôn nữ tắm ao, già làng uống rượu thường sen, tiên sĩ vinh quy, tiên nữ cười rỗng, mèo ngoạm cá, trai làng táng huyết hãm rỗng... Vị Thành hoàng được thờ ở

đình Đại Phùng là Tướng quân Vũ Hùng, người gốc Hai Dương, làm tướng thời Trần Nghệ Tông.

Gắn với ngôi đình là hội xuân làng Đại Phùng, được tổ chức vào 18 tháng Giêng, để tưởng niệm công đức vị Thành hoàng. Đáng chú ý là diễn xướng lấy nước trong ngày khai hội 12 tháng Giêng, với đoàn người rước nước từ giếng Cả làng Đông Khê về đình làng Đại Phùng để bao sái long ngai, bài vị và tế thần.

Di sản kiến trúc cổ của làng nghề Đại Phùng còn là ngôi chùa Tam Giáo, với nhiều di vật có niên đại nhiều trăm năm trước như bia đá thời Mạc (thế kỷ XVI), chuông đồng thời Lê (1687)... Chùa Tam Giáo làng Đại Phùng thờ cả Phật, Đạo, Nho, phản ánh điển hình hiện tượng hỗn dung tôn giáo phổ biến trong tâm thức người Việt.

Dấu tích văn hoá cổ xưa có liên quan đến lễ hội và tập tục ở Đại Phùng còn là giếng Cả, quán Cả. Giếng Cả là nguồn nước của cả 8 làng trong vùng, thuộc tổng Đan Phượng thượng, bao gồm: Đại Phùng, Phượng Trì, Đoài Khê, Đông Khê, Thụy Ứng, Tháp Thượng, Thu Quế, Thuận Thượng mà dân gian vẫn gọi là Tổng Phùng. Lễ rước nước diễn ra ngày 12 Giêng không chỉ đối với làng Đại Phùng, mà đối với cả 8 làng, thực chất là lễ biết ơn nguồn nước. Như vậy, giếng Cả là biểu tượng của sự hướng về cội nguồn của các làng Tổng Phùng. Cùng với giếng Cả là quán Cả, thờ vị thần chung của cả 8 làng là Tích Lịch Hoả Quang - một vật thể tự nhiên, hiện thân của luồng ánh sáng chiếu rọi từ trên trời xuống (tia nắng, tia chớp), hoá thành vị thần chữa dịch bệnh cho cả vùng. Từ khía cạnh dân tộc học, tục rước nước và tế thần Tích Lịch Hoả Quang của 8 làng Phùng ảnh xạ một tập tục cầu mưa của cư dân Việt cổ. Thần Tích Lịch Hoả Quang chính là ánh chớp (luồng điện phóng xuống từ những đám mây tích điện, gây nổ - tiếng sấm, báo

hiệu cơ mưa lớn), được thần thánh hoá, trở thành tín ngưỡng của cư dân trong lúa. Đó cũng là một trong 4 vị tứ pháp của người Việt cổ (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện). Thần Tích Lịch Hoà Quang là Pháp Điện, khởi đầu cho sự mưa. Rước nước giếng Cà là bảo ân nguồn nước do Pháp Điện làm ra theo tư duy Việt cổ.

Ngoài ra, làng nghề Đại Phùng (và các làng tổng Phùng) còn có một vài tập tục độc đáo khác như tục ném đá đầu năm (từ 2 đến 6 Tết) mà có người cho đó là nhằm tạo ra một sự trao đổi sinh khí mạnh mẽ, phá vỡ thế cân bằng của buổi hỗn mang, gây sự chuyển đổi và làm bùng dậy một cuộc sống no đủ. Đó có thể cũng để mô phỏng sự xung đột điện năng giữa các khối mây, chuẩn bị cho lễ tế “thần hợp” ở quán Cà và rước nước ngày 12 tháng Giêng. Còn có tục đánh đập (người nọ đập người kia) trong các đêm từ 10 đến 20 tháng Âm lịch...

Di sản văn hoá làng nghề Đại Phùng còn là hệ thống từ đường của các dòng họ như từ đường họ Tạ Đăng, từ đường họ Bùi... Họ Tạ Đăng là một dòng họ nổi tiếng không chỉ ở Đại Phùng mà còn với cả Xứ Đoài, với truyền thống hiếu học, có nhiều người đỗ đại khoa thời phong kiến như Tạ Đăng Vọng - Tiến sĩ khoa Quý Hợi (1683), Tạ Đăng Huân - Tiến sĩ khoa Canh Thìn triều Lê Hy Tông (1700), Tạ Đăng Đạo - Tiến sĩ khoa Canh Thìn triều Lê Hiến Tông (1760), Tạ Đăng Liêm - Tào sĩ (ngạch võ, tương đương Tiến sĩ) cũng dưới triều Lê Hiến Tông... Điều khiến cho du khách chú ý là bức đại tự: “Tổ đức tuấn liệt” (Đức nghiệp tổ tiên thật là to lớn) treo ở gian giữa từ đường và đôi câu đối do chính vua Hiến Tông nhà Lê ban tặng cho dòng họ lừng danh này.

Đối với làng nghề Cổ Đô, tài nguyên du lịch cũng hết sức phong phú. Cổ Đô là một làng ven sông Đà, đoạn gần Ngã ba Hạc.

Cổ Đô không chỉ nổi tiếng bởi xưa có nghề dệt lụa đã đi vào ca dao, vào đời sống cung đình, mà còn bởi là làng văn hiến, làng họa sĩ, và có nhiều di sản văn hoá còn được bảo tồn.

Tiêu biểu cho truyền thống hiếu học của Cổ Đô trong lịch sử đó là các bậc khoa bảng như Nguyễn Sư Mạnh - Tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ XV (1484); Nguyễn Công Hoàn - văn tài xuất chúng đất Thăng Long cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XVII; Nguyễn Bả Lân - Tiến sĩ khoa Tân Hợi, niên hiệu Vĩnh Khánh thứ 3 (1731)... Thời Tây học, Cổ Đô có nhiều người đỗ cử nhân, tú tài, và dưới thời cách mạng mới, có tới trên 300 con em làng nghề nổi tiếng này có trình độ đại học và trên đại học.

Cổ Đô còn là làng họa, với những họa sĩ tên tuổi như Sĩ Tốt, Sĩ Tuấn, Sĩ Thiết, Ngô Bình Thiêm, Sao Mai, Giang Khích, Nguyễn Thạch, Trần Hoà... Đặc biệt, họa sĩ lão thành Sĩ Tốt với gần 1000 bức vẽ, trong đó có nhiều bức được lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Hà Nội và rất nhiều các bảo tàng lớn ở Mỹ, Pháp, Thụy Điển, Ba Lan... Hiện tại, Cổ Đô có một phòng tranh riêng ở làng để giới thiệu với du khách về truyền thống hội họa của làng.

Cuối cùng, phải kể đến một làng nghề nữa rất nổi tiếng mà bản thân nghề đã bị mai một, song tài nguyên du lịch có liên quan đến nghề cổ của làng lại rất phong phú, đó là *Kẻ Mía - Đường Lâm*, thuộc Thị xã Sơn Tây, cách Hà Nội 45km. Kẻ Mía là một làng cổ. Chữ “kẻ”- từ Việt cổ để chỉ đơn vị cộng cư kiểu công xã nông thôn, tiền thân của làng Việt sau này. Tên làng (Mía) phản ánh nghề cổ của làng là trồng mía và kéo mật.

Truyền thuyết kể rằng, vua Hùng thứ 16 có người con gái xinh đẹp là nàng Mị Ê thường hay cùng cung nữ dạo chơi nơi bờ bãi ven sông Cái.

Một hôm nàng gặp một loài cây tựa như cây sậy, bẻ ra thấy có nước và khi nếm thử có vị ngọt, thơm, mát. Nàng thích lắm, liền bảo mọi người trồng thử trên bãi sông. Chẳng bao lâu, giống cây này mọc thành vô vàn bụi um tùm, dân chài đem về, ép lấy nước rồi nấu thành mật để ăn. Ngày tết, Mị Ê cũng sai người chặt những cây trên, chọn cây tốt nhất dâng lên vua cha. Vua Hùng ăn thấy ngon, thích lắm, liền lấy tên nàng đặt tên cho giống cây quý đó. Từ đó, cây "Mị Ê" được trồng phổ biến khắp các bãi bồi ven sông Thao. Cái tên Mị Ê lâu dần bị gọi trại đi thành "Mi... ế", rồi "Mía". Sự tích cây mía và nghề kéo mật mía ở Kè Mía là như vậy. Còn cái tên Đường Lâm (rừng nước ngọt) chỉ xuất hiện khoảng thế kỷ VII - VIII, kết quả của quá trình Hán hoá từ Việt cổ. Đương nhiên, Kè Mía xưa là ca một vùng rộng lớn, mà làng Đường Lâm ngày nay là địa bàn trung tâm. Trung tâm này từ sớm đã có nghề trồng mía và kéo mật mía. Nghề này, lúc thịnh đạt đã tiếng cung cấp đường, mật cho phố hàng Đường (Hà Nội). Gần đây, nghề kéo mật làm đường ở Đường Lâm mai một đi, nhưng dư hương của nó là nghề làm kẹo bột, kẹo vừng thì vẫn còn. Ở Đường Lâm, nhà nào cũng biết nấu kẹo, nhưng để có một thương hiệu thì không nhiều. Hai gia đình, đồng thời cũng là hai thương hiệu Hiền Bao, Hiền Chinh chuyên về kẹo bột, kẹo vừng ở Đường Lâm chính là những trường hợp như thế.

Người Đường Lâm rất tự hào bởi quê hương "một ấp hai vua" của mình, đó là Bồ Cái Đại Vương (Phùng Hưng) và Tiền Ngô Vương (Ngô Quyền). Sau họ Phùng, họ Ngô, đất Đường Lâm còn sinh ra nhiều nhân vật kiệt kiệt khác như Thám hoa Giang Văn Minh, nhà ngoại giao nổi tiếng triều Lê Trung Hưng (thế kỷ XVII); Phó bảng Kiều Oánh Mậu, nhà chí sĩ yêu nước và nhà văn hoá nổi tiếng của nước ta cuối thế kỷ XIX...

Làng nghề “tối cổ” này còn giữ được rất nhiều chứng tích văn hoá có thể xem như tài nguyên du lịch. Hiếm có một làng xã Việt Nam nào mà di sản văn hoá cổ lại dày đặc như ở Đường Lâm. Chỉ riêng các di sản hữu thể đã có: đền thờ Phùng Hưng, đền và lăng Ngô Quyền, đền Phù, chùa Mía, đền thờ Giang Văn Minh, đình Mông Phụ... và công làng.

Chưa rõ đền thờ Phùng Hưng được xây dựng khi nào, chỉ biết rằng niên đại trùng tu lớn để có quy mô như hiện nay là năm Thành Thái thứ nhất (1889). Ngoài đền thờ, còn nhiều dấu tích lịch sử khác có liên quan đến Phùng Hưng ở địa phương như vùng Hùm, đồi Hồ Gầm, đồi Sà Mâu, giếng Ngục, rặng Ruồi buộc voi,... vốn là những nơi mà anh em họ Phùng đánh hồ, luyện võ, tập trận, bắt giam kẻ địch... như đã phản ánh trong truyền thuyết dân gian.

Cách đền Phùng Hưng không xa là đền và lăng Ngô Quyền. Đền thờ Ngô Quyền có từ rất sớm. Lần tu sửa lớn nhất và để lại quy mô kiến trúc như hiện nay là năm Tự Đức thứ 11 (1858). Hiện tại, nơi đây đã lập bảo tàng truyền thống về Ngô Quyền. Ngay cạnh đền thờ là lăng Ngô Quyền. Đó là một kiến trúc gồm bệ cao, trên có 4 mái, tường gạch bao quanh, giữa là ngai rồng. Tại đây còn tấm bia đá làm năm Minh Mạng thứ 2 (1821) có khắc 4 chữ “Tiền Ngô Vương Lăng” (Lăng vua Tiền Ngô).

Đình Mông Phụ là công trình kiến trúc cổ lớn nhất của Đường Lâm, nằm ở trung tâm của làng, nhìn về hướng Tây Nam. Đình Mông Phụ gồm 5 gian 2 chái, kiến trúc kiểu nhà sàn, lợp ngói, với gần 50 cột lớn nhỏ. Lớp kiến trúc sớm nhất của đình được xây dựng năm Kỷ Mão, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 20 (1759). Đến năm Kỷ Mùi, niên hiệu Tự Đức thứ 12 (1859) lại xây thêm lớp đình ngoài, có phần “ông muống” nối với lớp trong tạo thành kiến trúc hình chữ

“công” () như hiện nay. Không chỉ lớn về quy mô, đình Mông Phụ còn là một công trình mỹ thuật có giá trị. Các đao mái cong vút được trang trí rồng, phượng bằng chất liệu sành nung già, màu gan trâu rất đặc trưng, gọi về đẹp khoẻ khoắn và dung dị. Các đề tài chạm khắc được thể hiện phong phú, trong đó đáng chú ý là các bức chạm về rồng như: “Cửu long tranh châu”; “Mẫu long huân tử”... Hình rồng ở đây rất rõ phong cách Lê - Nguyễn: đầu to, có sừng, lông gáy tua tua như bờm ngựa, chân có 4 móng quặp dữ tợn.

Chùa Mía (tên chữ: Sùng Nghiêm tự) là một trong những danh lam cổ tự nổi tiếng của Xứ Đoài. Ngôi chùa tọa lạc ngay cạnh chợ Mía, được xây dựng năm Long Đức thứ 3 triều Lê (1632) bởi công lao của Bà Nguyễn Thị Ngọc Dao (vợ Chúa Trịnh Tráng) mà dân gian vẫn quen gọi là Bà Chúa Mía.

Chùa Mía hiện tại vẫn còn cây đa cổ thụ ước tính tới vài trăm tuổi. Gác chuông được xây dựng kiểu chồng diêm, 2 tầng 8 mái, bên trong treo quả chuông có niên đại Cảnh Hưng thứ 7 (1746). Tại chùa còn có 2 bia đá đặt trên lưng rùa, dựng năm Cảnh Hưng thứ 8 (1747). Hệ thống tượng trong chùa chính là một “kho báu” của nghệ thuật tạo hình với 287 pho lớn nhỏ, cùng với những cảnh hang động được mô tả khá tỉ mỉ theo Phật thoại như Động Tuyết Sơn, Động Nam Hải, Động Tây Trúc.

Đền thăm Đường Lâm, du khách không thể bỏ qua đền thờ Bà Chúa Mía, người có công xây dựng chùa Mía và nhiều công trình khác ở Kẻ Mía. Đền thờ Bà Chúa Mía (còn gọi Đền Phủ) nằm trên một gò đất cao thuộc xóm Phủ, nơi ở của bà khi xưa. Ngôi đền được xây dựng năm Lê Cảnh Hưng thứ 37 (1776), được tôn tạo thêm vào năm Tự Đức thứ 5 (1852). Quy mô còn lại đến nay là một công trình kiến trúc hình chữ “công” (), có tiền đường, hậu cung, cột trụ, tường

hoa và các bức phù điêu đắp rồng, phượng. Tiền đường có bức hoành phi “Tây cung vương mẫu” treo giữa và nhiều câu đối sơn son thếp vàng. Trong hậu cung còn giữ được nhiều đồ tế khí cùng những bức phù điêu voi quỳ, ngựa phục xung quanh tường. Đền Phú nằm trong một khuôn viên cây cối xanh tươi, cửa đền có hai giếng nước gọi là Mắt Rồng. Nơi đây cũng còn dấu tích của một con ngòi nối liền từ cửa đền ra cửa sông Cái, gọi là Vòi Rồng, để tiện cho thuyền Chúa Thanh Đô vương Trịnh Tráng khi xưa có thể đi thuyền từ Thăng Long về “Tây Cung” thăm Bà Chúa Mía.

Đền thờ Giang Văn Minh có tên chữ là “Giang Thám hoa công tử” (Đền thờ ông Thám Hoa họ Giang) cách đình Mông Phụ không xa. Đó là ngôi nhà thờ có quy mô lớn, kiến tạo theo kiểu chữ “Nhị” (二), vừa làm nơi thờ tổ tiên họ Giang, vừa làm nơi thờ Thám Hoa Giang Văn Minh, vị sứ thần khí phách “anh hùng thiên cổ” của nước ta ở thế kỷ XVII. Cùng với đền thờ, tại gò Đồng, xã Đường Lâm hiện vẫn còn ngôi mộ người anh hùng mà nhân dân địa phương vẫn quen gọi là “Mả Sứ thần” [12, tr 9-30].

Công làng Mông Phụ cũng là một di tích nổi tiếng ở Đường Lâm. Đó là chiếc cổng duy nhất còn sót lại trong hệ thống cổng làng ở Đường Lâm. Theo điều tra, toàn Hà Tây hiện cũng chỉ còn 84 cổng làng cổ, trong đó nhiều cổng không còn nguyên vẹn. Cổng làng Mông Phụ là một kiến trúc đơn giản: một ngôi nhà hai mái dốc đứng án ngữ trực chính con đường dẫn vào làng. Tuy vậy, nó đã đứng như thế từ hàng trăm năm nay và biết bao thế hệ đã đi qua.

Đường Lâm còn là một làng thuần Việt tối cổ với 9 thôn mà cư dân có lịch sử cư trú tới trên 3000 năm. Nơi đây còn lưu giữ gần 960 ngôi nhà cổ được xây dựng bằng chất liệu đá ong độc đáo của Xứ Đoài, với rường, cột bằng gỗ lim, mái lợp ngói vẩy mũi hài,

trong đó có ngôi nhà tuổi 400 năm như nhà ông Nguyễn Văn Hùng làng Mông Phụ. Mỗi ngôi nhà, hợp với các ngôi nhà khác tạo nên xóm ngô quanh co, đông đúc, và đó là một không gian kiến trúc để phòng bị trộm cướp, giặc giã mà cho đến bây giờ vẫn phát huy tác dụng. Nhiều giếng nước có niên đại hàng trăm năm còn được sử dụng. Nhiều truyền thuyết, trò chơi dân gian, tập tục độc đáo như hội gỏi cá, lễ tế gà Mía... còn được duy trì.

Đường Lâm - Kẻ Mía vốn có cảnh quan đẹp, có tới 7 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, lại nằm sát trục giao thông chính, cả đường bộ lẫn đường sông, làng xóm trù phú. Nhờ vị thế thuận lợi và điều kiện dân khang vật thịnh, Đường Lâm đã từng được chọn làm trấn lỵ trấn Sơn Tây suốt từ thời Lê Trung Hưng cho đến năm Minh Mệnh thứ 3 (1831) mới dời đến Thị xã Sơn Tây ngày nay.

Với tất cả vốn di sản văn hoá cổ còn được gìn giữ, Đường Lâm đã được nhà nước công nhận là di tích cấp quốc gia cho toàn bộ không gian văn hoá của làng. Lễ công bố xếp hạng di tích cấp quốc gia cho làng Việt cổ này được chính quyền Hà Tây tiến hành vào tối 19/ 5/ 2006 tại đình Mông Phụ. Tại buổi lễ, chính quyền Hà Tây đã chính thức công bố phê duyệt dự án trùng tu, tôn tạo và bảo vệ làng cổ Đường Lâm giai đoạn từ nay đến năm 2020, với tổng kinh phí hơn 200 tỷ đồng.

Tài nguyên du lịch nhân văn làng nghề Hà Tây vô cùng phong phú. Điều đó được chứng minh qua các làng nghề tiêu biểu như đã nêu. Các làng nghề Hà Tây lại quần cư xen kẽ với các làng văn hiến, các danh lam thắng cảnh nổi tiếng khác của Hà Đông-Xứ Đoài như chùa Thầy và khu thắng cảnh Sài Sơn, đình Ngọc Than,

đình Phương Cách (huyện Quốc Oai), chùa Tây Phương, chùa Kim Hoa, đình - chùa Kim Giang, đình Phú Đa, đình Yên Lạc (huyện Thạch Thất), đình Chu Quyến, đình Tây Đằng, đình - chùa Phú Xuyên, đình - miếu Đông Viên và chùa Phúc Lâm, đình Vân Xá, chùa Hoa Nghiêm (huyện Ba Vì), đình Hoàng Xá, đình Cao Xá, đình Ngũ Câu, chùa Trầm, chùa Kỳ Đà, chùa Trăm gian, chùa Ngải cầu, chùa Diên Phúc, đền Dương Liễu, đền An Trạch (huyện Hoài Đức), chùa Hương Tích, đình Thượng Lâm (huyện Mỹ Đức), đình Phú Mỹ, chùa Đậu, chùa Văn Hội (huyện Thường Tín), đền Hát Môn, đình Mỹ Giang, đình An Phú, chùa Tăng Hoa (huyện Phúc Thọ), chùa Bối Khê, cụm di tích đình, chùa, miếu Thanh Lâm (huyện Thanh Oai), chùa Liên Hoa (Thị xã Sơn Tây), đình Liên Hà, đình Ngọc Kiệu (huyện Đan Phượng), đình Phương Vũ (huyện Phú Xuyên), chùa Bầu Bôi, đình Phúc Lương, đình Vĩnh Lộc Thượng (huyện Ứng Hoà), đình - miếu - chùa Hà Trì, chùa Văn Quán (Thành phố Hà Đông)... Tất cả những điều nói trên là điều kiện thuận lợi để xây dựng những tour du lịch chuyên đề làng nghề và những tour kết hợp giữa làng nghề với các danh lam thắng cảnh, góp phần làm phong phú thêm cho sản phẩm du lịch Hà Tây.

Ngoài di sản công nghệ và các di tích lịch sử văn hoá, các sinh hoạt văn hoá truyền thống, tài nguyên du lịch làng nghề Hà Tây còn là những cảnh quan thiên nhiên như bến nước, dòng sông, bờ bãi, núi đồi, ruộng đồng... Các làng nghề truyền thống, nơi có các hoạt động thủ công và buôn bán, thường nằm ven sông. Đó là bởi cái vị trí “nhất cận thị, nhị cận giang...” đã trở thành tiêu chí cho sự phát triển kinh tế của làng xã Việt Nam khi xưa. Với Hà Tây, phần nhiều các làng nghề cũng trải dài theo sông, như sông Hồng, sông Đà, sông Tích, sông Nhuệ, sông Đáy, sông Tô... Sông,

vượt ra ngoài chức năng giao thông, các dòng sông đó đã tạo nên những cảnh quan góp phần làm cho làng mạc thủ công vốn đã độc đáo bởi công nghệ truyền thống, còn trở nên thơ mộng và trong lành... Cùng với sông nước là núi đồi, cây cỏ như núi Sài Sơn (Quốc Oai), Hương Sơn (Mỹ Đức), Ba Vì (Ba Vì), và những cảnh non nước hữu tình như núi Tản - sông Đà, Hương Sơn - Suối Yến, Đà Chông..., những cảnh sắc tự nhiên mà hiện tại đã trở thành những điểm du lịch nổi tiếng của Hà Tây như Ao Vua, Suối Hai, Đồng Mô, Hồ Quan Sơn, Thác Đa, các gò đồng tự nhiên...

Đối với những người sống ở đô thị hiện đại, đến với làng nghề là đến với môi trường sinh thái mới. Ở đó, tâm hồn sẽ trở nên nhẹ nhõm bởi không gian rộng và thoáng đãng của làng quê. Ta sẽ cảm thấy cuộc sống như chậm lại, tan đi những căng thẳng, bức xúc của cuộc sống đô thị. Cảnh sắc làng quê còn mang lại cho du khách những cảm giác đẹp đẽ mà cuộc sống đô thị không tạo cho họ.

Như chúng tôi đã trình bày ở chương đầu, du lịch làng nghề là một loại hình du lịch sinh thái nhân văn được tiến hành tại các làng nghề tiêu biểu, mà ở đó còn lưu giữ tương đối nguyên vẹn những di sản văn hoá làng xã truyền thống (di tích lịch sử văn hoá, phong tục, lễ hội, ...), đặc biệt là truyền thống công nghệ cổ, thông qua những nghệ nhân tài giỏi. Đến với mỗi làng nghề, du khách sẽ được khám phá và thẩm nhận những giá trị văn hoá vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa độc đáo, mang tính đặc thù địa phương. Ngoài sự chứng kiến tận mắt những thao tác công nghệ do các thợ thủ công thực hiện, du khách có thể được tìm hiểu sâu thêm về truyền thống công nghệ ở các nghệ nhân, có thể mua đồ lưu niệm là những sản phẩm công nghệ với giá cả phải chăng, có

thể tìm kiếm các cơ hội đầu tư, hợp tác kinh doanh (nếu là du khách thương gia), đồng thời đó cũng là dịp để du khách lấy lại sự cân bằng về tinh thần sau những bức xúc, căng thẳng do nếp sống công nghiệp và cuộc sống đô thị gây ra. Thông qua chuyến viếng thăm làng nghề, du khách sẽ thu lượm được nhiều nhất những giá trị văn hoá Việt Nam truyền thống (bởi tính điển hình của làng nghề), và có thể hiểu sâu sắc hơn về đất nước và con người Việt Nam.

Với cách hiểu trên đây về du lịch làng nghề, đồng thời xuất phát từ tình hình thực tế của nguồn tài nguyên làng nghề Hà Tây, chúng tôi cho rằng Hà Tây hoàn toàn có ưu thế trong việc phát triển loại hình du lịch này.